

Phụ lục 1

TỔNG HỢP CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016 - 2020 CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Tờ trình số: *182* /TTr-UBND ngày *21/11/2018* của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn duyệt tại NQ15		Cập nhật, điều chỉnh						Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn sau cập nhật, điều chỉnh		Ghi chú
		Số dự án	Tổng mức vốn	Số dự án			Mức vốn			Số dự án	Tổng mức vốn	
				Tổng số	Đưa ra ngoài danh mục	Bổ sung danh mục	Tổng số	Điều chuyển cho các nhiệm vụ khác ngoài kế hoạch trung hạn	Điều chỉnh, bổ sung trong trung hạn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG (A+B)	1.091	104.723.457	420	-64	484	14.501.500	-1.000.000	15.501.500	1.511	119.224.957	
A	BỔ TRÍ THU HỒI ỨNG TRƯỚC, VỐN THANH QUYẾT TOÁN, CBĐT, QUY HOẠCH VÀ DỰ PHÒNG		10.265.935				-4.946.723	-1.000.000	-3.946.723		5.319.212	
1	Bổ trí thu hồi các khoản ứng trước đến hết Kế hoạch năm 2015 chưa bổ trí nguồn để thu hồi		652.986								652.986	
2	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành		1.000.000				-39.357		-39.357		960.643	Giảm KH vốn năm 2017: 39,357 tỷ đồng tại QĐ 9034 ngày 29/12/2017
3	Hoàn trả kinh phí đã ứng từ nguồn cải cách tiền lương của các quận, huyện năm 2013						900.000		900.000		900.000	
	Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án											
4	XDCB tập trung của Thành phố, cho các dự án thực hiện theo hình thức PPP (BT, BOT)		600.000				-225.958		-225.958		374.042	Đã giảm KH vốn năm 2017: 125,958 triệu đồng tại QĐ 9034 ngày 29/12/2017 và đề xuất giảm KH2018: 100 tỷ đồng.
5	Bổ trí nguồn vốn thực hiện các dự án quy hoạch theo Luật Quy hoạch						100.000		100.000		100.000	

1 PL1

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn duyệt tại NQ15		Cập nhật, điều chỉnh						Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn sau cập nhật, điều chỉnh		Ghi chú
		Số dự án	Tổng mức vốn	Số dự án			Mức vốn			Số dự án	Tổng mức vốn	
				Tổng số	Đưa ra ngoài danh mục	Bổ sung danh mục	Tổng số	Điều chuyển cho các nhiệm vụ khác ngoài kế hoạch trung hạn	Điều chỉnh, bổ sung trong trung hạn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
6	Dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn		8.012.949				-5.681.408	-1.000.000	-4.681.408		2.331.541	Trong đó dự phòng nguồn NSTP: 1.500 tỷ đồng, nguồn NSTW: 831,541 tỷ đồng
B	BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XDCB, CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN	1.091	94.457.522	420	-64	484	19.448.223		19.448.223	1.511	113.905.745	
I	VỐN XDCB TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ	502	69.794.510	150	-57	207	11.169.913		11.169.913	652	80.964.423	
	Trong đó:											
1	Các dự án cập nhật, điều chỉnh mức vốn đã bổ trí	125	39.157.797	-6	-6		924.773		924.773	119	40.082.570	Chi tiết tại Phụ lục 2a
2	Đề xuất mức vốn cụ thể và tiến độ thời gian bổ trí vốn đối với các dự án thuộc danh mục 26 dự án và nhóm dự án đã được HĐND Thành phố quyết nghị về danh mục tại Nghị quyết 15/NQ-HDND ngày 04/12/2017 đã đủ thủ tục theo quy định	101	11.116.834	-51	-51		-2.608.834		-2.608.834	50	8.508.000	26 dự án và nhóm dự án phân khai chi tiết thành 124 dự án; đề xuất đưa ra ngoài danh mục 51 dự án, còn 23 dự án đề xuất tiếp tục hoàn thiện thủ tục để triển khai (chi tiết tại mục 7)
3	Cập nhật bổ sung vào trung hạn đối với dự án được Thường trực HĐND Thành phố thống nhất và đã bổ trí vốn năm			20		20	1.638.260		1.638.260	20	1.638.260	Chi tiết tại Phụ lục 2a
4	Bổ sung danh mục các dự án hoàn trả ngân sách quận đã ứng			5		5	254.952		254.952	5	254.952	Chi tiết tại Phụ lục 2a
5	Các dự án thuộc danh mục 64 dự án (bổ sung vào trung hạn do đã đủ thủ tục và cân đối được nguồn vốn)			52		52	4.259.200		4.259.200	52	4.259.200	Chi tiết tại Phụ lục 2a

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn duyệt tại NQ15		Cập nhật, điều chỉnh						Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn sau cập nhật, điều chỉnh		Ghi chú
		Số dự án	Tổng mức vốn	Số dự án			Mức vốn			Số dự án	Tổng mức vốn	
				Tổng số	Đưa ra ngoài danh mục	Bổ sung danh mục	Tổng số	Điều chuyển cho các nhiệm vụ khác ngoài kế hoạch trung hạn	Điều chỉnh, bổ sung trong trung hạn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
6	Bổ sung danh mục và mức vốn đối với dự án đủ thủ tục đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn			53		53	2.451.562		2.451.562	53	2.451.562	Chi tiết tại Phụ lục 2a
7	Dự kiến tổng mức vốn bố trí cho 23 dự án thuộc danh mục 26 dự án; 7 dự án thuộc nhóm 64 dự án; 70 dự án có ý kiến chỉ đạo, kết luận chỉ đạo của lãnh đạo Thành phố để tiếp tục hoàn thiện thủ tục phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư	23		77		77	4.250.000		4.250.000	100	4.250.000	Chi tiết tại Phụ lục 2b
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ THÀNH PHỐ	78	5.884.000				-103.490		-103.490	78	5.780.510	Chi tiết tại Phụ lục 3
*	CTMT quốc gia	69	5.430.000				45.000		45.000	69	5.475.000	
1	Xây dựng nông thôn mới	69	5.430.000				45.000		45.000	69	5.475.000	
*	CTMT Thành phố	9	454.000				-148.490		-148.490	9	305.510	
1	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước TPHN	1	6.000							1	6.000	
2	Giảm thiểu ùn tắc giao thông	8	448.000				-148.490		-148.490	8	299.510	
III	BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN MỘT SỐ DỰ ÁN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ	7	6.525.000	14		14	2.808.000		2.808.000	21	9.333.000	
1	UBND quận Cầu Giấy	2	1.525.000							2	1.525.000	Chi tiết tại Phụ lục 4a
2	UBND quận Hoàng Mai	2	2.680.000							2	2.680.000	Chi tiết tại Phụ lục 4a
3	UBND quận Long Biên	3	2.320.000							3	2.320.000	Chi tiết tại Phụ lục 4a

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn duyệt tại NQ15		Cập nhật, điều chỉnh						Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn sau cập nhật, điều chỉnh		Ghi chú
		Số dự án	Tổng mức vốn	Số dự án			Mức vốn			Số dự án	Tổng mức vốn	
				Tổng số	Đưa ra ngoài danh mục	Bổ sung danh mục	Tổng số	Điều chuyển cho các nhiệm vụ khác ngoài kế hoạch trung hạn	Điều chỉnh, bổ sung trong trung hạn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	UBND quận Nam Từ Liêm			8		8	1.133.000		1.133.000	8	1.133.000	Bổ trí KH2019 từ nguồn kết dư NS năm 2016, 2017; chi tiết tại Phụ lục 4a
5	UBND huyện Hoài Đức			6		6	1.675.000		1.675.000	6	1.675.000	Chi tiết tại Phụ lục 4b
IV	VỐN VAY NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC TẠM THỜI NHÀN RỒI	15	2.000.000	-1	-1					14	2.000.000	Cập nhật, bổ trí cụ thể mức vốn đối với 14 dự án hạ tầng giao thông khung địa bàn huyện Gia Lâm - chi tiết tại Phụ lục 5 (trước mắt đề xuất sử dụng nguồn vốn đã có để bổ trí)
V	NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP TỪ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	4	288.948							4	288.948	
VI	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN	485	9.965.064	257	-6	263	5.573.800		5.573.800	742	15.538.864	
1	Ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu cho các quận, huyện, thị xã	316	8.212.264	-2	-4	2				314	8.212.264	Chi tiết tại Phụ lục 6
2	Cập nhật hỗ trợ bổ sung có mục tiêu ngoài định mức hỗ trợ tại Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016			14		14	300.500		300.500	14	300.500	Bổ sung tại các Quyết định: 6749/QĐ-UBND ngày 27/9/2017; 8424/QĐ-UBND ngày 04/12/2017; số 8605/QĐ-UBND ngày 13/12/2017; số 9034/QĐ-UBND ngày 29/12/2017
3	Ngân sách Thành phố hỗ trợ đặc thù cho một số huyện, thị xã	102	741.300	8		8	331.900		331.900	110	1.073.200	Chi tiết tại Phụ lục 7

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn duyệt tại NQ15		Cập nhật, điều chỉnh						Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn sau cập nhật, điều chỉnh		Ghi chú
		Số dự án	Tổng mức vốn	Số dự án			Mức vốn			Số dự án	Tổng mức vốn	
				Tổng số	Đưa ra ngoài danh mục	Bổ sung danh mục	Tổng số	Điều chuyển cho các nhiệm vụ khác ngoài kế hoạch trung hạn	Điều chỉnh, bổ sung trong trung hạn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	Hỗ trợ các quận, huyện, thị xã xây dựng trường học, trạm y tế từ nguồn vốn xổ số kiến thiết Thủ đô	67	1.011.500	30	-2	32	418.500		418.500	97	1.430.000	Chi tiết tại Phụ lục 8
5	Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu ngoài định mức hỗ trợ tại Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 (theo các văn bản chỉ đạo của Lãnh đạo Thành phố trong năm 2018)			207		207	4.522.900		4.522.900	207	4.522.900	Chi tiết tại Phụ lục 9

Phụ lục 2a
BIỂU ĐỀ XUẤT CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020 VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO CÁC DỰ ÁN XDCB TẬP TRUNG

(Kèm theo Tờ trình số: 182/TTr-UBND ngày 21/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năm lập thiết kế	Chế tương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt					Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trí kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG CỘNG	16	169	120					163.503.816	23.665.281	47.665.797	4.037.638	8.571.333	12.068.950	8.216.056	6.263.820	57.194.544	3.862.289	8.911.312	11.967.635	14.563.256	17.890.052	9.528.747	24.965.924		
	Trong đó:																									
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	13	47	16					121.596.622	23.259.221	24.042.632	2.730.744	6.481.582	8.692.430	3.762.056	2.375.820	28.455.046	2.661.360	7.095.240	8.393.935	4.972.756	5.331.755	4.412.394	19.420.397		
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	2	10	3					6.135.148	377.893	4.388.245	1.154.994	1.908.751	1.074.500	250.000		4.487.786	1.079.029	1.607.222	1.062.300	442.000	297.235	99.541	527.527		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018		22	14					6.548.815	19.907	4.102.900	151.900	181.000	2.252.000	1.368.000	150.000	5.068.150	121.900	208.850	2.231.400	1.101.000	1.405.000	965.250	123.000		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	1	90	87					29.223.232	8.260	15.132.000			50.000	2.836.000	3.738.000	19.183.562			280.000	8.047.500	10.856.062	4.051.562	4.895.000		
Δ	Cập nhật, điều chỉnh đối với các dự án đã phê duyệt mức vốn trung hạn	15	77	33					131.820.907	23.174.192	39.157.797	4.037.638	8.571.333	12.068.950	8.216.056	6.263.820	40.082.570	3.862.289	7.630.873	10.967.662	7.928.756	9.692.990	924.773	21.315.924		
AI	Cập nhật, điều chỉnh mức vốn đã bố trí trong Kế hoạch đầu tư trung hạn	15	76	28					131.616.110	23.168.907	38.985.797	4.037.638	8.571.333	12.068.950	8.089.056	6.218.820	40.082.570	3.862.289	7.630.873	10.967.662	7.928.756	9.692.990	1.096.773	21.315.924		
I	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề		5						686.409	264.353	210.400	26.400	71.000	43.000		70.000	191.774	26.400	52.374	43.000	70.000		-18.626			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		1						426.724	264.353	37.400	26.400	11.000				32.774	26.400	6.374				-4.626			
I	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc TP Hà Nội		1		Dũng Anh	2008-2017	7,4ha	718/QĐ-UBND 12/9/2008; 2093/QĐ-UBND 28/4/2016	426.724	264.353	37.400	26.400	11.000				32.774	26.400	6.374				-4.626		BQLDA ĐTXD công trình VIEDH Thành phố	
	Vốn ODA cấp phát							6 triệu USD	131.340	37.000																
	Vốn ODA vay lại																									
	Vốn trong nước							DP-3262,4 tỷ VND	295.384	227.353	37.400	26.400	11.000				32.774	26.400	6.374				-4.626			
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016		1						122.358		50.000		50.000				35.500		35.500				-14.500			
2	Xây dựng Trường THPT Xuân Phương		1		Nam Từ Liêm	2016-2017	24 phòng học và hạng mục phụ trợ	5794/QĐ-UBND 30/10/2015	122.358		50.000		50.000				35.500		35.500				-14.500		UBND quận Nam từ Liêm	
c)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018		1						59.427		53.000		10.000	43.000			53.500		10.500	43.000			500			
3	Dự án sửa chữa chống xuống cấp Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội		1		Nam Từ Liêm	2017-2018	Cải tạo nhà chứa đầm bảo đảm tiêu chuẩn học tập của 5.000-6.000 học	27/HĐND-KTNS 04/02/2016; 6054/QĐ-UBND 31/10/2016	59.427		53.000		10.000	43.000			53.500		10.500	43.000			500		BQLDA ĐTXD công trình VIEDH Thành phố	
d)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		2						77.900		70.000					70.000	70.000				70.000					
4	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Bất Bạt		1		Ba Vì	2020	35 phòng học và hạng mục phụ trợ	601/HĐND-KTNS 02/3/2016	40.000		36.000					36.000	36.000				36.000				UBND huyện Ba Vì	
5	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ngô Quyền		1		Ba Vì	2020	26 phòng học và hạng mục phụ trợ	461/HĐND-KTNS 24/02/2016	37.900		34.000					34.000	34.000				34.000				UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt					Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
II	Lĩnh vực khoa học công nghệ	I							589.951	509.750	48.000	48.000					48.600	48.000		600			600			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	I							589.951	509.750	48.000	48.000					48.600	48.000		600			600			
6	Trung tâm nghiên cứu chuyển giao công nghệ và giám định công nghệ	I			Hà Lạc	2012-2016	13.600m2 sàn và trung thiết bị phục vụ giám định chuyển giao công nghệ	5092/QĐ-UBND ngày 31/10/2011; 5472/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	589.951	509.750	48.000	48.000					48.600	48.000		600			600		BQLDA DTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
III	Lĩnh vực quốc phòng		3						490.000		451.000			95.000	181.000	175.000	445.000			95.000	350.000		-6.000			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018		1						75.000		66.000			45.000	21.000		72.000			45.000	27.000		6.000			
7	Doanh trại Tiểu đoàn trinh sát 20/BTL Thủ đô		1		Chương Mỹ			3818/QĐ-BQP ngày 16/9/2017	75.000		66.000			45.000	21.000		72.000			45.000	27.000		6.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô	
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		2						415.000		385.000			50.000	160.000	175.000	373.000			50.000	323.000		-12.000			
8	1. Kho cất chôn vũ khí trang bị K90, K91/BTL Thủ đô		1		Chương Mỹ, Sóc Sơn	2018-2020		5487/QĐ-BQP ngày 31/12/2016	195.000		165.000			50.000	50.000	65.000	185.000			50.000	135.000		20.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô	
9	Mua sắm trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn, cứu cấp đồ công trình cho Đại đội PCCC, phòng hóa/ Bộ Tham mưu và Tiểu đoàn 5/Trung đoàn 692/ Sư đoàn BB301/BTL Thủ đô		1		Hà Nội	2018-2020		5902/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	220.000		220.000				110.000	110.000	188.000				188.000		-32.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô	
IV	Lĩnh vực an ninh		2	I					185.603	86.827	65.000	65.000					32.110	32.110					-32.890			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		I	I					136.991	85.077	41.000	41.000					11.843	11.843					-29.157			
10	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải gây ô nhiễm môi trường tại Trại tạm giam số 1			1	Nam Từ Liêm	2016-2017	500 m3	141/QĐ-HA-145 ngày 21/7/2015	31.424	13.109	17.000	17.000					11.596	11.596					-5.404		Công an thành phố Hà Nội	
11	Xây dựng nhà Công vụ thuộc CATP Hà Nội		1		Tây Hà	2016		27/QĐ-BCA-H11 ngày 01/4/2019	105.567	71.968	24.000	24.000					247	247					-23.753			
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016		I						48.610	1.750	24.000	24.000					20.267	20.267					-3.733			
12	Xây dựng cơ sở làm việc CAH Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2016	320 CBKS	4663/QĐ-HA1-H45 ngày 31/10/2011	48.610	1.750	24.000	24.000					20.267	20.267					-3.733		Công an thành phố Hà Nội	
V	Lĩnh vực y tế	I	9	I					4.772.752	1.358.281	2.533.500	365.500	379.000	721.000	668.000	400.000	2.522.919	349.919	380.450	416.000	445.000	931.550	-10.581	352.768		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	I	6	I					2.878.785	1.268.008	1.096.500	342.500	333.000	251.000	170.000		1.255.919	326.919	334.450	211.000	215.000	168.550	159.419			
13	Đầu tư nâng cấp Bệnh viện Thanh Nhân - Giai đoạn 2		1		Hai Bà Trưng	2012-2019	50 giường	5086/QĐ-UBND ngày 31/10/2011; 4232/QĐ-UBND ngày 20/8/2018	665.664	64.367	369.000	115.000	154.000	100.000			534.000	115.000	154.000	100.000	165.000		165.000		Ban QLDA DTXD công trình văn hóa - xã hội	Điều chỉnh tăng TMBT, nêu cần bổ sung KH trung hạn so với mức vốn tại NQ13
14	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn		i		Sóc Sơn	2010-2016	320 giường	3945/QĐ-UBND ngày 04/8/2009	345.870	262.613	31.000	11.000	20.000				38.500	11.000	20.000	7.500			7.500		Ban QLDA DTXD công trình văn hóa - xã hội	
15	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Đông Anh		i		Đông Anh	2012-2016	330 giường	4359/QĐ-UBND ngày 24/8/2009	414.972	275.180	89.000	15.000	74.000				98.500	15.000	74.000	9.500			9.500		Ban QLDA DTXD công trình văn hóa - xã hội	
16	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư nâng cấp bệnh viện phụ sản Hà Nội		i		Ba Đình	2012-2018	310 giường	5085/QĐ-UBND ngày 31/10/2011	324.729	56.466	218.000	83.000	85.000	50.000			204.000	83.000	85.000	36.000			-14.000		Ban QLDA DTXD công trình văn hóa - xã hội	
17	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2012-2015	300 giường	5060/QĐ-UBND ngày 28/10/2011	149.936		270.000			100.000	170.000		270.000		1.450	50.000	50.000	168.550			Ban QLDA DTXD công trình văn hóa - xã hội	Thông báo số 385-TB/TU ngày 23/9/2016 của Thành ủy; 4143/QĐ-UBND 07/7/2017 của trường điều chỉnh dự án Dự án đang được rà soát, điều chỉnh quy mô cho phù hợp Quy hoạch thị trấn trung tâm huyện Thường Tín.

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Mạng lưới thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt						Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019					Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
18	Đầu tư nâng cấp bệnh viện Đa khoa Đức Giang (giai đoạn I)	1			Long Biên	2014-2016	500 giường	5745/QĐ-UBND 09/12/2011	861.977	595.701	89.000	89.000					84.261	84.261					-4.739		Ban QLDA DTXD công trình văn hóa - xã hội	
19	Nâng cấp Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2015-2016	200 giường	5102/QĐ-UBND 31/10/2011; 3835/QĐ-UBND 10/8/2015	39.559	11.181	25.000	25.000					21.661	14.661		7.000			-3.339		Ban QLDA DTXD công trình văn hóa - xã hội	
20	Hợp phần Bệnh viện Đa khoa Sơn Tây thuộc dự án Phát triển Bệnh viện tỉnh, vùng giai đoạn II			1	Sơn Tây	2013-2016		4472/QĐ-UBND 26/7/2013; 2303/QĐ-UBND 03/5/2017	76.078	2.500	5.500	4.500		1.000			4.997	3.997		1.000			-503		Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	
	Vốn ODA cấp phát								64.478																	
	Vốn ODA vay lại																									
	Vốn trong nước								11.600	2.500	5.500	4.500		1.000			4.997	3.997		1.000			-503			
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016		1						640.468	80.232	337.000	22.000	45.000	270.000			337.000	22.000	45.000	105.000	100.000	65.000		182.768		
21	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II			1	Ba Vì	2015-2020	101.356ha; 81.442 ha	5084/QĐ-UBND 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND 25/8/2017; 5732/QĐ-UBND 24/10/2018	640.468	80.232	337.000	22.000	45.000	270.000			337.000	22.000	45.000	105.000	100.000	65.000		182.768	Ban QLDA DTXD công trình văn hóa - xã hội	
c)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018		1						784.433	10.041	700.000	1.000	1.000	200.000	348.000	150.000	700.000	1.000	1.000	100.000	50.000	548.000				
22	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội			1	Hà Đông	2016-2020	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015	784.433	10.041	700.000	1.000	1.000	200.000	348.000	150.000	700.000	1.000	1.000	100.000	50.000	548.000			BQLDA DTXD công trình văn hóa - xã hội	Dự án đang rà soát, điều chỉnh thiết kế, quy mô đạt tiêu chuẩn Châu Âu; có khả năng phải điều chỉnh chủ trương đầu tư và điều chỉnh DA đầu tư, lập lại thiết kế xây dựng, dự kiến giải ngân KH2018 là 4 tỷ đồng.
d)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		1						469.066		400.000				150.000	250.000	230.000				80.000	150.000	-170.000	170.000		
23	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Sơn Tây			1	Sơn Tây	2019-2023	440 giường	6431/UBND-KTNS ngày 30/11/2017	469.066		400.000			150.000	250.000	230.000					80.000	150.000	-170.000	170.000		
VII	Lĩnh vực văn hóa thông tin	1	1						1.159.202	281.961	467.300	4.000	63.300	150.000	250.000		477.280	3.797	61.248	150.000	30.000	232.235	9.980	300.759		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015																									
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	1	1						1.159.202	281.961	467.300	4.000	63.300	150.000	250.000		477.280	3.797	61.248	150.000	30.000	232.235	9.980	300.759		
24	Công trình trọng điểm 2016-2020: Chính trung mật bằng do Bộ Quốc phòng và hai hội gia đình lao thành cách mạng bản giao (khu Hoàng Thành)	1			Ba Đình	2015-2019	5,78ha	5079/QĐ-UBND 02/10/2014	370.198	3.252	64.000	3.000	61.000				73.980	3.000	60.980		10.000		9.980	272.768	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	Chỉ tập trung công tác GPMB, nghiên cứu lập BCNCKT tổng thể toàn bộ khu Hoàng Thành Thăng Long.
25	Công trình trọng điểm 2016-2020: Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)			1	Nam Từ Liêm	2016-2019	54.150 m2	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012	789.004	278.709	403.300	1.000	2.300	150.000	250.000		403.300	797	268	150.000	20.000	232.235		27.991	Bảo tàng Hà Nội	Dự án đang lập phương án trưng bày chủ đề từ các số liệu chính dự án đầu tư và triển khai các thủ tục tiếp theo
VIII	Lĩnh vực môi trường	2	3	1					28.435.152	9.224.279	2.359.806	295.300	407.390	760.000	398.756	498.360	1.742.952	285.781	361.690	152.274	313.207	430.000	-616.854	1.924.140		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2	2	1					28.097.032	9.224.279	1.859.806	295.300	407.390	760.000	198.756	198.360	1.492.952	285.781	361.690	152.274	313.207	380.000	-366.854	1.924.140		
26	Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1			Thanh Trì	2013-2021	270.000m3/ ngày đêm	7051/QĐ-UBND 20/11/2013	16.293.444	132.262	1.250.116	68.000	115.000	670.000	198.756	198.360	588.000	68.000	115.000	25.000	100.000	280.000	-662.116	1.864.140	BQLDA DTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
	Vốn ODA cấp phát								13.709.042																	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chức năng đầu tư dự án		Lấy lệ giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt						Đã xuất cấp phép, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
	Vốn ODA vay lại																										
	Vốn trong nước								2.584.402	132.262	1.250.116	68.000	115.000	670.000	198.756	198.360	588.000	68.000	115.000	23.000	100.000	280.000	-662.116	1.864.140			
27	Dự án xây dựng hệ thống xử lý chất thải công nghiệp phát triển tại Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội	1			Sóc Sơn	2013-2017	75 năm	10/12/2013	645.202	66.955	67.300	67.300					106.039	68.785	37.274				38.759			Công ty TNHH Môi trường và Nước sạch Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát								472.188																		
	Vốn ODA vay lại																										
	Vốn trong nước								171.014	66.955	67.300	67.300					106.039	68.785	37.274				38.759			Đã bổ sung K12018 tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 27/02/2018	
28	Dự án Thoát nước nhân cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II	1			Hà Nội	2006-2016	73 năm	12/2006	9.693.856	8.284.624	152.390	100.000	52.390	90.000			289.317	99.620	76.690	113.207		137.127				BQLDA DTND công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
	Vốn ODA cấp phát								5.931.023	4.061.575							289.317	99.620	76.690	113.207		137.127				Đã bổ sung K11 vào vốn 2017 tại Quyết định số 9034/QĐ-UBND ngày 29/12/2017, bổ sung vốn K12019 để thanh toán chi phí ODA và phí duy trì, quản lý	
	Vốn ODA vay lại								3.762.833	4.223.049	152.390	100.000	52.390	90.000			289.317	99.620	76.690	113.207		137.127				Dự án được UBND TP cho phép cấp vốn để thực hiện dự án và bổ sung vốn K12019 để thanh toán chi phí ODA và phí duy trì, quản lý	
	Vốn trong nước																										
29	Công trình trung điểm 2016-2020: Khu LHX/CT Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1			Sóc Sơn	2012-2020	73,73 năm	10/10/2016	1.438.430	734.441	375.000	45.000	240.000	90.000			495.670	35.670	170.000	90.000	100.000	100.000	120.670	60.000		BQLDA DTND công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
	Vốn ODA cấp phát																										
	Vốn ODA vay lại																										
	Vốn trong nước																										
30	Dự án đầu tư trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại Khu LHX/CT Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1			Sóc Sơn	2014-2016	62 năm	06/2014	26.100	5.997	15.000	15.000					13.706	13.706				-1.294				BQLDA DTND công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
đ)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	1							338.120		500.000				200.000	300.000	250.000				200.000	50.000	-250.000				
31	Ngoại bán Hà Tây	1			Tây Hà	2018-2020			338.120		500.000				200.000	300.000	250.000				200.000	50.000	-250.000			BQLDA DTND công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
VIII	Lĩnh vực giao thông	5	36	10					78.975.703	7.998.428	22.864.915	2.003.994	5.942.093	6.856.338	4.038.550	3.441.000	24.406.367	1.901.932	5.551.259	6.372.076	5.106.000	5.328.300	1.595.592	17.890.257			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	4	11	1					67.640.970	7.975.546	13.244.850	805.600	4.084.362	4.674.338	1.906.550	1.774.000	15.069.498	805.567	4.002.655	4.317.976	3.436.000	2.507.300	1.824.648	17.496.257			
32	Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị tại khu vực TP Hà Nội, đoạn Nhãn - Cũ Hà Nội	1			Hà Nội	2008-2022	12 năm	06/2008	32.910.000	386.285	7.159.900	130.000	2.439.562	3.190.338	700.000	700.000	8.670.900	130.000	2.439.562	3.190.338	2.546.000	365.000	1.511.000	10.694.005	10.694.005	BQLDA DTND Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát								11.158.810																		
	Vốn ODA vay lại								13.640.180		2.779.900		1.679.562	1.100.338			5.275.900		1.679.562	1.100.338	2.496.000		2.496.000	8.373.280			
	Vốn trong nước								6.102.010	386.285	4.380.000	130.000	760.000	2.090.000	700.000	700.000	3.393.000	130.000	760.000	2.090.000	50.000	365.000	-965.000	2.320.725			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt					Để xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trí kỷ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
33	Dự án Tăng cường giao thông đô thị bên trong cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội		I		Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2014-2022	Cải tạo và XD hệ thống tiếp cận của 12 ga tuyến 3; XD 02 điểm trung chuyển; thi công và lắp đặt hệ thống tín hiệu MT	3921/QĐ-UBND 23/7/2014	1.296.900	7.000	27.050	2.800	250	8.000	6.000	10.000	29.350	2.800	250	8.000	10.000	8.300	2.300	446.616		
	Vốn ODA cấp phát								813.934																	
	Vốn ODA vay lại								355.366		5.000			5.000			14.000			5.000	9.000		9.000	341.366		
	Vốn trong nước								127.600	7.000	22.050	2.800	250	3.000	6.000	10.000	15.350	2.800	250	3.000	1.000	8.300	-6.700	105.250		
34	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	I			Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2009-2022	11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19.555.000	264.177	1.900.700	8.700	92.000	200.000	800.000	800.000	2.405.782	8.667	23.115	200.000	340.000	1.834.000	505.082	6.025.041	BQLĐSDT Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát								10.860.000																	
	Vốn ODA vay lại								5.625.000								1.036.000					1.036.000	1.036.000	4.589.000		
	Vốn trong nước								3.070.000	264.177	1.900.700	8.700	92.000	200.000	800.000	800.000	1.369.782	8.667	23.115	200.000	340.000	798.000	-530.918	1.436.041		
35	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)	I			Thanh Trì	2010-2018	3,814km(3,56km)	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 6610/QĐ-UBND 28/8/2017	887.735	118.226	645.000	105.000	125.000	415.000			588.638	105.000	125.000	208.638	50.000	100.000	-56.362		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
36	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Văn Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên	I			Phú Xuyên	2013-2019	1-5,6Km, B=12m	1985/QĐ-UBND ngày 09/5/2018	261.820	44.569	189.000	40.000	2.000	20.000	63.000	64.000	82.000	40.000	2.000	20.000	20.000		-107.000	62.431	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
37	Xây dựng đường Vành đai 2 (Ngã tư Sứ - Ngã tư Vọng)	I			Thanh Xuân, Đống Đa	2011-2019	4454/QĐ-UBND ngày 23/9/2011	5247/QĐ-UBND 02/10/2018	2.679.538	1.241.022	1.310.000	300.000	850.000	160.000			1.420.000	300.000	850.000	160.000	110.000		110.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	BS vốn năm 2019 để thực hiện khối lượng điều chỉnh
38	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	I			Tây Hồ, Ba Đình	2007-2017	230x50m	4171/QĐ-UBND ngày 29/01/2007; 528/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	681.876	464.290	158.900	7.900	61.000	90.000			198.900	7.900	61.000	90.000	40.000		40.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
39	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào Khu công nghiệp HAPRO	I			Gia Lâm	2007-2017	6,217m(7,23-45m)	1312/QĐ-UBND 10/4/2007; 5159/QĐ-UBND ngày 21/9/2016	323.600	141.530	140.000	31.000	109.000				160.000	31.000	109.000		20.000		20.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
40	Xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 23B - Giai đoạn I (Hà Nội - nghĩa trang Thanh Tước)	I			Đống Anh, Mễ Linh	2010-2018	12,48km; 1,78km x 9m (GĐ: 18m); MĐ: 10,75k m x 12m	1500/QĐ-UBND 01/4/2009; 5997/QĐ-UBND 27/12/2011; 3858/QĐ-UBND 26/6/2017	401.533	176.484	84.300	4.300	10.000	70.000			74.800	4.300	500	70.000			-9.500		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
41	Công hòa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	I			Ba Đình	2009-2018	1040,16m(23-30,5m)	2447/QĐ-UBND ngày 26/6/2008; 6343/QĐ-UBND ngày 18/11/2016	740.450	10.708	693.000	14.000	61.450	180.000	237.550	200.000	421.128	14.000	77.128	30.000	100.000	200.000	-271.872	268.164	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	Còn lại 260/275PA chưa duyệt và 09/15PA đã duyệt nhưng dân chưa nhận làm. Quý nhà TĐC (250 tỷ); mới có 13 căn đang phối hợp, hướng dẫn các hộ làm thủ tục nhận nhà. Do vướng mắc về mặt bằng, KH2018 để xuất giảm 150 tỷ đồng (số 1236/BQLCTGT-KH ngày 05/6/2018)

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt						Đề xuất cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trí kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
42	Xây dựng đường 5 kén dài (Cầu Chui-Cầu Đồng Trù-Phường Trạch-Bắc Thăng Long)	I			Dũng Anh, Long Biên	2005-2016 (gia hạn thời gian thực hiện một số hạng mục công việc)	L= 13,32 Km, B=64m	1881/QĐ-UB ngày 15/4/2003; số 909/QĐ-UBND ngày 07/2/2013	6.661.000	4.996.102	35.600		4.600	31.000			55.600		4.600	31.000	20.000		20.000	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	Giá trị XLHT chưa thanh toán (chờ KL của TTCF); khoảng 150 tỷ/Chưa thi công: 100m kén; 30m (%) mặt cắt) đường nối QL3 với đường 5 kén dài; 13.111m2 san nền. Vướng mặt bằng;	
43	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 419 đoạn từ Km44+00 đến Km60+00, huyện Mỹ Đức		I		Mỹ Đức	2014-2018	L=13,424Km, B =12÷18m, 05 cầu	4010/QĐ-UBND ngày 11/9/2012; 1836/QĐ-UBND 19/4/2016	527.263	4.600	410.000	40.000	160.000	210.000			500.000	40.000	160.000	210.000	90.000		90.000	UBND huyện Mỹ Đức	UBND Thành phố chủ trương cho phép điều chỉnh dự án tại văn bản số 4512/UBND-KHĐT ngày 25/9/2018, kinh phí tăng khoảng 100 tỷ đồng	
44	Xây dựng cầu 361 (qua sông Tô Lịch)		I		Cầu Giấy, Đống Đa	2015-2016	40mx30m	4880/QĐ-UBND 26/10/2012	87.508	6.790	56.400	32.400	24.000				39.400	32.400	7.000				-17.000	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội		
45	Xây dựng Cầu Hòa Viên			I	Ứng Hòa, Chương Mỹ	2009-2017	Cầu BTCT L=189,3m; B=8m	09/QĐ-UBND 04/01/2006; 2399/QĐ-UBND 14/7/2008; 1839/QĐ-SGTVT 28/8/2013	54.290	37.375	7.000	1.500	5.500				5.000	1.500	3.500				-2.000	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội		
46	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 đoạn từ Km62+050 đến Km68+707 (từ Bệnh viện huyện đến xã Dốc Tín, Km1+685 đến Km8+342 theo lý trình cũ)		I		Mỹ Đức	2016-2018	6.657mx18, 5m	5697/QĐ-UBND 07/12/2012; 4395/QĐ-UBND 10/7/2017	241.898		203.000	63.000	140.000				223.000	63.000	140.000		20.000		20.000	UBND huyện Mỹ Đức		
47	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vi (tính lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây		I		Sơn Tây	2012-2018	2,5km x35m	5253/QĐ-UBND ngày 22/10/2010; 1741/UBND-KHĐT ngày 23/4/2016	330.559	76.388	225.000	25.000		100.000	100.000		195.000	25.000		100.000	70.000		-30.000	UBND thị xã Sơn Tây	CĐT đang tiến hành công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB để thi công dự án	
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	I	5	I					3.944.260	12.650	3.329.625	1.047.894	1.687.731	594.000			3.442.919	975.865	1.405.454	754.600	307.000		113.294	44.000		
48	Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long	I			Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2016-2018	5,5Km, B=46-60m	103/QĐ-SGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 16/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 679/QĐ-BQLCTGT 02/11/2017	3.113.000	5.749	2.795.181	950.000	1.525.181	320.000			2.933.330	878.000	1.253.730	601.600	200.000		138.149			
	Phân XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT									5.749	971.181	200.000	591.181	180.000			899.730	200.000	319.730	180.000	200.000		-71.451	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Do còn nhiều khối lượng công tác GPMB, dự kiến hoàn thành Quý II/2019, như câu KH2019 là 120 tỷ đồng (VB 1746/BQLCTGT-KH ngày 03/8/2018).	
	Phân GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm CĐT										250.000	250.000					189.600	178.000		11.600			-60.400	UBND quận Cầu Giấy	Năm 2018 tạm ứng vốn GPMB là 11,6 tỷ đồng; đã hoàn thành GPMB. Không có nhu cầu vốn năm 2019	
	Phân GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm CĐT										1.574.000	500.000	934.000	140.000			1.844.000	500.000	934.000	410.000			270.000	UBND quận Bắc Từ Liêm	Nhu cầu điều chỉnh tăng KH2018 là 200 tỷ đồng để hoàn thành công tác GPMB theo chỉ đạo của UBND Thành phố. Năm 2019 không có nhu cầu vốn	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lấy lệ giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt					Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
49	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội		1		Hà Nội	2016-2022	Hỗ trợ CĐT trong công tác quản lý dự án	5941/QĐ-UBND ngày 9/10/2015	136.920	440	30.000			30.000			51.000			30.000	21.000		21.000	44.000	BQLĐSDT Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát																									
	Vốn ODA vay lại								121.800		30.000			30.000			51.000			30.000	21.000		21.000	44000		
	Vốn trong nước								15.120	440										30.000	21.000					Nhu cầu vốn đối ứng năm 2019 là 2.000 triệu từ nguồn tự nghiệp.
50	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh		1		Đống Đa	2018-2019	B=13,5m; L=364,84m	2248/QĐ-UBND ngày 15/4/2004; 5781/QĐ-UBND ngày 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	120.051		116.950	400	1.550	115.000			119.950	400	1.550	70.000	48.000		3.000		Ban QLDA DTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
51	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao giữa đường Cổ Linh và đường đầu cầu Vĩnh Tuy để hạn chế ùn tắc giao thông		1		Long Biên	2016-2017	12mx216m	135/HĐND-KTNS 12/4/2016; 4064/QĐ-UBND ngày 26/7/2016	161.125		96.000	60.000	36.000				85.174	60.000	25.174				-10.826		Ban QLDA DTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
52	Cầu Đào Xuyên, xã Đa Tốn			1	Gia Lâm	2016-2017	25,1mx13m	2145/QĐ-SGTVT 31/10/2013	25.221		8.500	8.500					8.471	8.471					-29		Ban QLDA DTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
53	Cầu Mỹ Hòa (cầu Bội Xuyên), vượt Sông Đáy - qua địa bàn huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa, Mỹ Đức	2014-2018	356mx12m	4305/QĐ-UBND ngày 13/7/2013	191.630	4.063	103.994	24.994	60.000	19.000			87.994	24.994	60.000	3.000			-16.000		Ban QLDA DTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
54	Xây dựng tuyến đường nối từ Trường Đại học Mỏ - Địa chất vào khu công nghiệp Nam Thăng Long		1		Bắc Từ Liêm	2016-2019	1.004,4mx3 0m; 30,354,08m 2	460/QĐ-UBND ngày 26/01/2011; 5719/QĐ-UBND ngày 13/10/2016; số 3499/QĐ-UBND ngày 09/7/2018	196.313	2.398	179.000	4.000	65.000	110.000			157.000	4.000	65.000	50.000	38.000		-22.000		Ban QLDA DTXD CTGT Thành phố Hà Nội	Dự toán giảm
c)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018		7	6					3.537.425	9.289	2.740.500	150.500	170.000	1.588.000	832.000		2.883.150	120.500	143.150	1.425.500	469.000	725.000	142.650			
55	Dự án XD nâng cấp mở rộng đường nhánh nối quốc lộ 1A với đường cao tốc Pháp Vân-Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội		1		Pháp Vân	2015-2019	L=685m; B=44-45m	3084/QĐ-UBND ngày 02/7/2015; số 972/VP-BT ngày 05/02/2018	89.172	1.557	68.000	60.000		8.000			48.000	30.000		8.000	10.000		-20.000		Ban QLDA DTXD CTGT Thành phố Hà Nội	Năm 2018 khả năng không hoàn thành do vướng mặt bằng (chờ lại OHPA chưa phê duyệt do chưa có vị trí, quỹ đất TĐC) Dự toán giảm
56	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32		1		Hoài Đức				1.436.782	200	1.135.000	90.000	145.000	700.000	200.000		1.155.000	90.000	111.000	700.000	154.000	100.000	20.000			
	Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340					2016-2019	1,14mx60 m	5795/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND ngày 30/11/2016	379.572	200	235.000	90.000	145.000				255.000	90.000	111.000		54.000		20.000		UBND huyện Hoài Đức	
	Xây dựng đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600- Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340- Km5+500).					2017-2019	3,76mx60 m	7386/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1.057.210		900.000			700.000	200.000		900.000			700.000	100.000	100.000			UBND huyện Hoài Đức	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lấy lệ giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt						Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019					Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
57	Cầu Hạ Dục			1	Chương Mỹ	2017-2019	Là = 107,3m; 03 nhịp; 3x33m); B= 10m	1193/QĐ-GTVT ngày 26/10/2011; 1228/QĐ-SGTVT ngày 20/9/2017	68.952	1.711	53.000		5.000	48.000			30.000		5.000	20.000	5.000		-23.000		Ban QLDA, DTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
58	Xây dựng cầu Phú Thứ tại Km6+680 trên đường tỉnh 420, huyện Thạch Thất			1	Thạch Thất	2017-2019	03 nhịp (20m + 30m + 20m); 12m	1176/QĐ-SGTVT 01/10/2012; 1230/QĐ-SGTVT 20/9/2017	53.585	1.250	38.000		8.000	30.000			23.000		8.000	15.000			-15.000		Ban QLDA, DTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
59	Xây dựng cầu Gầm			1	Chương Mỹ	2017-2019	90mx10m (03 nhịp 30m)	1198/QĐ-GTVT 26/10/2011; 1229/QĐ-SGTVT 20/9/2017	36.316	1.250	30.000		5.000	25.000			15.500		5.000	10.500			-14.500		Ban QLDA, DTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
60	Xây dựng cầu Hồng Phú			1	Thanh Oai, Phú Xuyên	2017-2019	39mx8m (02 nhịp 9m và 01 nhịp 21m)	1203/QĐ-GTVT 27/10/2011; 1287/QĐ-SGTVT 29/9/2017	44.508	1.304	40.000		5.000	35.000			20.000		5.000	15.000			-20.000		Ban QLDA, DTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
61	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến cổng trường Đại học Công đoàn		1		Đống Đa	2015-2019	Hoàn thiện 1/4 nút giao theo quy hoạch	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8066/QĐ-UBND 17/11/2017	535.712	93	250.000			50.000	200.000		465.000			15.000	70.000	380.000	215.000		Ban QLDA, DTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
62	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mổ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm		1		Hà Đông; Nam Từ Liêm	2017-2019	L=3.065m; B=40m	2307/QĐ-UBND 17/4/2017	436.735		390.000		150.000	240.000			394.000		4.000	100.000	120.000	170.000	4.000		Ban QLDA, DTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
63	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+469,12 đến Km 12 +733,55)		1		Sóc Sơn	2015-2019	L= 8.264m; B = 12,0m	ĐA: số 5570/QĐ-UBND 28/10/2014	197.204	1.924	169.500	500	2.000	100.000	67.000		162.500	500	2.000	100.000	60.000		-7.000		Ban QLDA, DTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
64	Đầu tư xây dựng cầu Chiếu, tỉnh lộ 427, huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2017-2018	81mx18,5m	93/HĐND-KTNS 30/3/2016; 6341/QĐ-UBND 18/11/2016	115.544		100.000			100.000			100.960		960	100.000			960		Ban QLDA, DTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
65	XD công trình cầu Ai Mỗ, Km1+690 Quốc lộ 21, thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2017-2018	74mx35m	159/HĐND-KTNS 28/4/2016 2321/QĐ-UBND 18/4/2017	122.828		115.000			115.000			116.000		1.000	115.000			1.000		Ban QLDA, DTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
66	Cải tạo, mở rộng theo quy hoạch phố Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân		1		Thanh Xuân	2017-2019	434mx20m	7623/QĐ-UBND 31/10/2017	366.234		325.000			200.000	125.000		325.000			200.000	50.000	75.000			UBND quận Thanh Xuân	
67	Xây dựng tuyến đường từ Khu trung tâm hành chính huyện Mê Linh đi thị trấn Chi Đông (Giai đoạn 2: hoàn thiện mặt đường)			1	Mê Linh	2017-2019	1,363kmx35 m	1113/QĐ-UBND 11/3/2016; 5992/QĐ-UBND 31/10/2016	33.853		27.000			27.000			28.190		1.190	27.000			1.190		UBND huyện Mê Linh	
d)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		13	2					3.853.048	943	3.550.000				1.881.000	1.669.000	3.065.000			75.000	894.000	2.096.000	-485.000	350.000		
68	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 419 từ xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức đến tiếp giáp xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam		1		Mỹ Đức	2018-2020	L = 2.700m; B=8m-12,0m, Bm=1+2 x5,5m=11,0 m	388/HĐND-KTNS ngày 15/8/2017; 7998/QĐ-UBND ngày 17/11/2017	82.183		74.000				74.000		72.000			20.000	52.000		-2.000		Ban QLDA, DTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
69	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch		1		Ba Đình	2018-2019	L=285m, B=30m	5802/QĐ-UBND 26/10/2018	72.891		75.000			75.000			62.000				62.000		-13.000		Ban QLDA, DTXD CTGT Thành phố Hà Nội	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lấy lệ giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt					Dự xuất cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ từ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
70	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp		I		Sóc Sơn			1143/QĐ-UBND ngày 12/4/2016	340.727		300.000				100.000	200.000	200.000					200.000	-100.000	100.000		
71	Tuyến đường Ngõ Thi Nhậm - Trần Khát Chân		I					3964/QĐ-UBND ngày 17/8/2017	449.000		400.000				150.000	250.000	150.000					150.000	-250.000	250.000		
72	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội		I		Cầu Giấy	2018-2019	L=0,93m; B=13,5m	7867/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	59.611		53.000				53.000		51.000			20.000	31.000		-2.000		UBND quận Cầu Giấy	
73	Dự án xây dựng tuyến đường gom phía Nam khu công nghiệp Phố Nghĩa ra quốc lộ 6 (đoạn qua điểm công nghiệp Tiên Phương và điểm công nghiệp Phố Nghĩa cũ)		I		Chương Mỹ	2018-2019	L=763,59m (Tuyến 1 L1=196,71m ; Tuyến 2 L2=366,88m ; B=13,3m	4632/QĐ-SGTVT ngày 23/3/2018	32.237		27.000				27.000		27.000			4.000	23.000				Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	Đang TK BVTC-DT
74	Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với đường tỉnh 427		I		Thường Tín	2018-2020	L=3433m; B=12-17m; B=11m	2318/QĐ-UBND ngày 16/5/2018	186.173		170.000					170.000	170.000			5.000	50.000	115.000			Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	Đang triển khai các thủ tục lựa chọn tư vấn TKBVTC - DT
75	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km0 đến Km3+700		I		Dan Phượng	2017-2020	L=3,7Km; B=13m-17m	7724/QĐ-UBND ngày 06/11/2017	132.965		125.000				125.000		112.000			26.000	86.000		-13.000		UBND huyện Đan Phượng	
76	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án xây dựng cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt - đường Nguyễn Văn Huyền và hoàn thiện đường Nguyễn Văn Huyền theo quy hoạch		I		Cầu Giấy	2018-2019	L=418,28m ; 05 nhịp (45+3x60+45m); B=16m	3974/QĐ-UBND ngày 03/8/2018	560.282		476.000				476.000		476.000				220.000	256.000			Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
77	Xây dựng đường Phương Mai - Sóng Lũ		I		Đống Đa	2018-2020	L=325,92m; B=17,25m (B=10,5m; ĐB=2x3,375m)	DA: 1966/QĐ-UBND 4/5/2018; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018	225.792	943	220.000					220.000	220.000				50.000	170.000			Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	Đang trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu bước thực hiện đầu tư
78	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên		I		Phú Xuyên	2019-2020	QL1A: L=730m; B=30m; chỉnh trang đường vào huyện ủy và UBND huyện: L=30m; B=6,5-20m, xây công huyện	5482/QĐ-UBND 12/10/2018	156.156		140.000					140.000	140.000				40.000	100.000			UBND huyện Phú Xuyên	
79	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khế nối với đường bệnh viện Đống Anh đi đến Sãi tại ngã ba Kim, huyện Đống Anh		I		Đống Anh	2018-2019	L=3,2Km; B=13,5m-40m	5359/QĐ-UBND 08/10/2018	382.047		360.000				100.000	260.000	360.000				70.000	290.000			UBND huyện Đống Anh	
80	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 417 đoạn từ Km8+100 đến Km 16+600, huyện Phúc Thọ		I		Phúc Thọ	2019-2020	9Km x 12m	5250/QĐ-UBND 02/10/2018	159.661		140.000				70.000	70.000	140.000				40.000	100.000			UBND huyện Phúc Thọ	
81	Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3		I		Hoàng Mai	2018-2019	L=330m x 2; B=13m; 2 nhánh kết nối với B=7m	5194/QĐ-UBND ngày 18/10/2018	341.671		405.000				405.000		300.000				150.000	150.000	-105.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt					Đề xuất cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
82	Dự án trọng điểm: Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai		1		Hoàng Mai	2019-2020	Làm* 520m (140m hầm kín; 2x190m hầm hở); B&H ~22,6m; B&H~23,6m	5804/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	671.653		585.000				300.000	285.000	585.000					20.000	565.000		Ban QLDA DTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
VIII	Lĩnh vực đề đầu		6	7					1.456.764	203.824	879.534	155.534	95.000	373.000	140.000	116.000	881.833	148.733	91.700	348.400	203.000	90.000	2.299	125.000		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		3	1					617.464	203.624	270.534	155.534	95.000	20.000			298.933	148.733	90.200	20.000	40.000		28.399			
83	Xây dựng đường hành lang chân đề tuyến đề hữu Dã, hữu Hồng huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2012-2019		5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2993/QĐ-UBND 10/6/2016; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018	281.417	40.144	147.000	47.000	80.000	20.000			187.000	47.000	80.000	20.000	40.000		40.000		Ban QLDA DTXD công trình NN & PTNT	
84	Xử lý tổng thể khu vực sát lô khu vực kế Thanh Am và hai đầu cầu Đường (GD1)		1		Long Biên, Gia Lâm	2015-2017	5720 m	417/QĐ-UBND 28/01/2015; 6120/QĐ-UBND 30/8/2017	238.212	100.345	90.534	90.534					84.534	84.534					-6.000		Ban QLDA DTXD công trình NN & PTNT	
85	Cứng hóa cơ sở để bao xã Liên Trung, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội		1		Đan Phượng	2013-2017	3.670m cơ sở	1184/QĐ-UBND 08/9/2011; 7063/QĐ-UBND 22/12/2015	89.304	63.135	25.000	10.000	15.000				20.200	10.000	10.200				-4.800		UBND huyện Đan Phượng	
86	Cải tạo, nâng cấp mặt đề Vành Cốc huyện Đan Phượng (K10+250 - K11+800 và K13+100 - K13+375)		1		Đan Phượng	2016	1.300m	401/QĐ-KH&ĐT 23/12/2014	8.531		8.000	8.000					7.199	7.199					-801		UBND huyện Đan Phượng	
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016																									
c)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018		3	3					695.071	200	480.000			353.000	127.000		456.900		1.500	328.400	50.000	77.000	-23.100	123.000		
87	Cải tạo, nâng cấp tuyến đề tá Dây kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2017-2020	16.790m	7562/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	418.855		227.000			100.000	127.000		227.000			100.000	50.000	77.000		123.000	UBND huyện Hoài Đức	
88	Kè chống sạt lở và củng cố mặt đề sông Lương, huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2018-2019	5.920m	6526/QĐ-UBND 30/10/2013 5268/QĐ-UBND 07/08/2017	46.223	200	40.000			40.000			41.000		1.000	40.000			1.000		UBND huyện Phú Xuyên	
89	Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng thuộc địa bàn xã Chu Minh, huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2018-2019	485m	5513/QĐ-UBND 20/10/2015; 7563/QĐ-UBND 31/10/2017	16.127		15.000			15.000			13.300			13.300			-1.700		BQLDA DTXD công trình NN&PTNT	Điều chỉnh giám vốn KH2018 do công trình hoàn thành không sử dụng hết vốn bổ trợ
90	Kè chống sạt bờ hữu sông Hồng, khu vực cuối kè An Cảnh, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2018-2020	911m	7576/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	60.197		55.000			55.000			51.400			51.400			-3.600		BQLDA DTXD công trình NN&PTNT	Điều chỉnh giám vốn KH2018 do công trình hoàn thành không sử dụng hết vốn bổ trợ
91	Kè bờ tả sông Đường đoạn thượng và hạ lưu cầu Đường, huyện Gia Lâm và huyện Đông Anh		1		Gia Lâm, Đông Anh	2018-2020	1.205m	326/QĐND-KTNS 17/7/2017; 7571/QĐ-UBND 31/10/2017	103.897		98.000			98.000			78.700			78.700			-19.300		BQLDA DTXD công trình NN&PTNT	Điều chỉnh giám vốn KH2018 do công trình hoàn thành không sử dụng hết vốn bổ trợ
92	Xử lý sạt bờ hữu sông Dã khu vực xã Minh Quang, huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2018-2019	2.144m	5836/QĐ-UBND 30/10/2015; 6151/QĐ-UBND 31/8/2017	49.772		45.000			45.000			45.500		500	45.000			500		BQLDA DTXD công trình NN&PTNT	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt					Dự xuất cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó														
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
40	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020			3					144.229		129.000				13.000	116.000	126.000				113.000	13.000	-3.000	2.000		
93	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ các đoạn từ Tân Minh đến Hiền Giang, từ UBND xã Hiền Giang đến cầu Đền xã Khánh Hà, từ lối rẽ Chùa Đậu đến cầu Đồng Quan, huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2019-2020	14.150m	5940/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	62.166		56.000				56.000	54.000	54.000				54.000		-2.000	2.000	UBND huyện Thường Tín	
94	Kế chống sụt lở bờ hữu sông Đáy đoạn thôn Kim Bãi, xã Vạn Kim, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2019-2020		5892/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	15.000		13.000			13.000			13.000				13.000					
95	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ (bờ hữu từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân và bờ tả từ cầu Tân Dân đến cầu cống Thôn) thuộc huyện Phú Xuyên			1	Phú Xuyên	2019-2020	13.500m	5939/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	67.063		60.000				60.000	59.000	59.000				59.000		-1.000		UBND huyện Phú Xuyên	
IX	Lĩnh vực thủy lợi	2	8	3					10.537.527	2.595.596	6.500.300	795.590	1.017.450	2.269.550	1.186.750	1.230.960	6.986.279	790.323	674.752	2.361.750	818.549	2.340.905	485.979	528.000		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2	6	2					9.383.521	2.594.296	5.458.580	749.590	954.730	2.214.550	1.186.750	352.960	6.483.059	744.323	614.732	2.314.550	668.549	2.140.905	1.024.479			
96	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Sắn - Phần kênh và CTTK, huyện Thạch Thất			1	Thạch Thất	2015-2019	Tiểu 1.885 ha	2508/QĐ-UBND ngày 02/6/2011; 7924/QĐ-UBND ngày 27/12/2013; 5956/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	173.281	4.797	110.000	30.000	80.000				110.000	30.000	50.000		30.000				UBND huyện Thạch Thất	Không thực hiện giải ngân KH vốn năm 2017 do DA phải thực hiện điều chỉnh.
97	Công trình trọng điểm 2016-2020: Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2011-2020	Tuổi 16000ha, khôi phục 27km lòng sông Tích	4927/QĐ-UBND ngày 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND ngày 04/3/2016; 1801/QĐ-SNN ngày 18/10/2017	4.253.765	1.874.857	2.000.000	241.090	410.950	600.000	600.000	147.960	2.348.494	241.090	410.950	600.000	455.549	640.905	348.494		Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều chỉnh cơ cấu TMĐT sử dụng hết chi phí dự phòng (VB số 2757/SNN-KHHC ngày 28/9/2018)
98	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)			1	Hà Đông	2015-2020	Tiểu 6300ha	1834/QĐ-UBND ngày 23/02/2013	3.916.491	296.346	3.050.000	315.000	360.000	1.583.250	586.750	205.000	3.498.252	315.000	50.002	1.583.250	50.000	1.500.000	448.252		Sở Nông nghiệp và PTNT	Theo chỉ đạo của Ban Thường vụ tại TB số 547-TB/TU ngày 14/02/2017, Dự án điều chỉnh quy mô và hoàn thành 2020.
99	Nạo vét, củng cố bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hòa			1	Ứng Hòa	2011-2019	2011-2019	5370/QĐ-UBND ngày 29/10/2010; 599/QĐ-UBND ngày 01/02/2018	166.126	63.500	55.000	25.000	5.000	25.000			94.000	25.000	5.000	25.000	39.000		39.000		UBND huyện Ứng Hòa	
100	Cải tạo thoát nước sông Phọc, huyện Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	2008-2019	6.450m	5668/QĐ-UBND ngày 20/12/2006; 2913/QĐ-UBND ngày 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND ngày 06/6/2017	69.990	23.252	30.580	3.500	20.780	6.300			39.580	3.500	20.780	6.300	9.000		9.000		Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Đang rà soát, điều chỉnh dự án (tăng TMĐT 25.000 us)
101	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm đã chiến Xuân Phú, huyện Phúc Thọ			1	Phúc Thọ	2015-2016	Tuổi 900ha	281/QĐ-KH&ĐT ngày 22/10/2012	49.638	14.272	30.000	30.000					27.136	27.136					-2.864		BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đã được duyệt		Lấy lệ giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt						Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
111	Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) của TP Hà Nội	1			Ba Vì, Phúc Thọ, Mỹ Đức, Thanh Oai, Thường Tín, Chương Mỹ, Mê Linh	2013-2018	23.950m3/ng dân (7 công trình cấp nước tập trung)	Cụ thể theo các QĐ của dự án đã phê duyệt 06/07 dự án và 01 dự án theo quyết định phê duyệt chuẩn bị đầu tư	754.592	216.131	104.700	2.500	24.638	77.562			100.500	2.500	20.438	77.562				-4.200		Sở NN&PTNT, Sở Y tế, BQLDA DTXD công trình văn hóa - xã hội
	Vốn ODA cấp phát							2283/QĐ-BNN-HTQT 21/9/2012 của Bộ NN/PTNT; n.đó vay lại 8.919 tr.USD/30,57 tr.USD vốn ODA	670.175		98.000		20.438	77.562			98.000		20.438	77.562						
	Vốn ODA vay lại																									
	Vốn trong nước							Bao gồm 10% hàng vốn ODA và 67.119 tr. đồng)	84.417		6.700	2.500	4.200				2.500	2.500					-4.200			
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016			1					25.429		16.600	11.100		5.500			21.600	11.100		5.500	5.000		5.000			
112	Hệ thống chiếu sáng tuyến đường 35 trên địa bàn huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2016-2018	17km	7702/QĐ-SXD 11/10/2013; 2888/UBND-ĐT 18/5/2016	25.429		16.600	11.100		5.500			21.600	11.100		5.500	5.000		5.000		BQLDA DTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
c)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018			2					59.022		63.400	400		23.000	40.000		55.400	400	500	29.500	25.000		-8.000			
113	Công hòa kênh Lạc Trung đoạn từ dốc Minh Khai đến sông Kim Ngưu			1	Hải B4 Trung	2016-2018	L=2,2km	424/QĐ-UBND 25/01/2016; 7980/QĐ-UBND 16/11/2017	32.157		40.000			40.000			31.500			6.500	25.000		-8.500		BQLDA DTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
114	Xây dựng tuyến đường vào kết nối khu xử lý rác thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trân Phú, huyện Chương Mỹ.			1	Chương Mỹ	2018	1 km	3742/QĐ-UBND 05/8/2015 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015	26.865		23.400	400		23.000			23.900	400	500	23.000			500		BQLDA DTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
d)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020			1					79.068		100.000			100.000			68.000			20.000	48.000		-32.000			
115	Cải tạo nâng cấp đường, chiếu sáng, tuyến đường vào Khu XLCT Xuân Sơn			1	Sơn Tây	2017-2020	4,3km x 1m	827/QĐ-UBND ngày 21/2/2018	79.068		100.000			100.000			68.000			20.000	48.000		-32.000		BQLDA DTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Dự án đã được điều chỉnh thành Khu liên cơ dự kiến bổ trợ vào phòng làm việc cho 08 Sở, ngành.
XI	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1							1.022.571	220.573	571.462	130.000	291.462	150.000			763.462	130.000	291.462	150.000	192.000		192.000			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1							1.022.571	220.573	571.462	130.000	291.462	150.000			763.462	130.000	291.462	150.000	192.000		192.000			
116	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án Trung tâm giao dịch công nghệ thương mại điện tử - Khu liên cơ Vũ Chí Công	1			Tây Hồ	2013-2019	43.698 m2 sàn	4941/QĐ-UBND 30/10/2012; 1571/QĐ-UBND ngày 02/4/2018	1.022.571	220.573	571.462	130.000	291.462	150.000			763.462	130.000	291.462	150.000	192.000		192.000		BQLDA DTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Dự án đã được điều chỉnh thành Khu liên cơ dự kiến bổ trợ vào phòng làm việc cho 08 Sở, ngành.

STT	Đánh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chức năng đầu tư dự án		Lấy lệ giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt						Đã xuất cấp nhập, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Thay/giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó							
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018		Năm 2019	Năm 2020					Năm 2016	Năm 2017
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
XII	Lĩnh vực đầu tư	I							605.160		400.000				205.000	195.000	205.000					205.000	-195.000	195.000				
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	I							605.160		400.000				205.000	195.000	205.000					205.000	-195.000	195.000				
117	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội	I						604HEND-KTND ngày 19/11/2017	605.160		400.000				205.000	195.000	205.000					205.000	-195.000	195.000				
XIII	Lĩnh vực khác	I	I						1.445.034	165.500	1.152.000	61.500	200.000	500.000	300.000	90.500	846.500	61.500	65.000	500.000	85.000	135.000	-305.500					
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	I							1.402.434	165.500	1.112.000	61.500	200.000	500.000	300.000	50.500	811.500	61.500	65.000	500.000	50.000	135.000	-300.500					
118	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	I						6244QD-UBND ngày 27/11/2014	1.402.434	165.500	1.112.000	61.500	200.000	500.000	300.000	50.500	811.500	61.500	65.000	500.000	50.000	135.000	-300.500		Sở Tài nguyên và Môi trường			
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016																											
c)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018								42.600		40.000					40.000	35.000			35.000		-5.000						
d)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	I																										
119	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội số IV	I						4644QD-UBND ngày 24/4/2018	42.600		40.000					40.000	35.000			35.000		-5.000			Ban Quản lý Khu đô thị mới Cầu Giấy - TP Hà Nội			
A2	Các dự án đã xuất hiện từ ngoài Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	I	3						204.797	5.285	172.000				127.000	45.000						-172.000						
I	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	I	I						51.712		45.000					45.000						-45.000				Đơn vị chức năng khi lập dự án là chức năng lập kế hoạch trước cơ sở đầu tư ngoài công lập của thành phố được duyệt và cấp học xem xét, nghiên cứu được hiện		
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	I	I						51.712		45.000					45.000						-45.000				BQLDA DTXD công trình văn hóa - xã hội		
120	Xây dựng cơ sở 2 Trường trung cấp nghề mẫu và nghiệp vụ khách sạn Hà Nội (giai đoạn 1)	I						CTT: 6433QD-UBND ngày 27/11/2015	44.959		45.000					45.000						-45.000				Đơn vị chức năng khi lập dự án là chức năng lập kế hoạch trước cơ sở đầu tư ngoài công lập của thành phố được duyệt và cấp học xem xét, nghiên cứu được hiện		
121	Dự án đầu tư nghỉ dưỡng: Khu nghỉ dưỡng biển môn du lịch quốc gia Trường Trung cấp nghề Mẫu và Nghiệp vụ Khách sạn Hà Nội	I						CTT: 5775QD-UBND ngày 20/02/2015	6.753																	Đơn vị chức năng khi lập dự án là chức năng lập kế hoạch trước cơ sở đầu tư ngoài công lập của thành phố được duyệt và cấp học xem xét, nghiên cứu được hiện		
II	Lĩnh vực giao thông	2							123.944	5.285	101.000				101.000							-101.000						
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	2							123.944	5.285	101.000				101.000							-101.000						
122	Cầu Hoàng Thanh	I						CTT: 1834QD-UBND ngày 19/4/2016	77.628	349	60.000				60.000							-60.000				BQLDA DTXD công trình giao thông		
123	Xây dựng cầu Thăng	I						DAC 1782QD-GTVT ngày 29/02/2009	46.316	4.936	41.000				41.000							-41.000				BQLDA DTXD công trình giao thông		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lý do giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt						Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
III	Lĩnh vực thương mại			2					29.141		26.000				26.000								-26.000			
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020			2					29.141		26.000				26.000								-26.000			
124	Xây dựng trụ sở làm việc đội QLTT số 18 thuộc chi cục QLTT Hà Nội			1	Ba Vì	2019-2020		420/QĐ-UBND ngày 25/1/2016	14.764		13.000				13.000								-13.000		BQLDA DTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
125	Xây dựng trụ sở làm việc đội QLTT số 22 thuộc chi cục QLTT Hà Nội			1	Quốc Oai	2019-2020		419/QĐ-UBND ngày 25/1/2016	14.377		13.000				13.000								-13.000		BQLDA DTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
B	Đề xuất mức vốn đối với các dự án thuộc danh mục 26 dự án và nhóm dự án tại Nghị quyết 15 đã hoàn thiện thủ tục	1	18	21					11.137.756	2.032	8.508.000						8.508.000			20.000	3.860.500	4.627.500		1.320.000		
I	Lĩnh vực an ninh		11	24					1.416.682		1.227.000						1.227.000			10.000	766.500	450.500				
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		11	24					1.416.682		1.227.000						1.227.000			10.000	766.500	450.500				
1	Xây dựng trụ sở làm việc Công an quận Bắc Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Bắc Từ Liêm	2018-2020	7.899m2-TB	6003/QĐ-UBND 31/10/2018	81.523		70.000						70.000				40.000	30.000			BQLDA DTXD công trình VHDXH Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Công an quận Hà Đông thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Hà Đông	2018-2020	7.651m2-TB	5997/QĐ-UBND 31/10/2018	85.636		75.000						75.000				40.000	35.000			BQLDA DTXD công trình VHDXH Thành phố	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Phú Xuyên thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Phú Xuyên	2018-2020	8290m2-TB	Ctr-729/HĐND-KTNS 30/12/2017	83.312		75.000						75.000				40.000	35.000			BQLDA DTXD công trình VHDXH Thành phố	
4	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Thanh Oai thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Thanh Oai	2018-2020	0,6 ha	1753/QĐ-UBND 25/10/2018	53.398		45.000						45.000				45.000				BQLDA DTXD công trình VHDXH Thành phố	
5	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Quốc Oai thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Quốc Oai	2018-2020	3540m2	5994/QĐ-UBND 31/10/2018	36.808		31.000						31.000				31.000				BQLDA DTXD công trình VHDXH Thành phố	
6	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Đan Phượng thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Đan Phượng	2018-2020	5296m2	6003/QĐ-UBND 31/10/2018	98.501		90.000						90.000				40.000	50.000			BQLDA DTXD công trình VHDXH Thành phố	
7	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Ba Vì thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Ba Vì	2018-2020	4195m2 X4+TB+HT KT	5365/QĐ-UBND 08/10/2018	59.296		45.000						45.000				25.000	20.000			BQLDA DTXD công trình VHDXH Thành phố	
8	Xây dựng trụ sở làm việc Công an thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Xuân Mai	2018-2019	3000m2	5205/QĐ-UBND 28/9/2018	7.819		6.500						6.500					6.500			Ban QLDA DTXD công trình VHDXH-TPHN	
9	Xây dựng trụ sở làm việc Công an thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Thường tín	2019-2020	2000m2	5203/QĐ-UBND 28/9/2018	7.684		6.500						6.500					6.500			Ban QLDA DTXD công trình VHDXH-TPHN	
10	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Sài Đồng, quận Long Biên thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Long Biên	2019-2020	1200m2	5204/QĐ-UBND 28/9/2018	8.038		7.500						7.500					7.500			Ban QLDA DTXD công trình VHDXH-TPHN	
11	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Hai Bà Trưng	2018-2019	300m2	6021/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	7.192		6.400						6.400				6.400				Ban QLDA DTXD công trình VHDXH-TPHN	
12	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Sơn Tây	2019-2020	1200m2	5202/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	6.328		5.500						5.500					5.500			Ban QLDA DTXD công trình VHDXH-TPHN	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt					Đề xuất cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
13	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Sơn Tây	2018-2019	1664m2	5201/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	6.328		5.500						5.500					5.500			Ban QLDA DTXD công trình VHXH-TPHN	
14	Xây dựng trụ sở làm việc công an phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Hai Bà Trưng	2018-2019	402m2	5996/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6.759		6.400						6.400				6.400				Ban QLDA DTXD công trình VHXH-TPHN	
15	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Đông Ngạc - Bắc Từ Liêm	2018-2019	716m2 X4+TB	4463/QĐ-UBND 24/8/2018	6.277		5.600						5.600				5.600				BQLDA DTXD công trình VHXH Thành phố	
16	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Thượng Cát, quận Bắc Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Bắc Từ Liêm	2018-2019	699m2 X4+TB	4462/QĐ-UBND 24/8/2018	6.601		6.000						6.000				6.000				BQLDA DTXD công trình VHXH Thành phố	
17	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Bắc Từ Liêm	2018-2019	716m2 X4+TB	4652/QĐ-UBND 05/9/2018	6.123		5.500						5.500				5.500				BQLDA DTXD công trình VHXH Thành phố	
18	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Nam Từ Liêm	2018-2019	715m2 X4+TB	4656/QĐ-UBND 05/9/2018	8.735		8.000						8.000				8.000				BQLDA DTXD công trình VHXH Thành phố	
19	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Trung Hưng, thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Sơn Tây	2018-2019	855m2 X4+TB	4115/QĐ-UBND 10/8/2018	8.313		7.500						7.500				7.500				BQLDA DTXD công trình VHXH Thành phố	
20	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Đồn Công an Tiên Phong, khu đô thị Hà Phong, huyện Mê Linh thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Mê Linh	2018-2019		4781/QĐ-UBND, 10/9/2018	7.181		6.500						6.500				6.500				BQLDA DTXD công trình VHXH Thành phố	
21	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Bắc Từ Liêm	2018-2019	699m2 X4+TB	ĐT: 4653/QĐ-UBND 5/9/2018	6.158		5.500						5.500				5.500				BQLDA DTXD công trình VHXH Thành phố	
22	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Bắc Từ Liêm	2018-2019	765m2 X4+TB	ĐT: 4780/QĐ-UBND 10/9/2018	6.629		5.900						5.900				5.900				BQLDA DTXD công trình VHXH Thành phố	
23	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Nam Từ Liêm	2018-2019	799m2 X4+TB	4760/QĐ-UBND 7/9/2018	8.404		7.500						7.500				7.500				BQLDA DTXD công trình VHXH Thành phố	
24	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Thạch Thất	2019-2020	666m2 X4+TB	7261/HĐND-KTNS 30/12/2017; CV 854/QĐ-UBND, 21/2/2018	7.065		6.300						6.300				6.300				BQLDA DTXD công trình VHXH Thành phố	
25	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Nam Từ Liêm	2018-2019	839m2 X4+TB	5623/QĐ-UBND 19/10/2018	7.923		6.900						6.900				6.900				BQLDA DTXD công trình VHXH Thành phố	
26	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải gây ô nhiễm môi trường tại Trại tạm giam số 2 thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Thường tín	2018-2019	công suất 300m3/ngày đêm và hệ lắp xung quanh Trại	6004/QĐ-UBND 31/10/2018	19.463		16.000						16.000				16.000				BQLDA DTXD công trình VHXH Thành phố	
27	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế Bệnh viện Công an TP Hà Nội			1	Hà Nội	2019-2020		6015/QĐ-UBND 31/10/2018	8.488		7.500						7.500				7.500				BQLDA DTXD công trình VHXH Thành phố	
28	Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị PC&CC và cứu hộ cứu nạn cho lực lượng cảnh sát PC&CC TPHN		1		Hà Nội	2019-2020	Mua sắm thiết bị	90/HĐND-KTNS ngày 28/02/2018 (chủ trương đầu tư)	446.773		390.000						390.000				200.000	190.000			Ban QLDA DTXD công trình VHXH-TPHN	
29	Xây dựng trụ sở Đội CS PC&CC số 11 (Gia Lâm) thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Gia Lâm	2018-2020	7.358 m2	6017/QĐ-UBND 31/10/2018	47.828		40.000						40.000				20.000	20.000			Ban QLDA DTXD công trình VHXH-TPHN	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt						Đề xuất cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến hỗ trợ kỹ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
30	Xây dựng công trình trụ sở Đội CS PC&CC số 15 (Ứng Hòa) thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Ứng Hòa	2018-2020	1962 m2	491A/HĐND-KTNS ngày 06/9/2018 (chủ trương đầu tư)	32.714		27.000						27.000				27.000				Ban QLDA DTXD công trình VHDG-TPHN	
31	Xây dựng trụ sở Phòng cảnh sát PC&CC số 14 (Thạch Thất) thuộc Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Hà Nội			1	Thạch Thất	2019-2020	10.000 m2	6614/QĐ-UBND 31/10/2018	52.443		44.000						44.000				30.000	14.000			Ban QLDA DTXD công trình VHDG-TPHN	
32	Xây dựng trụ sở cảnh sát PC&CC số 12 (Thường Tín) thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Thường Tín	2018-2019	5815 m2	718A/HĐND-KTNS ngày 29/12/2017	39.936		33.000						33.000				33.000				Ban QLDA DTXD công trình VHDG-TPHN	
33	Xây dựng phòng CSPP và CC số 13 (Đan Phượng) thuộc CSPP&CC Hà Nội			1	Đan Phượng	2018-2020	1.343 m2, công trình C3	3593/QĐ-UBND ngày 16/7/2018	49.617		45.000						45.000			10.000	35.000				Ban QLDA DTXD công trình VHDG-TPHN	
34	Xây dựng trụ sở làm việc Cảnh sát PC&CC số 7 (Thanh Trì) thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Thanh Trì	2018-2020	Công trình dân dụng cấp III	5388/QĐ-UBND 9/10/2018	52.548		45.000						45.000				20.000	25.000			Ban QLDA DTXD công trình VHDG-TPHN	
35	Xây dựng trụ sở Cảnh sát PC&CC số 8 (Hoàng Mai) thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Hoàng Mai	2018-2020	Công trình dân dụng cấp III	5559/QĐ-UBND 17/10/2018	38.841		33.000						33.000				33.000				Ban QLDA DTXD công trình VHDG-TPHN	
II	Lĩnh vực môi trường			1					25.652		21.000						21.000			10.000	11.000					
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020			1					25.652		21.000						21.000			10.000	11.000					
36	Dự án đầu tư trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại Khu LHXL chất thải Xuân Sơn			1	Sơn Tây	2016-2019	02 trạm	6007/QĐ-UBND 31/10/2018	25.652		21.000						21.000			10.000	11.000				BQLDA DTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
III	Lĩnh vực giao thông	1							7.210.958	2.032	6.500.000						6.500.000				3.000.000	3.500.000				
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	1							7.210.958	2.032	6.500.000						6.500.000				3.000.000	3.500.000				
37	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn I	1			Đống Đa, Ba Đình	2018-2020	2.270mx50m ; 02 cầu vượt	5757/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	7.210.958	2.032	6.500.000						6.500.000				3.000.000	3.500.000			BQLDA DTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
IV	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước		1						829.904		100.000						100.000				100.000		650.000			
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		1						829.904		100.000						100.000				100.000		650.000			
38	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2019-2021		814/HĐND-KTNS ngày 13/02/2018	829.904		100.000						100.000				100.000		650.000	BQLDA DTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường		
V	Lĩnh vực văn hóa thông tin (đầu tư)		1						393.473		100.000						100.000				100.000		200.000			
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		1						393.473		100.000						100.000				100.000		200.000			
39	Đầu tư hạ tầng đồng bộ làng nghề gốm sứ Bát Tràng huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2020		312A/HĐND-KTNS ngày 11/7/2018	393.473		100.000						100.000				100.000		200.000	UBND huyện Gia Lâm		
VI	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quân sự nhà nước, dân, đoàn thể		1						636.180		100.000						100.000				100.000		480.000			
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		1						636.180		100.000						100.000				100.000		480.000			
40	Xây dựng Khu liên cơ quan Văn Hồ (tại vị trí Số Xây dựng và số 1 cơ quan)		1		Hải Bà Trưng				636.180		100.000						100.000				100.000		480.000	BQLDA DTXD công trình dân dụng và công nghiệp TP	Trình phê duyệt CTĐT tại kỳ họp thứ 7 HĐND Thành phố	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chờ trương đầu tư/ dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt					Để xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
VII	Lĩnh vực tòa án		3	1					182.127		162.000						162.000					162.000				
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		3	1					182.127		162.000						162.000					162.000				
41	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	2018-2020		694/HĐND-KTNS ngày 25/12/2017	35.269		30.000						30.000					30.000			BQLDA DTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
42	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông		1		Hà Đông	2018-2020		692/HĐND-KTNS ngày 25/12/2017	49.219		45.000						45.000					45.000			BQLDA DTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
43	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2020	8420m2	693/HĐND-KTNS ngày 25/12/2017	50.092		45.000						45.000					45.000			BQLDA DTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
44	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2018-2020	6460m2	695/HĐND-KTNS ngày 25/12/2017	47.547		42.000						42.000					42.000			BQLDA DTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
VIII	Lĩnh vực kiểm sát		1	5					442.780		298.000						298.000				83.000	215.000		60.000		
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		1	5					442.780		298.000						298.000				83.000	215.000		60.000		
45	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội		1		Hoàng Mai	2018-2020	10815m2 sàn	696/HĐND-KTNS 25/12/2017; ĐA: 6019/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	335.907		210.000						210.000				70.000	140.000		60.000		
46	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội			1	Ba Vì	2018-2020	2049m2	Ctr-941/QĐ-UBND ngày 28/2/2018	18.500		15.000						15.000					15.000			BQLDA DTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
47	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội			1	Bắc Từ Liêm	2018-2020	2440m2	945/QĐ-UBND ngày 28/02/2018	25.313		20.000						20.000					20.000			Ban QLDA DTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
48	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Thường Tín	2018-2020	5000m2	942/QĐ-UBND ngày 28/02/2018	24.367		21.000						21.000					21.000			Ban QLDA DTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
49	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội			1	Chương Mỹ	2018-2020	3000m2	943/QĐ-UBND ngày 28/3/2018	22.964		19.000						19.000					19.000			Ban QLDA DTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
50	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội			1	Hai Bà Trưng	2018-2020	1496m2 sàn	6020/QĐ-UBND 31/10/2018	15.729		13.000						13.000				13.000				Ban QLDA DTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
C	Để xuất cập nhật, bổ sung danh mục và mức vốn trung hạn		24	56					20.545.153	489.057							8.603.974		1.280.432	979.973	2.774.000	3.569.562	8.603.974	2.260.000		
CI	Các dự án được Thường trực HĐND Thành phố thông nhất bổ sung danh mục và đã bổ trợ vốn hàng năm		14	6					7.574.977	488.680							1.638.260		1.228.239	390.021	20.000		1.638.260			
I	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo		2						219.654								63.370		63.370				63.370			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		2						219.654								63.370		63.370				63.370			
1	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều		1		Long Biên			9251/QĐ-UBND ngày 05/11/2010	65.666								57.501		57.501				57.501		UBND quận Long Biên Hoàn trả NS quận đi ứng	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/ dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt					Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ tri kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
2	Xây dựng Trường THPT Thạch Bàn, quận Long Biên		1		Long Biên			42/QĐ-UBND ngày 28/12/2012	153.988								5.869		5.869				5.869		UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng
II	Lĩnh vực y tế			3					36.359								22.500		22.500				22.500			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015			3					36.359								22.500		22.500				22.500			
3	Xây dựng trạm y tế phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm			3515/QĐ-UBND ngày 11/9/2013	11.136								7.500		7.500				7.500		UBND quận Bắc Từ Liêm	Hoàn trả NS quận đã ứng
4	Xây dựng trạm y tế phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm			3368/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	13.049								7.500		7.500				7.500		UBND quận Bắc Từ Liêm	Hoàn trả NS quận đã ứng
5	Xây dựng trạm y tế phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm			3618/QĐ-UBND ngày 11/11/2016	12.174								7.500		7.500				7.500		UBND quận Bắc Từ Liêm	Hoàn trả NS quận đã ứng
III	Lĩnh vực văn hóa thông tin			1					76.375								26.935		26.935				26.935			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015			1					76.375								26.935		26.935				26.935			
6	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đình, chùa Lê Mật, phường Việt Hưng			1	Long Biên			5372/QĐ-UBND 29/10/2010	76.375								26.935		26.935				26.935		UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng
IV	Lĩnh vực giao thông		11						7.024.860	488.680							1.467.745		1.111.934	335.811	20.000		1.467.745			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		11						7.024.860	488.680							1.467.745		1.111.934	335.811	20.000		1.467.745			
7	Xây dựng đường bao tang dân tộc học đến đường 32		1		Cầu Giấy	2016-2020	L=420m; B=50m	2542/QĐ-UBND 04/6/2012	969.384								391.365		302.684	88.681			391.365		UBND quận Cầu Giấy	Hoàn trả NS quận đã ứng; Đề xuất KHĐ2018 để tiếp tục hoàn trả ngân sách quận đã ứng
8	XD tuyến đường từ Ngọc Thụy đi khu đô thị mới Thạch Bàn (đoạn từ TB đến khu đô thị mới TB)		1		Long Biên			4393/QĐ-UBND 09/10/2012	618.752								234.918		228.057	6.861			234.918		UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng; Đề xuất KHĐ2018 để tiếp tục hoàn trả ngân sách quận đã ứng
9	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 5 kéo dài đến cầu Đường		1		Long Biên			6893/QĐ-UBND 22/10/2013	497.348								117.348		116.515	833			117.348		UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng; Đề xuất KHĐ2018 để tiếp tục hoàn trả ngân sách quận đã ứng
10	Xây dựng tuyến đường nối từ quốc lộ 1 B vào khu đô thị mới Việt Hưng (bao gồm cả HTKT hai bên đường)		1		Long Biên			3974/QĐ-UBND 27/6/2013	713.340								193.624		8.759	184.865			193.624		UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng; Đề xuất KHĐ2018 để tiếp tục hoàn trả ngân sách quận đã ứng
11	Xây dựng đường trên tuyến đề tá Hồng, hữu Đường đoạn từ cầu Chương Dương đến đường 5 kéo dài		1		Long Biên			6989/QĐ-UBND 25/10/2013	359.933								98.230		88.356	9.874			98.230		UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng; Đề xuất KHĐ2018 để tiếp tục hoàn trả ngân sách quận đã ứng
12	Xây dựng tuyến đường Thạch Bàn từ đề Sông Hồng đến đường Nguyễn Văn Linh, quận Long Biên		1		Long Biên			5865/QĐ-UBND 06/9/2013	282.464								55.919		55.919				55.919		UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng
13	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Cầu Chui-Cầu Đường (phố Ngô Gia Tự)		1		Long Biên			1733/QĐ-UBND 25/4/2013	1.582.913								45.263		40.566	4.697			45.263		UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng; Đề xuất KHĐ2018 để tiếp tục hoàn trả ngân sách quận đã ứng
14	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Nguyễn Văn Cơ qua đường Nguyễn Sơn tới đường Ngọc Thụy đi khu ĐTM Thạch Bàn Quận Long Biên		1		Long Biên			4504/QĐ-UBND ngày 26/7/2013	332.935								124.178		124.178				124.178		UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng
15	Xây dựng tuyến đường từ khu công nghiệp Nam Thăng Long đi vành đai 4, Quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm			2586/QĐ-UBND ngày 04/2008; 6708/QĐ-UBND ngày 16/12/2014	680.834								81.900		81.900				81.900		UBND quận Bắc Từ Liêm	Hoàn trả NS quận đã ứng

STT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lấy lệ giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt					Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
16	Xây dựng tuyến đường vào Khu công nghiệp Nam Thăng Long (nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài)		1		Bắc Từ Liêm			589/QĐ-UBND ngày 04/02/2015	206.092								65.000		65.000				65.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	Hoàn trả NS quận đã ứng
17	Cải tạo, nâng cấp mở rộng quốc lộ 32 đoạn Cầu Diễn - Nhón (Km10+420 - Km14+493,65)		1		Bắc Từ Liêm	2008-2018	HTKT, GPMB	1384/QĐ-BGTVT 11/5/2007; 3539/QĐ-UBND ngày 10/9/2007;	780.865	488.680							60.000			40.000	20.000		60.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	Bổ sung kế hoạch vốn năm 2018 tại QĐ số 4252/QĐ-UBND ngày 20/8/2018
V	Lĩnh vực thủy lợi			1					48.049								40.000			40.000			48.000			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018			1					48.049								40.000			40.000			40.000			
18	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối hồ Hàm Lợn, xã Nam Sơn			1	Nam Sơn	2016-2018	Nâng cấp hệ thống hồ, đập phục vụ tưới 110 ha	1273/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	48.049								40.000			40.000			40.000		UBND huyện Sóc Sơn	Đã giao K32/2018 tại Quyết định 2300/QĐ-UBND ngày 14/5/2018
V	Lĩnh vực hạ tầng cấp, thoát nước		1	1					169.680								17.710		3.500	14.210			17.710			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		1	1					169.680								17.710		3.500	14.210			17.710			
19	Xây dựng HTKT ngoài hàng rào 02 dự án thí điểm xây dựng nhà ở cho công nhân thuê tại xã Kim Chung, huyện Đông Anh			1	Đông Anh			6895/QĐ-UBND ngày 13/10/2005; 1390/QĐ-UBND ngày 17/10/2008	97.080								14.210			14.210			14.210		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hà Nội	
20	Cải tạo hệ thống thoát nước trên địa bàn các phường Ngọc Lâm, Gia Thụy, Bồ Đề- quận Long Biên- Hà Nội		1		Long Biên			5684/QĐ-UBND ngày 15/11/2010	72.600								3.500		3.500				3.500		UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng
C2	Bổ sung danh mục và bố trí kế hoạch vốn cho các dự án để hoàn trả kinh phí ngân sách các quận đã ứng cho các nhiệm vụ của thành phố trên địa bàn		2	3					782.486								254.952			254.952			254.952			
I	Lĩnh vực văn hóa thông tin			1					6.166								1.198			1.198			1.198			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015			1					6.166								1.198			1.198			1.198			
1	Di dân GPMB chùa Văn Hồ			1	Hải Bà Trưng			397/QĐ-K31A/DT ngày 30/11/2012	6.166								1.198			1.198			1.198		UBND quận Hải Bà Trưng	
II	Lĩnh vực giao thông		2	1					733.966								235.785			235.785			235.785			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		2	1					733.966								235.785			235.785			235.785			
2	Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã, quận Ba Đình		1		Ba Đình	2011-2015	450,81mx22m	4672/QĐ-UBND ngày 07/10/2011; 2075/QĐ-UBND ngày 17/4/2014	426.230								125.295			125.295			125.295		Ban QLDA DTXD công trình giao thông	Hoàn trả ngân sách quận Ba Đình đã ứng
3	Xây dựng, mở rộng đường nối từ cuối phố Thế Giao đến Lê Đại Hành			1	Hải Bà Trưng			397/QĐ-K31A/DT ngày 30/11/2011	2.592								1.241			1.241			1.241		UBND quận Hải Bà Trưng	Hoàn trả NS quận đã ứng
4	Xây dựng đường Thanh Nhân		1		Hải Bà Trưng			397/QĐ-K31A/DT ngày 30/11/2014	325.144								109.249			109.249			109.249		UBND quận Hải Bà Trưng	Hoàn trả NS quận đã ứng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lấy lệ giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt						Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bố trí kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số				Trong đó					Tổng số	Trong đó												
								Năm 2016	Năm 2017		Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
III	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước			1					22.354								17.969			17.969			17.969			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015			1					22.354								17.969			17.969			17.969			
5	Xây dựng, cải tạo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật đường Bạch Đằng - Lăng Yên			1	Hải Bà Trưng			397/QĐ-KH&ĐT ngày 30/11/2013	22.354								17.969			17.969			17.969		UBND quận Hải Bà Trưng	Hoàn trả NS quận đã ứng
C3	Bổ sung danh mục và vốn đối với các dự án thuộc danh mục 64 dự án đã được HĐND Thành phố cho phép chuyển bị thủ tục để bổ sung vào trung hạn khi cần đối được nguồn vốn		32	20					6.479.960	377							4.259.200		52.200	335.000	1.901.000	1.971.000	4.259.200	940.000		
I	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề		12	2					1.000.619								846.000		30.000	70.000	479.000	267.000	846.000	30.000		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018		3						221.874								195.000		30.000	70.000	90.000	5.000	195.000			
1	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Trần Nhân Tông, quận Hải Bà Trưng		1		Hải Bà Trưng	2018-2019	21 phòng học	6732/QĐ-UBND ngày 07/11/2013	55.000								45.000		30.000		15.000		45.000		BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp TP	
2	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Xuân Dĩnh		1		Bắc Từ Liêm	2018-2029	20 phòng học, nhà Hiệu bộ	DA: 5012/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	50.000								50.000			20.000	25.000	5.000	50.000		BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp TP	
3	Xây dựng mới Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh		1		Thanh Trì	2018-2019	20 phòng học, nhà Hiệu bộ	DA: 4990/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	116.874								100.000			50.000	50.000		100.000		UBND huyện Thanh Trì	
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		9	2					778.745								631.000				389.000	262.000	651.000	30.000		
4	Xây dựng nhà thể chất, thư viện và cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Minh Khai, huyện Quốc Oai			1	Quốc Oai	2018-2020		494/HĐND-KTNS ngày 06/9/2018	31.000								25.000					25.000	25.000		BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
5	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Ngọc Tảo, huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2019-2020	6.270 m2	5928/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	29.999								27.000				27.000		27.000			
6	Xây dựng Trường THPT Thường Tín, huyện Thường Tín ở vị trí mới		1		Thường Tín	2019-2020	24 phòng học, 8 bộ môn, hiệu bộ, nhà thể chất, phụ trợ	5976/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	106.900								97.000				97.000		97.000			
7	Xây dựng Trường THPT Minh Hà, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất			5929/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	75.545								67.000				67.000		67.000			
8	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Phùng Khắc Khoan, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất			5930/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	55.900								50.000				50.000		50.000			
9	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Trương Định		1		Hải Bà Trưng			495/HĐND-KTNS ngày 06/9/2018	64.000								30.000					30.000	30.000	30.000		BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp
10	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đống Anh, huyện Đống Anh		1		Đống Anh			496/HĐND-KTNS ngày 06/9/2018	51.655								45.000					45.000	45.000			BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp
11	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non B			1	Hoài Kiếm			2545/QĐ-UBND ngày 23/5/2018	27.404								24.000					24.000	24.000			BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp
12	Xây dựng cải tạo trường THPT Yên Lăng, huyện Mê Linh		1		Mê Linh			497/HĐND-KTNS ngày 06/9/2018	42.476								38.000					38.000	38.000			BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt					Để xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số				Trong đó					Tổng số	Trong đó												
								A	B		C	Năm 2016		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
13	Xây dựng mới Trường PTTH Nguyễn Văn Trỗi, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2019-2021	2023 học sinh	5013/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	183.866								150.000				50.000	100.000	150.000		UBND huyện Chương Mỹ	
14	Xây dựng mới Trường THPT Quốc Oai		1		Quốc Oai	2018-2020	27 phòng học, 6 phòng bộ môn...	499/HĐND-KTNS ngày 06/9/2018	110.000								98.000				98.000		98.000		UBND huyện Quốc Oai	XD trường học mới đạt chuẩn do trường cũ quy mô chật hẹp và đồng thời di chuyển trường THCS vào trường cũ để xây dựng thành THCS chất lượng cao.
II	Lĩnh vực y tế		1						26.696								23.000				23.000		23.000			
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		1						26.696								23.000				23.000		23.000			
15	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa Tô Hiệu		1		Thường Tín	2017-2019		CTr: 5633/QĐ-UBND ngày 26/10/2015; DA: 5919/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	26.696								23.000				23.000		23.000		UBND huyện Thường Tín	
III	Lĩnh vực văn hóa thông tin		1						14.813	377							13.200		4.200		9.000		13.200			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018		1						14.813	377							13.200		4.200		9.000		13.200			
16	Bảo tồn Cúc tác chiến và từng bước hoàn trả không gian diện Kinh Thiển		1		Bà Đình	2017-2018		CTr: 3083/QĐ-UBND ngày 12/7/2012; DA: 6790/QĐ-UBND ngày 28/9/2017	14.813	377							13.200		4.200		9.000		13.200		Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	Dự án được bổ trí kế hoạch vốn năm 2017 là 14 tỷ đồng. Tuy nhiên trong quá trình thi công phải điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nên không có được hết kế hoạch vốn đã bổ trí, phải lấy bổ. KH2019 tiếp tục bổ trí để thực hiện.
IV	Lĩnh vực môi trường		1						1.489.378								400.000				400.000	400.000	800.000			
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		1						1.489.378								400.000				400.000	400.000	800.000			
17	Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng khu XLCT Sóc Sơn theo Quy hoạch 609/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		1		Sóc Sơn	2018-2020		391/HĐND-KTNS ngày 23/01/2018	1.489.378								400.000				400.000	400.000	800.000		Ban QLDA, DTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
V	Lĩnh vực giao thông		14	14					3.180.426								2.428.000		18.000	115.000	1.021.000	1.274.000	2.428.000	110.000		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018		1						49.393								39.000		18.000		21.000		39.000			
18	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 418 (tính từ 82 cũ) đoạn Km3-Km4+500 địa bàn huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2014-2019	L=1.296m, B=12m	147/QĐ-KH&ĐT ngày 18/6/2013; 817/khoản 4/5/2018	49.393								39.000		18.000		21.000		39.000		UBND huyện Phúc Thọ	
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		13	14					3.131.033								2.389.000			115.000	1.000.000	1.274.000	2.389.000	110.000		
19	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Lăng Thương, quận Đống Đa		1		Đống Đa	2018-2020	L=1,3Km, B=28,3-30,0m	3213/QĐ-UBND ngày 26/6/2018	342.624								250.000			30.000	100.000	120.000	250.000		UBND quận Đống Đa	
20	Hoàn thiện các tuyến đường xung quanh khu đất dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện và Trung tâm thương mại tại phường Dương Nội, quận Hà Đông		1		Hà Đông, Nam Tô Liêm	2018-2020	L=1,8Km, B=27m-40m	3691/QĐ-UBND ngày 20/7/2018	219.485								184.000			85.000	99.000		184.000		UBND quận Hà Đông	
21	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ		1		Nam Tô Liêm	2011-2013	17mx318m	199/QĐ-UBND ngày 12/01/2011	69.689								51.000				51.000		51.000		UBND quận Nam Tô Liêm	Dự án đang được chủ đầu tư điều chỉnh dự án, không phải phê duyệt lại chủ trương do thuộc danh mục kế hoạch đầu tư từ ngân sách nhà nước 3 năm 2013-2015.

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt						Đề xuất cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trí kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
102	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Xém, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2011-2016	Tiêu 1010 ha	2013/QĐ-SNN 30/9/09; 1473/QĐ-SNN 04/10/2010	92.306	57.240	28.000	28.000					27.282	27.282					-718		BQLDA DTXD công trình NN&PTNT	
103	Di chuyển nâng cấp Trạm bơm Đan Hoài		1		Đan Phượng	2012-2016	Tuổi 500 ha, tiêu 920ha	6525/QĐ-UBND 31/12/2010; 1660/QĐ-UBND 27/01/2014	121.288	100.594	17.000	17.000					15.315	15.315					-1.685		BQLDA DTXD công trình NN&PTNT	
104	Kiên cố hoá, kết hợp giao thông kênh chính trạm bơm La Khê tại quận Hà Đông, huyện Thanh Oai.		1		Hà Đông, Thanh Oai	2011-2018	Tuổi 4018 ha	5357/QĐ-UBND 29/10/2010 5491/QĐ-UBND 12/10/2018	146.362	57.228	60.000	25.000	35.000				85.000	25.000	35.000		25.000		25.000		BQLDA DTXD công trình NN&PTNT	
105	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối và kiên cố hoá hệ thống kênh trạm bơm Hồng Vân		1		Thường Tín, Thanh Trì, Phú Xuyên	2013-2020	Tuổi 9131 ha	5329/QĐ-UBND 28/10/2010; 362/QĐ-UBND 23/01/2015; 2289/QĐ-UBND 14/5/2018	394.274	102.210	78.000	35.000	43.000				238.000	35.000	43.000	100.000	60.000		160.000		Ban QLDA DTXD công trình NN&PTNT	
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016		1	1					194.821	1.300	163.720	46.000	62.720	55.000			153.220	46.000	60.020	47.200			-10.500			
106	Xây dựng hệ thống tiêu trạm bơm tiêu Vĩnh Phúc, xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai			1	Quốc Oai	2015-2017	Tuổi 600ha, tiêu 450ha	289/QĐ-KH&ĐT 24/10/2012	49.987	1.300	38.720	16.000	22.720				36.020	16.000	20.020				-2.700		Ban QLDA DTXD công trình NN&PTNT	
107	Xây dựng trạm bơm tưới Thụy Phú II, huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2015-2018	Tuổi 4.668ha	4837/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	144.834		125.000	30.000	40.000	55.000			117.200	30.000	40.000	47.200			-7.800		Ban QLDA DTXD công trình NN&PTNT	Điều chỉnh giảm vốn KH2018 để giao do dự vốn
d)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		1						959.185		878.000					878.000	350.000				150.000	200.000	-528.000	528.000		
108	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trách, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2018-2020	Trạm 1: 22,5m3/s; Trạm 2: 24m3/s	6000/QĐ-UBND 31/10/2018	959.185		878.000					878.000	350.000				150.000	200.000	-528.000	528.000		
X	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	1	2	4					1.254.284	259.535	482.520	86.820	104.638	151.062	140.000		478.294	83.794	100.938	177.562	116.000		-4.226			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1	1					1.090.765	259.535	302.520	75.320	104.638	122.562			333.294	72.294	100.438	122.562	38.000		30.774			
109	Xây dựng HTKT xung quanh hồ Kim Liên			1	Đống Đa	2004-2017	3,5ha	2482/QĐ-UBND 23/4/2004; 2345/QĐ-SXD 27/12/2017	38.393	12.225	15.000	15.000					19.974	11.974			8.000		4.974		BQLDA DTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Tiếp tục thực hiện theo chỉ đạo của UBND Thành phố
								4563/QĐ-UBND 20/7/2004; 5789/QĐ-UBND 30/10/2015; 1516/QĐ-UBND 03/5/2017; 5245/QĐ-UBND 02/10/2018																		
110	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang		1		Đống Đa	2009-2019	4,95ha		297.780	31.179	182.820	57.820	80.000	45.000			212.820	57.820	80.000	45.000	30.000		30.000		BQLDA DTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	Dang làm thủ tục điều chỉnh dự án.

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/ dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt					Đề xuất cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
22	Dự án xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315		1		Quốc Oai	2019-2021	L=2,975km; B=42m	3622/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	487.687								350.000				150.000	200.000	350.000	80.000	UBND huyện Quốc Oai	
23	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414)		1		Ba Vì		L= 8.100m; B=12m; B=11m Cầu Sỏi B=	CTr: 58/HĐND-KTNS ngày 26/01/2018	207.618								180.000				60.000	120.000	180.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
24	Xây dựng cầu bắc qua sông Sét nối ngõ 553 - ngõ 543 đường Giải Phóng			1	Hoàng Mai	2018-2019	L= 19m; L=15m; B= 8,5m	5701/QĐ-UBND 23/10/2018	6.538								5.000				5.000		5.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
25	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2019-2020	L=8,5Km; B=12m	489/HĐND-KTNS ngày 06/9/2018	344.085								320.000				100.000	220.000	320.000		UBND huyện Chương Mỹ	
26	Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)		1		Đống Đa	2018-2020	L=600m B= 25m	DA: số 4888/QĐ-UBND, 21/10/2011	189.840								121.000				10.000	111.000	121.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	Đang rà soát, lập dự án điều chỉnh, năm 2019 thiết kế BVTC và công tác chuẩn bị GPMB
27	Nâng cấp, cải tạo tuyến tỉnh lộ 418 đoạn Km0-Km3, thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2018-2019	L=3,0Km; B=9m	6009/QĐ-UBND 31/10/2018	76.688								70.000				30.000	40.000	70.000		UBND thị xã Sơn Tây	
28	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt), giai đoạn I		1		Mê Linh	2019-2020		4328/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	89.152								80.000				30.000	50.000	80.000		UBND huyện Mê Linh	Phê duyệt điều chỉnh dự án
29	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt sông Cà Lồ, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2018-2019	L=220m; B=9,5m	2401/QĐ-UBND ngày 18/5/2018	84.363								45.000					45.000	45.000	30.000	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
30	Đầu tư xây dựng công trình cầu Kim Quan 1, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2018-2019	L=80m; L=50m; B=7,5m	CTr: 1811/QĐ-UBND ngày 16/4/2018; DA: 5637/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	16.445								13.000				13.000		13.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
31	Đầu tư xây dựng công trình cầu Bến Cốc, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2018-2019	L=265m; L=164m; 04 nhịp (45+59+45+15)m B= 10m	3641/QĐ-UBND 22/10/2018	61.960								53.000				20.000	33.000	53.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
32	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngõ, huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2018-2019	L=44m; B= 8m	5639/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	9.519								8.000				8.000		8.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
33	Đầu tư xây dựng công trình cầu Văn Từ		1		Phú Xuyên	2018-2019	L=97m; B= 9m	CTr: số 1818/QĐ-UBND ngày 16/4/2018	35.404								30.000				30.000		30.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
34	Đầu tư xây dựng công trình cầu Lã		1		Thường Tín	2018-2019	L=83m; L=46m; B=8m	CTr: số 1820/QĐ-UBND ngày 16/4/2018	12.823								10.000				10.000		10.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
35	Đầu tư xây dựng công trình cầu Tây Ninh		1		Phước Thọ	2018-2019	L=104m; L=24m; B=9m	CTr: số 1819/QĐ-UBND ngày 16/4/2018	11.605								6.500				6.500		6.500		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
36	Đầu tư xây dựng công trình cầu Trì Lễ		1		Thanh Oai	2018-2019	L=51m; B=8,5m	CTr: số 1815/QĐ-UBND ngày 16/4/2018; 5795/QĐ-UBND 25/10/2018	15.474								12.000				12.000		12.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/ dự án đầu tư được duyệt		Lý do giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt					Đề xuất cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trí kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số				Trong đó					Tổng số	Trong đó												
								Năm 2016	Năm 2017		Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
37	Đầu tư xây dựng công trình cầu Châu Mai, huyện Thanh Oai			1	Thanh Oai	2018-2019	L=43m; B=12m	5756/QĐ-UBND 25/10/2018	18.104								15.000				15.000		15.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
38	Đầu tư xây dựng công trình cầu Văn Quang, huyện Quốc Oai			1	Quốc Oai	2018-2019	L=21m; B=13m	5642/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	7.050								5.500				5.500		5.500		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
39	Đầu tư xây dựng công trình cầu Chấn Dấu			1	Dan Phượng	2018-2019	L=40m; Lc=18m; B=10m	CTr: số 1812/QĐ-UBND ngày 16/4/2018; DA: 5577/QĐ-UBND 25/10/2018	13.081								10.000				10.000		10.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
40	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ý La			1	Hà Đông	2018-2019	L=82m; Lc=45,2m; B=10m	CTr: số 1816/QĐ-UBND ngày 16/4/2018	15.563								13.000				13.000		13.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
41	Xây dựng hoàn chỉnh khớp nối hạ tầng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vùn và nhỏ Phú Thọ, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm			1	Gia Lâm	2019-2020	L=3,3km;	486/HĐND-KTNS ngày 06/9/2018	253.000								60.000				60.000		60.000		UBND huyện Gia Lâm	
42	Đầu tư xây dựng đường ngang đê Dáy - TL419 - đường trục huyện, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2018-2019	L=2.515m, B = 12m	287/HĐND-KTNS ngày 31/5/2018, 5704/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	79.398								72.000				72.000		72.000		UBND huyện Mỹ Đức	
43	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn từ cầu Ba Thù đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2018-2020	L=7,4Km, B=12m	271/HĐND-KTNS ngày 29/9/2018	186.601								175.000				50.000	125.000	175.000		UBND huyện Mỹ Đức	
44	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427, đoạn từ QL21 B - đường trục phía Nam - Quốc lộ 1A, trên địa bàn huyện Thanh Oai			1	Thanh Oai	2018-2019	L=6,45Km, B=12m	279/HĐND-KTNS ngày 31/5/2018	122.149								110.000				50.000	60.000	110.000		UBND huyện Thanh Oai	
45	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hồi (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2018-2020	L=2,65Km, B=22,5-38m	488/HĐND-KTNS ngày 06/9/2018	155.088								140.000				50.000	90.000	140.000		UBND huyện Thường Tín	
17	Linh vực thủy lợi		4	3					768.028								549.000			158.000	369.000	30.000	549.000			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018		4	1					668.046								460.000			150.000	280.000	30.000	460.000			
46	Cải tạo nâng cấp hệ thống trạm bơm tiêu Phú Đống, huyện Gia Lâm			1	Gia Lâm	2018-2020	Tiểu 690ha	3569/QĐ-UBND 28/10/2014	107.539								85.000			30.000	55.000		85.000		Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
47	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Diêm, kiên cố hóa bờ kênh trục chính Thanh Diêm kết hợp làm đường giao thông			1	Mê Linh	2018-2020	Tuổi 6.900ha	6327/QĐ-UBND 30/10/2013	195.556								130.000			30.000	70.000	30.000	130.000		Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
48	Kiên cố kênh tiêu chính Thập Cửu trạm bơm Hạ Đức, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2018-2020	Tiểu 4.264ha	3315/QĐ-UBND 13/7/2011; 6618/QĐ-UBND 31/10/2013	130.145								90.000			30.000	60.000		90.000		Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
49	Dự án nâng cấp cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu trạm bơm tiêu Phú Thọ			1	Phúc Thọ, Thạch Thất, Sơn Tây	2018-2020	Tiểu 2.270ha	4851/QĐ-UBND 25/10/2012	69.727								55.000			10.000	45.000		55.000		Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	

72

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lấy lệ giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt					Dự xuất cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
50	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Phương Nhi, huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2018-2020	Tiêu 1.470ha, tưới 590ha	5662/QĐ-UBND 12/9/2013; 5587/QĐ-UBND 18/10/2018	165.079								100.000			50.000	50.000		100.000		Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020			2					99.982								89.000				89.000		89.000			
51	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê hồ Quan Sơn - Tuy Lai, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2019-2020		5389/QĐ-UBND 9/10/2018	49.982								44.000				44.000		44.000		UBND huyện Mỹ Đức	
52	Cải tạo nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2018-2020		CTr: 2306/QĐ-UBND ngày 15/5/2018	50.000								45.000				45.000		45.000		UBND thị xã Sơn Tây	
C4	Các dự án khác phát sinh, đề xuất bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn		26	27					5.707.730								2.451.562				853.000	1.598.562	2.451.562	1.320.000		
I	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề		2						603.701								40.000					40.000	40.000			
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		2						603.701								40.000					40.000	40.000			
1	Dự án thành phần 4 thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam (tại Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội)		1		Nam Từ Liêm				311.377								20.000					20.000	20.000		Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	Vốn ODA 264.371 tr đ; vốn đối ứng 47.006 tr đ; TP chỉ hỗ trợ đối ứng thuế thiết bị (theo VB số 3524/UBND-KGVX ngày 02/8/2018 và số 5367/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND TP)
2	Dự án thành phần 5 thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam (tại Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội)		1		Đống Đa				292.324								20.000					20.000	20.000		Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	Vốn ODA 248.184 tr đ; vốn đối ứng 44.140 tr đ; TP chỉ hỗ trợ đối ứng thuế thiết bị (theo VB số 3524/UBND-KGVX ngày 02/8/2018 và số 5367/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND TP)
II	Lĩnh vực an ninh		6	1					259.342								222.000				222.000		222.000			
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		6	1					259.342								222.000				222.000		222.000			
3	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC đã được trang bị, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư tái định cư Khu 5,03 ha Dịch Vọng, Cầu Diễn, Xuân La, Nam Thăng Long, Đồng Quan, Hoàng Cầu, Láng Thượng - giai đoạn 1 (25 vị trí)		1		Cầu Giấy, Tây Hồ, Bắc Từ Liêm, Đống Đa	2018-2019	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC	5970/QĐ-UBND 31/10/2018	34.847								29.000				29.000		29.000		BQLDA ĐTXD công trình VHSH - TPĐN	khắc phục ngay, có hiệu quả hệ thống PCCC tại các nhà chung cư tái định cư
4	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC đã được trang bị, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư tái định cư Dền Lỗ, Hoàng Văn Thụ, Đồng Tâm, Pháp Vân Từ Hiệp, Vĩnh Tuy, Sài Đồng, Minh Khai, Sông Hoàng, Đại Kim, Bắc Đại Kim mở rộng, I6 OCT1 Bắc Linh Đàm mở rộng - Giai đoạn 1 (32 vị trí)		1		Hoàng Mai, Long Biên	2018-2019	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC	6012/QĐ-UBND 31/10/2018	62.873								54.000				54.000		54.000		BQLDA ĐTXD công trình VHSH - TPĐN	nt
5	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC đã được trang bị, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư tái định cư Khu Trung Hòa Nhân Chính, Trung Yên, Hòa Đình, Mễ Trì Hạ, (26 vị trí)		1		Thanh Xuân, Cầu Giấy, Nam Từ Liêm	2018-2019	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC	5969/QĐ-UBND 31/10/2018	67.173								58.000				58.000		58.000		BQLDA ĐTXD công trình VHSH - TPĐN	nt

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt					Dự xuất cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
6	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC đã được trưng bày, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư tại định cư khu Kim Liên, Định Công, Đại Kim, Bắc Linh Đàm, Giáp Bát, Khu 7,2 hạ Vĩnh Phúc - giai đoạn 1 (37 vị trí gồm 40 đơn nguyên và 3 trạm bơm)		1		Các tòa nhà chung cư tại định cư	2018-2019	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC	6011/QĐ-UBND 31/10/2018	29.358								25.000				25.000		25.000		BQLDA DTXD công trình VHGH - TPHN	nt
7	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC đã được trưng bày, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư tại định cư (Khu Xuân La, Xuân Đình, Nghĩa Đô, Phú Thượng, Mễ Trì Hạ, Lê Đức Thọ, Cầu Diễn và khu Thành phố giao lưu)- giai đoạn 1 (23 vị trí)		1		Tây Hồ, Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm	2018-2019	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC	5971/QĐ-UBND 31/10/2018	12.042								11.000				11.000		11.000		BQLDA DTXD công trình VHGH - TPHN	nt
8	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC đã được trưng bày, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư tại định cư Khu đô thị Nam Trung Yên, Khu đô thị mới Yên Hòa - giai đoạn 1		1		Cầu Giấy	2018-2019	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC	6018/QĐ-UBND 31/10/2018	31.593								27.000				27.000		27.000		BQLDA DTXD công trình VHGH - TPHN	nt
9	Dự án xây dựng mới hệ thống PCCC 05 nhà chung cư tại định cư tại khu Đền Lừ (nhà A, B, C, E), quận Hoàng Mai và nhà 94B Nguyễn Khánh Toàn, quận Cầu Giấy		1			2018-2019		6010/QĐ-UBND 31/10/2018	21.456								18.000				18.000		18.000		BQLDA DTXD công trình VHGH - TPHN	nt
III	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tin			1					41.125								10.562				10.562		10.562		10.000	
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020			1					41.125								10.562				10.562		10.562		10.000	
10	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất tại Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội phục vụ bản giao lưu số 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho , Báo Nhân dân		1		Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội.				41.125								10.562				10.562		10.562		10.000	Văn bản số 2395/UBND-KH&ĐT ngày 30/5/2018 của UBND Thành phố. Dạng trình phê duyệt chủ trương đầu tư. Vốn ngân sách TP chiếm 50% TMDT. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Đài PTTHHN chiếm 50% TMDT.
IV	Lĩnh vực giao thông		10	22					3.441.632								1.264.100				420.000	844.100	1.264.100	1.200.000		
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		10	22					3.441.632								1.264.100				420.000	844.100	1.264.100	1.200.000		
11	Xây dựng tuyến đường Hoàng Tăng Bí đến phố Viên, quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2019-2020	L=1,265 km; B=25m	255/HĐND-KTNS ngày 31/5/2018	210.985								120.000				50.000	70.000	120.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	NSTP 120 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách Quận
12	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn I)		1		Mê Linh	2019-2020	L=1,55Km; B=48m	936/QĐ-UBND ngày 08/02/2013	155.012								125.000				50.000	75.000	125.000		UBND huyện Mê Linh	
13	Cải tạo, mở rộng đường Đỗ Xuân Hợp và công hòa thành đường kén tuyến đường Nguyễn Cơ Thạch đến hết đường Đỗ Xuân Hợp.		1		Nam Từ Liêm	2019-2021	L= 1100m	140/TTR-UBND ngày 01/10/2018	416.870								208.000				208.000		208.000		UBND quận Nam Từ Liêm	Nguồn vốn đầu tư DA: 50% nguồn vốn ngân sách TP. Bỏ trí KH2019 từ nguồn vượt thu năm 2016, 2017.

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư dự án đầu tư được duyệt		Lý do giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt					Đề xuất cấp phát, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ kỳ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó											
									Năm 2016		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
14	Công hóa thành nương kín để làm đường giao thông tuyến nương Đồng Bông.		1		Nam Từ Lâm	2019-2021	L= 1100m	138/TTR-UBND ngày 01/10/2018	223.882								112.000				112.000		112.000		UBND quận Nam Từ Lâm	Nguồn vốn đầu tư DA: 50% nguồn vốn ngân sách TP. Bổ trợ KH2019 từ nguồn vượt thu năm 2016, 2017.
15	Xây dựng công trình cầu Phò Hồng, huyện Phú Xuyên			1	Phú Xuyên	2018-2019	L=15m, B=8m	5758/QĐ-UBND ngày 02/10/2018	7.721								7.000				7.000	7.000			Ban QLDA DTXD công trình giao thông	
16	Xây dựng cầu Nội Côi			1	Phú Xuyên	2019-2020	L=109m, B=9m	5244/QĐ-UBND ngày 02/10/2018	53.600								48.000				48.000	48.000			Ban QLDA DTXD công trình giao thông	
17	Xây dựng cầu Cộng, thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2020-2020	L=66m; B=9,5m	2127/QĐ-UBND ngày 12/5/2015	24.000								20.000				20.000	20.000			UBND thị xã Sơn Tây	
18	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ), đoạn từ Quốc lộ 21B thị trấn Văn Đình đến cầu Công Thần xã Minh Đức, huyện Ứng Hòa cầu Quảng Tài, xã Trung Tô, huyện Ứng Hòa			1	Ứng Hòa	2020-2022	L=6,6Km		320.000								100.000				100.000	100.000	200.000		UBND huyện Ứng Hòa	Trình phê duyệt CTĐT tại kỳ họp thứ 7 HĐND Thành phố
19	Xây dựng Cảng Khuyến Lương			1	Hoàng Mai	2020-2024			750.000								100.000				100.000	100.000	550.000		BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội	Trình phê duyệt CTĐT tại kỳ họp thứ 7 HĐND Thành phố
20	Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thái Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy			1	Cầu Giấy	2020-2022	L=340m; B=21,25-24,2m	375/HĐND-KTNS ngày 02/8/2017	318.000								100.000				100.000	100.000	100.000		UBND quận Cầu Giấy	
21	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngã đến hết ranh giới dự án Lăng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Lăng giáo dục Quốc tế.			1	Nam Từ Lâm	2010-2020	L=3.140,4m; B=13-27m	3102/QĐ-UBND ngày 29/6/2011	335.823								100.000				100.000	100.000	200.000		Ban QLDA công trình giao thông Thành phố	
22	Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng			1	Gia Lâm		02 cầu vượt và đường gom		490.000								100.000				100.000	100.000	150.000		BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội	Trình phê duyệt CTĐT tại kỳ họp thứ 7 HĐND Thành phố
23	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Văn Cao, quận Ba Đình			1	Ba Đình	2020-2021	L=43m, B=3,5m	5784/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	8.243								7.500				7.500	7.500			BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội	
24	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa			1	Đống Đa	2020-2021	L=25m, B=3,5m	5773/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	3.841								3.500				3.500	3.500			BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội	
25	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa			1	Đống Đa	2020-2021	L=50m, B=3,5m	5777/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	7.948								7.300				7.300	7.300			BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội	
26	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Trần Khắc Chân, quận Hai Bà Trưng			1	Hai Bà Trưng	2020-2021	L=60m, B=3,5m	5767/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	9.559								8.800				8.800	8.800			BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội	
27	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng			1	Hai Bà Trưng	2020-2021	L=40m, B=3,5m	5772/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	9.461								8.700				8.700	8.700			BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội	
28	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng			1	Hai Bà Trưng	2020-2021	L=35m, B=3,5m	5770/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	4.242								3.800				3.800	3.800			BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội	
29	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Võ Chí Công, quận Tây Hồ			1	Tây Hồ	2020-2021	L=76m, B=3,5m	5787/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	9.284								8.500				8.500	8.500			BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chức năng đầu tư/ dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt					Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ trung hạn sau	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
30	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Xuân La, quận Tây Hồ			1	Tây Hồ	2020-2021	L=34m, B=3,5m	5783/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	5.739								5.200					5.200	5.200	BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội		
31	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Trung Kính, quận Cầu Giấy			1	Cầu Giấy	2020-2021	L=40m, B=3,5m	5769/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	5.830								5.200					5.200	5.200	BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội		
32	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Trần Quốc Hoàn, quận Cầu Giấy			1	Cầu Giấy	2020-2021	L=25m, B=3,5m	5779/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	3.939								3.500					3.500	3.500	BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội		
33	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Khánh Toàn (cầu số 1), quận Cầu Giấy			1	Cầu Giấy	2018-2019	L=26m, B=3,5m	5781/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	4.254								4.000					4.000	4.000	BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội		
34	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Phạm Thái Bạch, quận Cầu Giấy			1	Cầu Giấy	2020-2021	L=40m, B=3,5m	5771/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	5.830								5.300					5.300	5.300	BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội		
35	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường gần nút giao Kim Đồng - Giải Phóng, quận Hoàng Mai			1	Hoàng Mai	2020-2021	L = 38,3m, B = 3,5m	5776/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	5.591								5.000					5.000	5.000	BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội		
36	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường gần nút giao Nguyễn Hữu Thọ - Linh Đường, quận Hoàng Mai			1	Hoàng Mai	2020-2021	L=18m, B=3,5m	5778/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	3.218								3.000					3.000	3.000	BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội		
37	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Cổ Linh, quận Long Biên			1	Long Biên	2018-2019	L=45m, B=3,5m	5774/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	6.293								5.500					5.500	5.500	BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội		
38	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm			1	Nam Từ Liêm	2020-2021	L=35m, B=3,5m	5775/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	7.504								6.800					6.800	6.800	BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội		
39	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Phúc La - Văn Phú, quận Hà Đông			1	Hà Đông	2020-2021	L=40m, B=3,5m	5780/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	5.003								4.800					4.800	4.800	BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội		
40	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 21B, quận Hà Đông			1	Hà Đông	2020-2021	L=20m, B=3,5m	5785/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	3.430								3.000					3.000	3.000	BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội		
41	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 6, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2020-2021	L=49m, B=3,4m	5788/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	6.888								6.200					6.200	6.200	BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội		
42	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ trên đường Võ Nguyên Giáp tại khu vực cảng hàng không quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2018-2019	Xây dựng 02 cầu, mỗi cầu có L=75,7m, B=3,4m	4482/QĐ-UBND ngày 24/8/2018	19.642								18.500					18.500	18.500	BQLDA DTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội		
V	Linh vực để diển			1					117.886								20.000					20.000	20.000	100.000		
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020			1					117.886								20.000					20.000	20.000	100.000		
43	Nâng cấp toàn bộ mặt đường Nhuet trên địa bàn huyện Phú Xuyên (gồm các đoạn: Bờ tả đoạn từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân, bờ hữu từ cầu Tân Dân đến cầu Cổng Thần và hai bờ sông Nhuet từ cầu Cổng Thần đến cầu Thống Nhất và chống sạt lở bờ sông Văn Đình, xã Hồng Minh)			1	Phú Xuyên		Nâng cấp		117.886								20.000					20.000	20.000	100.000	Ban QLDA DTXD NN và PTNT	Trình phê duyệt CTĐT tại kỳ họp thứ 7 HĐND Thành phố

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế dự án	Chức năng đầu tư dự án đầu tư được duyệt	Lấy lệ giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt						Dể suất cấp nhất, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng giảm mức vốn trung hạn	Số vốn dự kiến bổ trợ từ trung hạn sau	Chức năng đầu tư	Ghi chú		
										Trong đó					Tổng số	Trong đó					Tổng số					Trong đó	
		A	B	C						Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
17	Lĩnh vực thủy lợi		3	3					451.311									388.000					388.000	10.000			
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		3	3					451.311									388.000					388.000	10.000			
1	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất		1					19/09/2019; 4397/QĐ-UBND 08/9/2019	98.276									75.000					75.000	10.000		Văn bản số 638/UBND-KH&ĐT ngày 26/2/2017 của UBND Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cự Thạch, huyện Thanh Oai			1				Tiến 613ha, 26/9/2014	45.698									41.000					41.000			Văn bản 3449/VP-KT ngày 18/4/2017 của VP UBND TP	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cao Xuân Dương, huyện Thanh Oai			1				7/04/2019; 7061/QĐ-UBND 20/11/2013	76.156									70.000					70.000			Văn bản 3449/VP-KT ngày 18/4/2017 của VP UBND TP	
4	Xây dựng một trạm bơm trên bờ tưới Lai Thương thay thế nhiệm vụ trạm bơm tiêu Lai Thương 1, 2 huyện Thạch Thất			1				6/10/2019; 6610/QĐ-UBND 31/10/2013	107.181									90.000					90.000			Văn bản 3449/VP-KT ngày 18/4/2017 của VP UBND TP	
5	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì			1				CTC 8/09/2019; 809/QĐ-UBND ngày 17/02/2016	45.000									41.000					41.000			Văn bản 3449/VP-KT ngày 18/4/2017 của VP UBND TP	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ 1, Mỹ Đức			1				Ctr 5755/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	79.000									71.000					71.000			Văn bản 3449/VP-KT ngày 18/4/2017 của VP UBND TP	
VII	Lĩnh vực HTKT tái định cư			3					456.471									406.900					406.900				
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020			3					456.471									406.900					406.900				
44	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Nam Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCCT Sóc Sơn)			1				5334/QĐ-UBND 26/09/2016; 8800/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	121.000									106.900					106.900			Trình phê duyệt CTĐT tại kỳ họp thứ 7 HĐND Thành phố	
45	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCCT Sóc Sơn)			1				5336/QĐ-UBND 26/09/2016; 8799/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	89.755									80.000					80.000			Trình phê duyệt CTĐT tại kỳ họp thứ 7 HĐND Thành phố	
46	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCCT Sóc Sơn)			1				5335/QĐ-UBND 26/09/2016; 9815/QĐ-UBND 19/12/2017	245.716									220.000					220.000			Trình phê duyệt CTĐT tại kỳ họp thứ 7 HĐND Thành phố	
VIII	Lĩnh vực khác			1					316.202									106.000					106.000				
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018			1					316.202									106.000					106.000				
47	Cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nghĩa trang Văn Diên			1				6/04/2019; 5463/QĐ-UBND 23/10/2013; 4463/QĐ-UBND 23/10/2014	336.202									100.000					100.000			Nghị quyết HĐND Thành phố số 100/2019 xây dựng và thực hiện kế hoạch cải tạo và nâng cấp từ phát triển Thành phố và các nguồn khác	

Phụ lục 2b

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TIẾP TỤC HOÀN THIỆN THỦ TỤC ĐỀ CẬP NHẬT, BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN

(Kèm theo Tờ trình số: 182 /TTr-UBND ngày 21/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/ dự án đầu tư được duyệt		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020			Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó				
											Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	3	52	45					16.556.455	4.250.000		4.250.000	4.250.000		
A	Các dự án thuộc danh mục 26 nhóm dự án	3	8	12					4.959.406	966.000		966.000	966.000		
I	Lĩnh vực quốc phòng	1	4						2.689.371	325.000		325.000	325.000		
1	Xây dựng thao trường huấn luyện phòng chống khủng bố TPHN tại Sơn Đà, Ba Vì	1			Ba Vì	2019-2020			2.399.371	150.000		150.000	150.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
2	STN02.4		1						100.000	50.000		50.000	50.000	Bộ tư lệnh Thủ đô	
3	Xây dựng doanh trại Tiểu đoàn Đặc công 18/Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội		1		Nam Từ Liêm	2019-2020			50.000	45.000		45.000	45.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
4	Doanh trại Ban CHQS huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2019-2020			70.000	40.000		40.000	40.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
5	Doanh trại Ban CHQS quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2019-2020			70.000	40.000		40.000	40.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
II	Lĩnh vực an ninh			12					102.035	91.000		91.000	91.000		
5	Cơ sở làm việc CAP Yên Nghĩa			1	Hà Đông	2019-2020			8.974	8.000		8.000	8.000		
6	Cơ sở làm việc CAP Đại Kim			1	Hoàng Mai	2019-2020			9.678	8.000		8.000	8.000		
7	Cơ sở làm việc CAP Vĩnh Hưng			1	Hoàng Mai	2019-2020			9.600	9.000		9.000	9.000		
8	Đồn CA khu Công nghiệp Phú Nghĩa			1	Chương Mỹ	2019-2020			9.528	9.000		9.000	9.000		
9	Đồn CA Dân Hòa			1	Thanh Oai	2019-2020			8.438	8.000		8.000	8.000		
10	Cơ sở làm việc CAP Yên Sở			1	Hoàng Mai	2019-2020			8.919	8.000		8.000	8.000		
11	Đồn Công an Viên An			1	Ứng Hòa	2019-2020			7.598	6.500		6.500	6.500		
12	Đồn Công an Quang Trung			1	Thạch Thất	2019-2020			7.531	6.500		6.500	6.500		
13	Đồn CA Thủy Xuân Tiên			1	Chương Mỹ	2019-2020			7.618	6.500		6.500	6.500		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/ dự án đầu tư được duyệt		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020			Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó				
											Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
14	Đồn CA Đồng Mô			1	Sơn Tây	2019-2020			7.508	6.500		6.500	6.500		
15	Đồn CA Đường Lâm			1	Sơn Tây	2019-2020			7.473	6.500		6.500	6.500		
16	Cơ sở làm việc CATT Tây Đằng			1	Ba Vì	2019-2020			9.170	8.500		8.500	8.500		
III	Lĩnh vực văn hóa thông tin	2	1						868.000	250.000		250.000	250.000		
17	Công trình trọng điểm 2016-2020: Nhóm dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa lịch sử Khu di tích Hoàng Thành Thăng Long	1							478.000	80.000		80.000	80.000		
	Dự án bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu								380.000						
	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa lịch sử Khu di tích Hoàng Thành Thăng Long								98.000						
18	Công trình trọng điểm 2016-2020: Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu vực Thành Cổ Loa thuộc quy hoạch tổng thể bảo tồn tôn tạo và phát huy giá trị Khu Di tích thành Cổ Loa	1							140.000	70.000		70.000	70.000		
19	Đầu tư hạ tầng đồng bộ cho làng nghề dệt lụa Vạn Phúc		1						250.000	100.000		100.000	100.000		
IV	Lĩnh vực thể thao		1						300.000	100.000		100.000	100.000		
20	Nâng cấp các công trình phục vụ Seagames 31 và xây dựng hoàn chỉnh khuôn viên thuộc Trung tâm vận động viên cấp cao Hà Nội		1						300.000	100.000		100.000	100.000		
V	Lĩnh vực môi trường		1						400.000	100.000		100.000	100.000		
21	Nhóm các dự án quan trắc không khí và xử lý ô nhiễm môi trường		1						400.000	100.000		100.000	100.000		
VI	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước		1						600.000	100.000		100.000	100.000		
22	Nhóm các dự án cấp nước sạch cho các vùng nông thôn khó khăn		1						600.000	100.000		100.000	100.000		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/ dự án đầu tư được duyệt		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020			Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó				
											Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
B	Các dự án thuộc danh mục 64 dự án đã được HĐND Thành phố cho phép chuẩn bị thủ tục để bổ sung vào trung hạn khi cân đối được nguồn vốn		6	1					1.835.900	527.000		527.000	527.000		
I	Lĩnh vực quốc phòng		1						781.000	200.000		200.000	200.000		
1	Xây dựng Hàm chỉ huy A2 và cất giữ trang bị phương tiện sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang Thủ đô		1		Hà Nội				781.000	200.000		200.000	200.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	Thông báo số 1081-TB/TU ngày 27/11/2017 của Thành ủy
II	Lĩnh vực giao thông		4						830.000	235.000		235.000	235.000		
2	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lăng)		1		Phú Xuyên				150.000	50.000		50.000	50.000	UBND huyện Phú Xuyên	Thông báo số 492-TB/TU ngày 13/12/2016 của Thành ủy
3	Mở rộng phố Nguyễn Phong Sắc (đoạn từ phố Nghĩa Tân đến đường Hoàng Quốc Việt (tuyến đường số 65)		1		Cầu Giấy				250.000	80.000		80.000	80.000	UBND quận Cầu Giấy	Thông báo số 704-TB/TU ngày 27/4/2017 của Thành ủy
4	Cầu vượt nút giao Trần Hưng Đạo - Lương Yên (bao gồm cả hạng mục cải tạo, chỉnh trang đường để Nguyễn Khoái nối đường Vành đai I lên cầu Vĩnh Tuy)		1		Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng				380.000	60.000		60.000	60.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
5	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 422, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng				50.000	45.000		45.000	45.000	UBND huyện Đan Phượng	Thông báo số 335-TB/TU ngày 22/8/2016 của Thành ủy
III	Lĩnh vực đô thị		1						212.000	80.000		80.000	80.000		
6	Nâng cấp đê tả Bùi, đê hữu Đáy, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ				212.000	80.000		80.000	80.000	UBND huyện Chương Mỹ	Thông báo số 213-TB/TU ngày 14/6/2016 của Thành ủy
IV	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước			1					12.900	12.000		12.000	12.000		
7	Đầu tư xây dựng hệ thống chiếu sáng trục đường tỉnh lộ 417, 418, đường trung tâm huyện			1	Phúc Thọ				12.900	12.000		12.000	12.000	UBND huyện Phúc Thọ	Thông báo số 553-TB/TU ngày 16/02/2017 của Thành ủy

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/ dự án đầu tư được duyệt		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020			Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó				
											Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
C	Các dự án khác (ngoài các nhóm trên)		38	32					9.761.149	2.757.000		2.757.000	2.757.000		
I	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề		5	1					334.950	207.000		207.000	207.000		
1	Xây dựng Trường THPT Tự Lập		1		Mê Linh		Cải tạo, nâng cấp		45.000	40.000		40.000	40.000	UBND huyện Mê Linh	03 trường học này do vướng mắc nên dừng triển khai và đã quyết toán khối lượng thực hiện dở dang, đề nghị được tiếp tục đầu tư để đạt chuẩn theo quy định
2	Xây dựng Trường THPT Tiến Thịnh		1		Mê Linh		Cải tạo, nâng cấp		50.000	45.000		45.000	45.000	UBND huyện Mê Linh	
3	Xây dựng trường THPT Tiên Phong		1		Mê Linh		Cải tạo, nâng cấp		40.000	35.000		35.000	35.000	UBND huyện Mê Linh	
4	Xây dựng Trường THPT Mê Linh		1		Mê Linh		Cải tạo, nâng cấp		107.000	40.000		40.000	40.000	UBND huyện Mê Linh	Thành phố có văn bản số 2195/UBND-KH&ĐT ngày 21/5/2018, bổ sung KH trung hạn
5	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân		1		Đan Phượng		Xây mới		90.000	45.935		45.935	45.935	UBND huyện Đan Phượng	Chuẩn tịch làm việc với huyện Đan Phượng ngày 02/11/2018
3	Dự án Xây mới nhà học nghề và thể chất Làng trẻ em Birla Hà Nội (vốn đối ứng)			1	Cầu Giấy	2019-2020	400 m2 sàn xây dựng (2 tầng)		2.950	1.065		1.065	1.065		Dự án có tổng mức đầu tư dự kiến 2.950 triệu đồng, do Đại sứ quán Nhật Bản viện trợ không hoàn lại 1.345 triệu đồng. Bố trí vốn đối ứng cho dự án là 1.065 triệu đồng
II	Lĩnh vực quốc phòng		1						750.000	150.000		150.000	150.000		
6	Xây dựng doanh trại Trung đoàn 692/BB301		1		Hoài Đức			1066/BQP-KHĐT 11/9/2017	750.000	150.000		150.000	150.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô HN	NSQP 220000 trđ
III	Lĩnh vực an ninh		1	1					500.000	107.000		107.000	107.000		
7	Đầu tư xây dựng mới các trụ nước cứu hỏa trên địa bàn Thành phố		1		Thành phố Hà Nội				470.000	80.000		80.000	80.000	Ban QLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường TP	Văn bản số 4370/UBND-ĐT ngày 19/9/2018 của UBND Thành phố.
8	Xây dựng mở rộng trụ sở làm việc của Công an huyện			1	Phúc Thọ				30.000	27.000		27.000	27.000	Ban QLDA đầu tư công trình VH-XH	(Thông báo số 413/TB-UBND ngày 24/4/2018)

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/ dự án đầu tư được duyệt		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020			Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó				
											Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
IV	Lĩnh vực giao thông		16	27					4.717.430	1.191.300		1.191.300	1.191.300		
9	Xây dựng hệ thống chiếu sáng đường giao thông tỉnh lộ 428 đoạn từ ngã ba Hoàng Nguyên đi cầu Lương; tỉnh lộ 429 đoạn từ xã Phú Túc đi xã Phương Dục; đê Sông Hồng đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quang Lăng			1	Phú Xuyên		L=27Km		40.876	35.000		35.000	35.000	UBND huyện Phú Xuyên	(Thông báo số 250/TB-UBND ngày 13/3/2018 của Chủ tịch UBND Thành phố làm việc với huyện Phú Xuyên
10	Dự án nối từ cầu vượt sông Cầu (cầu Xuân Cẩm) đến nút giao Bắc Phú của tuyến Quốc lộ 3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên)		1		Sóc Sơn	2020-2022	L=3,0Km, Bn=12m		154.180	50.000		50.000	50.000	UBND huyện Sóc Sơn	Đề xuất phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ họp cuối năm 2018
11	Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối từ tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)		1		Phú Xuyên	2020-2022	L=9,61Km, B=9m		283.795	80.000		80.000	80.000	UBND huyện Phú Xuyên	Đề xuất phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ họp cuối năm 2018
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 từ thị trấn Tây Đằng vào Khu du lịch hồ Suối Hai		1		Ba Vì		L=6,7Km; B=(12-23)m		279.659	80.000		80.000	80.000	UBND huyện Ba Vì	(Thông báo 373/TB-UBND ngày 16/04/2018)
13	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 420 đoạn từ ngã 3 Thị trấn Liên Quan đến ngã 3 Hòa Lạc		1		Thạch Thất	2020-2022			460.000	100.000		100.000	100.000	UBND huyện Thạch Thất	(Thông báo số 421/TB-UBND ngày 26/04/2018)
14	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 424 (tỉnh lộ 76 cũ) từ chợ bến - Hòa Bình đến khu du lịch Quan Sơn, huyện Mỹ Đức và cầu đập tràn tại Km4+00 tỉnh lộ 424.		1		Mỹ Đức	2020-2022	L=1,8Km, B=24m; cầu dài L=350m, B=12m		197.500	50.000		50.000	50.000	UBND huyện Mỹ Đức	
15	Xây dựng mở rộng đường gom (rộng 20,5m) đoạn qua khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội		1		Phú Xuyên	2020-2022	L=2Km, B=20,5m		108.322	50.000		50.000	50.000	UBND huyện Phú Xuyên	
16	Đầu tư tuyến đường vành đai khu Công nghệ cao Hòa Lạc		1		Quốc Oai	2020-2022	L=5,8Km		493.644	100.000		100.000	100.000	UBND huyện Quốc Oai	(Thông báo số 420/TB-UBND ngày 26/04/2018). Đã hoàn thành 1,9km

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/ dự án đầu tư được duyệt		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020			Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó				
											Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
17	Nâng cấp, mở rộng đường trục phát triển kinh tế phía Nam huyện Ứng Hòa (Cần Thơ - Xuân Quang)		1		Ứng Hòa	2020-2022			434.833	50.000		50.000	50.000	UBND huyện Ứng Hòa	
18	Xây dựng cầu Trắng, thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2020-2020	L=100m; B=12m		30.000	25.000		25.000	25.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
19	Xây dựng cầu Vạn Kim - Phù Lưu		1		Mỹ Đức, Ứng Hòa		Lc = 200m, Bc = 8m		71.000	35.000		35.000	35.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
20	Cầu vượt đi bộ Liễu Giai 2			1	Ba Đình		L=52m, B=3,5m		5.460	5.000		5.000	5.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
21	Cầu vượt đi bộ đường Nguyễn Thái Học			1	Ba Đình		L=25m, B=3,5m		2.625	2.500		2.500	2.500	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
22	Cầu vượt đi bộ đường Kim Mã			1	Ba Đình		L=34m, B=3,5m		3.570	3.000		3.000	3.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
23	Cầu vượt đi bộ đường Đào Tấn			1	Ba Đình		L=30m, B=3,5m		3.150	2.700		2.700	2.700	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
24	Cầu vượt đi bộ đường Xã Đàn			1	Đống Đa		L=42m, B=3,5m		4.410	4.000		4.000	4.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
25	Cầu vượt đi bộ qua đường Trần Nhân Tông			1	Hai Bà Trưng		L=35m, B=3,5m		3.675	3.300		3.300	3.300	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
26	Cầu vượt đi bộ qua đường Âu Cơ			1	Tây Hồ		L=36m, B=3,5m		3.570	3.000		3.000	3.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
27	Cầu vượt đi bộ đường Hoàng Quốc Việt			1	Cầu Giấy		L=50m, B=3,5m		5.250	5.700		5.700	5.700	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
28	Cầu vượt đi bộ đường Nguyễn Văn Huyền			1	Cầu Giấy		L=36m, B=3,5m		3.780	3.500		3.500	3.500	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
29	Cầu vượt đi bộ qua đường Nguyễn Khánh Toàn 2			1	Cầu Giấy		L=32m, B=3,5m		3.360	3.000		3.000	3.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
30	Cầu vượt cho người đi bộ qua đường Giải Phóng			1	Hoàng Mai		L=36m, B=3,5m		3.780	3.500		3.500	3.500	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
31	Cầu vượt cho người đi bộ kết nối từ vỉa hè trước tòa nhà HH1A sang vỉa hè trước tòa nhà HUD3 và CT5-X2 Bắc Linh Đàm.			1	Hoàng Mai		L=30m, B=3,5m		3.150	2.700		2.700	2.700	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/ dự án đầu tư được duyệt		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020			Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó				
											Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
32	Cầu vượt cho người đi bộ qua đường 2,5 khu vực qua chợ đầu mỗi phía Nam.			1	Hoàng Mai		L=30m, B=3,5m		3.150	2.700		2.700	2.700	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
33	Cầu vượt đi bộ Giáp Bát			1	Hoàng Mai		L=52m, B=3,5m		5.460	5.000		5.000	5.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
34	Cầu vượt đi bộ đường Ngô Gia Tự			1	Long Biên		L=32m, B=3,5m		3.360	3.000		3.000	3.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
35	Cầu vượt đi bộ đường Nguyễn Văn Cừ 1			1	Long Biên		L=29m, B=3,5m		3.045	2.700		2.700	2.700	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
36	Cầu vượt đi bộ đường Nguyễn Văn Cừ 2			1	Long Biên		L=29m, B=3,5m		3.045	2.700		2.700	2.700	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
37	Cầu vượt đi bộ qua đường Nguyễn Hoàng			1	Nam Từ Liêm		L=30m, B=3,5m		3.150	2.700		2.700	2.700	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
38	Cầu đi bộ vượt qua đường Lê Đức Thọ			1	Nam Từ Liêm		L=32m, B=3,5m		3.360	3.000		3.000	3.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
39	Cầu đi bộ vượt qua đường Trần Hữu Dực			1	Nam Từ Liêm		L=42m, B=3,5m		4.410	4.000		4.000	4.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
40	Cầu vượt đi bộ Cổ Bi			1	Gia Lâm		L=40m, B=3,5m		4.200	4.000		4.000	4.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
41	Cầu vượt đi bộ qua đường Phùng Hưng			1	Hà Đông		L=40m, B=3,5m		4.200	4.000		4.000	4.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
42	Cầu vượt đi bộ qua đường Quốc lộ 21			1	Sơn Tây		L=35m, B=3,5m		3.675	3.300		3.300	3.300	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
43	Cầu vượt đi bộ qua đường QL32 (thôn Lai Xá).			1	Hoài Đức		L=35m, B=3,5m		3.675	3.300		3.300	3.300	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	
44	Đầu tư cầu Tân Phú bắc qua sông Đáy			1	Quốc Oai				13.200	10.000		10.000	10.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	(Thông báo số 420/TB-UBND ngày 26/04/2018)
45	Dự án tuyến đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ		1		Thường Tín			633/QĐ-UBND ngày 28/01/2013	633.131	70.000		70.000	70.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	(Thông báo số 538/TB-UBND ngày 29/5/2018), BGT đang lập lại chủ trương đầu tư dự án
46	Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A đoạn từ km189 đến km194, huyện Thường Tín		1		Thường Tín				250.000	70.000		70.000	70.000	UBND huyện Thường Tín	(Thông báo số 538/TB-UBND ngày 29/5/2018)
47	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì				222.000	70.000		70.000	70.000	UBND huyện Thanh Trì	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/ dự án đầu tư được duyệt		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020			Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó				
											Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
48	Xây dựng điểm kết nối giao thông giữa làn đường cao tốc và làn đường gom của Đại lộ Thăng Long với Khu công nghệ cao Hòa Lạc tại vị trí khoảng Km25-Km26 Đại lộ Thăng Long		1		Thạch Thất		L=230m, B=9,5m		14.780	14.000		14.000	14.000	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông TP	
49	Xây dựng tuyến đường vành đai (mặt cắt 50m) để kết nối tuyến đường E của Khu công nghệ cao Hòa Lạc với tỉnh lộ 420 trên địa bàn huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất				220.000	50.000		50.000	50.000	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông TP	
50	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2019-2021			300.000	70.000		70.000	70.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố	UBND Thành phố đã có Tờ trình số 210/TTr-UBND ngày 29/11/2017 trình HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương dự án; HĐND Thành phố đã có Văn bản số 691/HĐND-KTNS yêu cầu làm rõ một số nội dung của dự án. Hiện nay Ban QLDA ĐTXD công trình DD&CN đang hoàn thiện hồ sơ chủ trương đầu tư dự án.
51	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ nút giao Nguyễn Tam Trinh đến điểm giao cắt với tuyến đường Minh Khai - Vĩnh Tuy - Yên Duyên		1			2019-2020			420.000	100.000		100.000	100.000	UBND quận Hoàng Mai	UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 5012/QĐ-UBND ngày 14/9/2016; Bổ sung trung hạn, điều chỉnh dự án theo quy định của Luật Đầu tư công. VINCOM đóng góp kinh phí xây lắp công trình
V	Lĩnh vực đề điều			1					25.603	23.000		23.000	23.000		
52	Cải tạo, nâng cấp phần còn lại tuyến đê bao vùng Hương Sơn đoạn tuyến từ ĐT 74 đến cầu Văng xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức				25.603	23.000		23.000	23.000	Ban QLDA ĐTXD NN và PTNT	
VI	Lĩnh vực thủy lợi		6	1					1.181.247	403.000		403.000	403.000		
53	Cải tạo sông cầu Bấy		1		Gia Lâm	2019-2021			200.000	50.000		50.000	50.000	Ban QLDA ĐTXD NN và PTNT	-TB số 373 TB/TU ngày 14/9/2016 của Thành ủy - TB số 1064-TB/TU ngày 08/11/2017

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/ dự án đầu tư được duyệt		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020			Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó				
											Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
54	Xây dựng trạm bơm thẳng từ xã Cẩm Đình lấy nước từ sông Hồng phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Cẩm Đình; trạm bơm Phương Độ, xã Phương Độ; trạm bơm Thuận Trung, xã Tam Thuận; trạm bơm Đồng Tụ, xã Tích Giang			1	Phúc Thọ		Xây dựng mới		25.500	20.000		20.000	20.000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	(Thông báo số 413/TB-UBND ngày 24/4/2018)
55	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn, huyện Phúc Thọ (gồm: kênh tiêu Hát môn, B1, B2, B3)		1		Phúc Thọ		Cải tạo, nâng cấp		127.000	30.000		30.000	30.000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	(Thông báo số 413/TB-UBND ngày 24/4/2018)
56	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2019-2020	Tiêu 200ha; Tưới 1.621ha	CTR: 582/UBND-KHĐT 24/01/2011	100.000	90.000		90.000	90.000	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	Văn bản 3449/VP-KT ngày 18/4/2017 của VP UBND TP
57	Xử lý đảm bảo ổn định khu vực cửa sông đống thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1		1		Long Biên, Đống Anh	2019-2021	L=1.451m		416.000	100.000		100.000	100.000	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	Thông báo số 547-TB/TU ngày 14/12/2017 của Thành ủy; Văn bản số 2940/UBND-KT ngày 29/6/2018 của UBND thành phố
58	Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm Gò Rễ, xã Hạ Bằng; trạm bơm Đầu Bạch xã Cần Kiệm, trạm bơm Đồi Quây xã Tân Xã để đảm bảo tưới cho diện tích các xã: Hạ Bằng, Tân Xã, Đồng Trúc, Cần Kiệm, Bình Yên, huyện Thạch Thất khi thay thế chức năng tưới của hồ Tân Xã		1		Thạch Thất	2019-2020	Tưới 125ha		70.000	63.000		63.000	63.000	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	Văn bản 5458/VP-KT ngày 17/7/2018 của VP UBND TP
59	Xây dựng trạm bơm tiêu Yên Sơn		1		Quốc Oai				242.747	50.000		50.000	50.000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	(Thông báo số 420/TB-UBND ngày 26/04/2018)
VII	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước		2	1					640.511	153.000		153.000	153.000		
60	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bên ngoài để khớp nối hạ tầng kỹ thuật khu đất 1,65 ha thuộc phường Cổ Nhuế-Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	2020	L=300m, B=15,5-17,5m		30.000	28.000		28.000	28.000	UBND quận Bắc Từ Liêm	Chủ tịch TP chỉ đạo bổ sung vào KHĐT công tại TB số 197/VP ngày 27/7/2018

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/ dự án đầu tư được duyệt		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020			Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó				
											Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
61	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính quận Hà Đông		1		Hà Đông		10 tuyến đường	641/QĐ-UBND ngày 03/02/2012; 6300/QĐ-UBND ngày 18/10/2014	260.511	75.000		75.000	75.000	UBND quận Hà Đông	Dự án đã cơ bản hoàn thành. Đề xuất bổ sung vốn trong kế hoạch trung hạn để chủ đầu tư tiếp tục hoàn thiện GPMB và hoàn thành dự án.
62	Đầu tư nâng cấp mở rộng hệ thống các phòng thí nghiệm thuộc lĩnh vực đo lường và thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa của Chi cục Tiêu chuẩn đo lường Chất lượng Hà Nội		1		Hà Đông	2019-2020	Cải tạo, nâng cấp	6426/QĐ-UBND ngày 25/10/2013	350.000	50.000		50.000	50.000	Sở Khoa học Công Nghệ	Văn bản số 5195/VP-KGVX ngày 06/7/2018 của UBND Thành phố
VIII	Lĩnh vực HTKT tái định cư		7						1.611.408	522.700		522.700	522.700		
63	Dự án đầu tư xây dựng khu TĐC trên địa bàn Khu Đồng Chằm, Đồng Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai		1		Chương Mỹ			1812/UBND-KHĐT 16/3/2012; 5443/UBND-KHĐT 20/9/2016	717.400	100.000		100.000	100.000	UBND huyện Chương Mỹ	
64	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất phục vụ giao đất ở cho 98 hộ dân xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội		1		Gia Lâm	2016-2017		6324/QĐ-UBND 17/11/2016	97.594	87.000		87.000	87.000	Trung tâm phát triển quỹ đất Hà Nội	
65	Dự án xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì			723/QĐ-UBND 12/2/2009; 998/QĐ-UBND 5/3/2018	250.341	100.000		100.000	100.000	UBND huyện Thanh Trì	
66	Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB thực hiện dự án đường 3,5 (đoạn qua xã Di Trạch, huyện Hoài Đức)		1		Hoài Đức			3746/QĐ-UBND 07/7/2016	24.905	22.000		22.000	22.000	UBND huyện Hoài Đức	
67	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Tây Nam Kim Giang I phục vụ xây dựng quỹ nhà tái định cư		1		Thanh Xuân, Hoàng Mai, Thanh Trì			2163/QĐ-UBND ngày 3/6/2008	344.517	100.000		100.000	100.000	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN Thành phố	
68	Xây dựng HTKT khu TĐC phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây		1		Thanh trì	2015-2018		2718/QĐ-UBND 16/6/2015; 2805/QĐ-UBND 16/5/2017	56.740	51.000		51.000	51.000	UBND thị xã Sơn Tây	
69	Dự án đầu tư xây dựng khu TĐC trên địa bàn Khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai		1		Chương Mỹ	2012-2013		3590/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	119.911	62.700		62.700	62.700	UBND huyện Chương Mỹ	

Phụ lục 2c

DANH MỤC DỰ ÁN XDCB TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ ĐƯA RA NGOÀI KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Tờ trình số: 182/TT-UBND ngày 21/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Tổng mức đầu tư dự kiến (tr.đ)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ		33	24		3.441.757		
A	CÁC DỰ ÁN ĐÃ PHÊ DUYỆT MỨC VỐN TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN		1	5		204.797		
I	Lĩnh vực giáo dục đào tạo - dạy nghề		1	1		51.712		
1	Xây dựng cơ sở 2 Trường trung cấp nghề nấu ăn và nghiệp vụ khách sạn Hà Nội (giai đoạn 1)		1		Sơn Tây	44.959	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	UBND TP chỉ đạo tạm dừng, chờ sau khi Đề án tổ chức sắp xếp lại mạng lưới cơ sở đào tạo nghề công lập của thành phố được duyệt sẽ tiếp tục xem xét, nghiên cứu thực hiện
2	Dự án đầu tư nghề trọng điểm: Kỹ thuật chế biến món ăn cấp độ quốc gia Trường Trung cấp nghề Nấu ăn và Nghiệp vụ khách sạn Hà Nội			1	Đống Đa	6.753	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	UBND TP chỉ đạo tạm dừng, chờ sau khi Đề án tổ chức sắp xếp lại mạng lưới cơ sở đào tạo nghề công lập của thành phố được duyệt sẽ tiếp tục xem xét, nghiên cứu thực hiện
II	Lĩnh vực giao thông			2		123.944		
1	Cầu Hoàng Thanh			1	Chương Mỹ, Thanh Oai	77.628	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Vướng mắc liên quan đến quy định của Luật Đề điều
2	Xây dựng cầu Trắng			1	Hoàng Mai	46.316	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Hiện vẫn đang khai thác bình thường và phải tập trung tổ chức giao thông để thi công đường Vành đai 2 trên cao và dưới thấp, đường Vành đai 2,5 đoạn Đàm Hồng - Quốc lộ 1A
III	Lĩnh vực thương mại			2		29.141		
1	Xây dựng trụ sở làm việc đội QLTT số 18 thuộc chi cục QLTT Hà Nội			1	Ba Vì	14.764	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Chuyển ngành dọc đầu tư
2	Xây dựng trụ sở làm việc đội QLTT số 22 thuộc chi cục QLTT Hà Nội			1	Quốc Oai	14.377	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Chuyển ngành dọc đầu tư
B	CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC 26 DỰ ÁN VÀ NHÓM DỰ ÁN		32	19		3.236.960		
I	Lĩnh vực giáo dục đào tạo - dạy nghề		2			86.338		
1	Xây dựng, nâng cấp Trường Tiểu học Bình Minh (Sở Giáo dục và Đào tạo quân lý)		1		Hoàn Kiếm		BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Đang rà soát địa điểm thực hiện dự án
2	Dự án đầu tư nghề trọng điểm: Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí cấp độ quốc tế của Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao giai đoạn 2016 - 2020 của Thành phố		1		Đống Đa	86.338	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	UBND TP chỉ đạo tạm dừng, chờ sau khi Đề án tổ chức sắp xếp lại mạng lưới cơ sở đào tạo nghề công lập của thành phố được duyệt sẽ tiếp tục xem xét, nghiên cứu thực hiện; dự kiến gộp vào dự án BT xây dựng cơ sở 2 của Trường tại Đống Anh; Ban Dân dụng đang lập dự án

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Tổng mức đầu tư dự kiến (tr.đ)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	Lĩnh vực khoa học công nghệ		1			800.000		
3	Nhóm dự án công nghệ thông tin của Thành phố		1		Hà Nội	800.000		Theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 của HĐND Thành phố toàn bộ kinh phí Chương trình mục tiêu Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020 sử dụng vốn sự nghiệp
III	Lĩnh vực quốc phòng		27	11		2.209.371		
4	Trường bắn Yên Sở/Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội		1		Hoàng Mai	54.471	Bộ Tư lệnh Thủ đô	Bộ Tư lệnh Thủ đô đề nghị tại VB 2275/BTL-HC ngày 27/8/2018 đề tập trung vốn thực hiện các DA quan trọng, cần thiết khác
5	Xây dựng doanh trại Đại đội Vận tải /Cục Hậu cần /Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội		1		Thanh Trì	49.900	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
6	Cải tạo, nâng cấp kho K813/Cục Hậu cần		1		Hà Nội	30.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
7	Xây dựng kho hậu cần kỹ thuật Trung đoàn 692/fBB301			1	Sơn Tây	15.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
8	Sở chỉ huy hỗ trợ kết hợp khu tập trung lực lượng, phương tiện trong tình trạng khẩn cấp 99 lê Duẩn		1		Hà Nội	200.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
9	Căn cứ Hậu cần, Kỹ thuật khu vực phòng thủ Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội		1		Hà Nội	100.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
10	Xây dựng trạm điều dưỡng cán bộ BTL Thủ đô tại Sapa		1		Sa Pa	180.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
11	Doanh trại Trung đoàn Pháo binh 452		1		Thạch Thất	100.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
12	Doanh trại Trung đoàn 59/fBB301		1		Chương Mỹ	100.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
13	Doanh trại Trung đoàn 854/fBB301		1		Thạch Thất	100.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
14	Xây dựng doanh trại Trung đoàn 757/fBB301		1		Thạch Thất	45.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
15	Doanh trại Trạm trinh sát kỹ thuật điện tử		1		Đông Anh	30.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
16	Xây dựng doanh trại Tiểu đoàn KSQS103/Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội		1		Hoàng Mai	50.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
17	Xây dựng doanh trại Tiểu đoàn TT 610/Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội		1		Hoàng Mai	60.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
18	Doanh trại Ban CHQS huyện Đan Phượng			1	Đan Phượng	25.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
19	Cải tạo, sửa chữa nhà ở bộ đội BTL Thủ đô		1		Hà Nội	30.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
20	Doanh trại Ban CHQS huyện Thường Tín		1		Thường Tín	30.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
21	Doanh trại Ban CHQS huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	20.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
22	Doanh trại Ban CHQS huyện Phú Xuyên			1	Phú Xuyên	25.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
23	Doanh trại Ban CHQS thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	25.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
24	Doanh trại Ban CHQS huyện Quốc Oai			1	Quốc Oai	20.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
25	Doanh trại Ban CHQS huyện Ứng Hòa			1	Ứng Hòa	20.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
26	Doanh trại Ban CHQS huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	20.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
27	Doanh trại Ban CHQS huyện Thanh Trì			1	Thanh Trì	20.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
28	Doanh trại Ban CHQS huyện Hoài Đức			1	Hoài Đức	15.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Tổng mức đầu tư dự kiến (tr.đ)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
29	Doanh trại Ban CHQS huyện Thạch Thất			1	Thạch Thất	15.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
30	Doanh trại Ban CHQS quận Hai bà Trưng		1		Hai Bà Trưng	50.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
31	Doanh trại Ban CHQS quận Đống Đa		1		Đống Đa	50.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
32	Doanh trại Trường Trung cấp nghề số 10 (giai đoạn 3)		1		Thanh Xuân	100.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
33	Công trình phòng thủ h. Ba Vì		1		Ba Vì	70.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
34	Công trình phòng thủ h. Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	70.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
35	Công trình phòng thủ h. Mê Linh		1		Mê Linh	70.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
36	Công trình phòng thủ thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	70.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
37	Công trình phòng thủ h. Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	70.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
38	Công trình phòng thủ h. Thạch Thất		1		Thạch Thất	70.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
39	Công trình phòng thủ h. Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	70.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
40	Công trình phòng thủ quận Thanh Xuân		1		Thanh Xuân	70.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
41	Công trình phòng thủ h. Quốc Oai		1		Quốc Oai	70.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	nt
IV	Lĩnh vực an ninh		1	7		141.251		
42	Xây dựng cơ sở làm việc CAQ Ba Đình		1		Ba Đình	90.000	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	Chưa cần thiết phải phá trụ sở cũ, xây lại trụ sở mới
43	Cơ sở làm việc CAP Thịnh Liệt			1	Hoàng Mai	10.315	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	Đang rà soát địa điểm
44	Cơ sở làm việc CAP Quỳnh Mai			1	Hai Bà Trưng	8.430	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	Đang rà soát địa điểm
45	Cơ sở làm việc CAP Văn Quán			1	Hà Đông	10.090	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	Đang rà soát địa điểm
46	Cơ sở làm việc CAP Dương Nội			1	Hà Đông	9.331	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	DN hỗ trợ đầu tư
47	Cơ sở làm việc CAP Mai Động			1			BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
48	Cơ sở làm việc CAP Phương Canh			1			BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
49	Đồn CA Bình Minh			1	Thanh Oai	13.085	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	Đang rà soát địa điểm

STT		Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Tổng mức đầu tư dự kiến (tr.đ)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			A	B	C				
1		2	3	4	5	6	7	8	9
V	Lĩnh vực giao thông				1				
50	Xây dựng đường gom vào KCN Phụng Hiệp				1	Thường Tín		BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Tuyến đường nằm trong phạm vi khu công nghiệp, mở tuyến khó khăn do giao cắt với đường sắt (cách đó 500m đã có vị trí giao đường sắt), có thể kết nối với đường 429 đi sát khu công nghiệp.
VI	Lĩnh vực kiểm sát			1					
51	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàn Kiếm			1		Hoàn Kiếm		BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Đang tìm địa điểm mới.

Phụ lục 2d

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2019
PHẢI THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ ÁN**

(Kèm theo Tờ trình số: 182 /TTr-UBND ngày 21/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2019	CTHT năm 2019	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	5	15	4			1.257.596	19	
1	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2012-2015	50.000		Ban QLDAĐTĐXD công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Chinh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao thuộc di tích Hoàng thành Thăng Long	1			Ba Đình	2014-2016	10.000	1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội
3	Bảo tồn nhà Cục tác chiến và từng bước hoàn trả không gian Điện Kính Thiên	1			Ba Đình	2017-2018	9.000	1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội
4	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)		1		Thanh Trì	2010-2018	50.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội
5	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào Khu công nghiệp HAPRO		1		Gia Lâm	2007-2017	20.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội
6	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn Vạn Bảo đến nút Núi Trúc), GĐ 2		1		Ba Đình	2009-2018	101.389	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội
7	Công hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây		1		Ba Đình	2009-2018	100.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội
8	Xây dựng đường 5 kéo dài (Cầu Chui-Cầu Đông Trù-Phương Trách-Bắc Thăng Long)	1			Đông Anh, Long Biên	2005-2016 (gia hạn thời gian thực hiện một số hạng mục công việc)	20.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 419 đoạn từ Km44+00 đến Km60+00, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2014-2018	90.000	1	UBND huyện Mỹ Đức
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vị (tỉnh lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2012-2018	70.000	1	UBND thị xã Sơn Tây
11	Cải tạo, nâng cấp mở rộng quốc lộ 32 đoạn Cầu Diễn - Nhôn (Km10+420 - Km14+493,65)		1		Bắc Từ Liêm	2008-2018	20.000	1	UBND quận Bắc Từ Liêm
12	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 đoạn từ Km62+050 - Km68+707 (từ Bệnh viện huyện đến xã Đốc Tín), Km1+685 đến Km8+342 theo lý trình cũ		1		Mỹ Đức	2016-2018	20.000	1	UBND huyện Mỹ Đức

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2019	CTHT năm 2019	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
13	Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long	1			Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2016-2018	200.000	1	
14	Xây dựng tuyến đường 30m đầu nối khu vực dự án Điểm thông quan nội địa thành phố Hà Nội tới đường Nguyễn Đức Thuận		1		Gia Lâm	2017-2018	48.000	1	UBND huyện Gia Lâm
15	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ		1		Nam Từ Liêm	2011-2014	54.000	1	UBND quận Nam Từ Liêm
16	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt), giai đoạn 1		1		Mê Linh	2014-2018	80.000	1	UBND huyện Mê Linh
17	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn I)		1		Mê Linh	2014-2017	50.000		UBND huyện Mê Linh
18	Xây dựng HTKT xung quanh hồ Kim Lân			1	Đống Đa	2004-2017	8.000		BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường
19	Dự án Thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II (vốn trong nước)	1			Hà Nội	2008-2018	113.207	1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường
20	Hệ thống chiếu sáng tuyến đường 35 trên địa bàn huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2016-2018	5.000	1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường
21	Công hóa kênh Lạc Trung đoạn từ dốc Minh Khai đến sông Kim Ngưu			1	Hai Bà Trưng	2016-2018	25.000	1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường
22	Cải tạo thoát nước sông Pheo, huyện Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	2015-2018	9.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT
23	Kiên cố hoá, kết hợp giao thông kênh chính trạm bơm La Khê tại quận Hà Đông, huyện Thanh Oai.		1		Hà Đông, Thanh Oai	2011-2018	25.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT
24	Cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nghĩa trang Văn Điển		1		Thanh Trì	2014-2018	80.000		Ban Phục vụ Lễ tang Hà Nội

Phụ lục 3

BIỂU ĐỀ CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU

(Kèm theo Tờ trình số: 182 /TTr-UBND ngày 21/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Huyện/Thị xã	Nhóm dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt						Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	26	27
	TỔNG CỘNG							2.820.234	2.137.500	787.050	500.200	277.000	413.250	160.000	2.034.010	777.410	633.600	304.000	169.000	150.000	-103.490		
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA							2.228.851	1.730.000	670.000	460.000	230.000	210.000	160.000	1.775.000	670.000	595.000	230.000	150.000	130.000	45.000		
I	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới							2.228.851	1.730.000	670.000	460.000	230.000	210.000	160.000	1.775.000	670.000	595.000	230.000	150.000	130.000	45.000		
1	Hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (05 tỷ đồng/xã)					146 xã		730.000	730.000	270.000	110.000	130.000	110.000	110.000	925.000	270.000	245.000	130.000	150.000	130.000	195.000		
-	Sơn Tây					3 xã		15.000	15.000	5.000	5.000	5.000			15.000	5.000	5.000	5.000			-		
-	Ba Vì					17 xã		85.000	85.000	15.000	5.000	10.000	25.000	30.000	115.000	15.000	15.000	10.000	20.000	55.000	30.000		
-	Chương Mỹ					13 xã		65.000	65.000	30.000	5.000	10.000	10.000	10.000	100.000	30.000	30.000	10.000	25.000	5.000	35.000		
-	Đan Phượng							-							-		-				-		
-	Đông Anh					2 xã		10.000	10.000	10.000					10.000	10.000	-				-		
-	Gia Lâm					5 xã		25.000	25.000	10.000	15.000				25.000	10.000	15.000				-		
-	Hoài Đức					2 xã		10.000	10.000	10.000					10.000	10.000	-				-		
-	Mê Linh					7 xã		35.000	35.000	25.000	10.000				35.000	25.000	10.000				-		
-	Mỹ Đức					13 xã		65.000	65.000	20.000	10.000	10.000	10.000	15.000	80.000	20.000	10.000	10.000	10.000	30.000	15.000		
-	Phù Xuyên					14 xã		70.000	70.000	30.000	10.000	20.000	10.000		95.000	30.000	15.000	20.000	20.000	10.000	25.000		
-	Phúc Thọ					5 xã		25.000	25.000	15.000	5.000			5.000	25.000	15.000	10.000				-		
-	Quốc Oai					10 xã		50.000	50.000	30.000	10.000			10.000	50.000	30.000	20.000				-		
-	Sóc Sơn					9 xã		45.000	45.000	15.000	5.000	15.000	10.000		65.000	15.000	15.000	15.000	20.000		20.000		
-	Thạch Thất					9 xã		45.000	45.000	10.000	10.000	5.000		20.000	45.000	10.000	30.000	5.000			-		
-	Thanh Oai					9 xã		45.000	45.000	10.000	5.000	15.000	10.000	5.000	65.000	10.000	25.000	15.000	15.000		20.000		
-	Thanh Trì							-							-		-				-		
-	Thường Tín					12 xã		60.000	60.000	25.000	5.000	20.000	10.000		90.000	25.000	20.000	20.000	15.000	10.000	30.000		

TT	Huyện/Thị xã	Nhóm dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt						Đề xuất cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
-	Ứng Hòa					16 xã		80.000	80.000	10.000	10.000	20.000	25.000	15.000	100.000	10.000	25.000	20.000	25.000	20.000	20.000		
2	Kế hoạch 138/KH-UBND ngày 15/7/2016							1.498.851	1.000.000	400.000	350.000	100.000	100.000	50.000	850.000	400.000	350.000	100.000			-150.000		
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THÀNH PHỐ	2	4					591.383	407.500	117.050	40.200	47.000	203.250		259.010	107.410	38.600	74.000	19.000	20.000	-148.490		
II	CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 -2020	2	4					591.383	407.500	117.050	40.200	47.000	203.250		259.010	107.410	38.600	74.000	19.000	20.000	-148.490		
II.2	Dự án khởi công năm 2016	1	1					275.719	130.200	117.000	13.200				155.960	107.360	11.600	37.000			25.760		
1	Xây dựng tuyến đường Lê Trọng Tấn, đoạn từ đường Tôn Thất Tùng kéo dài đến sông Lừ	1		Thanh Xuân	2.016	1511mx(27-30)m; cầu sông Lừ: 25,2x14m	5571/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	224.624	105.000	105.000					132.360	95.360		37.000			27.360	Ban QLDA ĐTXD công trình GT Thành phố	Công trình hoàn thành năm 2016
2	Xây dựng cầu Moc		1	Thanh Xuân, Đống Đa	2016-2017	20mx4,25m	2067/QĐ-SGTVT ngày 17/10/2013; 1142/QĐ-SGTVT ngày 21/8/2014	51.095	25.200	12.000	13.200				23.600	12.000	11.600				-1.600	Ban QLDA ĐTXD công trình GT Thành phố	Công trình hoàn thành năm 2017
II.3	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020	1	3					315.664	277.300	50	27.000	47.000	203.250		103.050	50	27.000	37.000	19.000	20.000	-174.250		
1	Công trình trọng điểm 2016 - 2020: Cải tạo nút giao Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch		1	Đống Đa	2017-2018	Cải tạo, mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, cầu Trung Tự, chỉnh trang nút	2094/QĐ-UBND ngày 05/4/2017	49.767	38.050	50	27.000	11.000			38.050	50	27.000	11.000				Ban QLDA ĐTXD công trình GT Thành phố	Công trình hoàn thành năm 2018
2	Công trình trọng điểm 2016 - 2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch	1		Đống Đa	2018-2019	L=18; 07 nhịp (30x2x*26+4x37x30); B=9m	1175/QĐ-UBND ngày 26/2/2014	180.619	163.250				163.250		20.000					20.000	-143.250	Ban QLDA ĐTXD công trình GT Thành phố	Chủ đầu tư đang nghiên cứu phương án thiết kế, kiến trúc theo chỉ đạo của Thành phố; năm 2020 thực hiện thủ tục dự án và công tác chuẩn bị GPMB
3	Xây dựng cầu Bắc-Linh-Đàm		1	Hoàng Mai	2.019	L=45m; B=17,5m	7607/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	43.612	40.000				40.000		24.000				5.000	19.000	-16.000	Ban QLDA ĐTXD công trình GT Thành phố	Xác định dự vốn sau khi phê duyệt thiết kế dự toán
4	Dự án cải tạo, mở rộng đường Nguyễn Khoái (đoạn từ nút giao Lương Yên đến nút giao với đường Vành đai 1)		1	Hai Bà Trưng	2018	L= 510m, B = 19m	7611/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	41.666	36.000			36.000			21.000			21.000			-15.000	Ban QLDA ĐTXD công trình GT Thành phố	Đã đ/c giám vốn KH2018 tại QĐ số 4872/QĐ-UBND ngày 14/9/2018

Phụ lục 4a

BIỂU CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 2016-2020 CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ TỪ NGUỒN VỐN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Tờ trình số: 182/TT-UBND ngày 21/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt				Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020				Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
											Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	2	12						9.886.638	6.155.000	1.349.000	2.534.000	2.272.000	7.288.000	1.349.000	2.038.000	3.901.000	1.133.000		
I	QUẬN CẦU GIẤY	1							1.456.000	1.155.000	540.000	400.000	215.000	1.155.000	540.000	530.000	85.000			
II.1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	1							1.456.000	1.155.000	540.000	400.000	215.000	1.155.000	540.000	530.000	85.000			
I	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng	1			Cầu Giấy		L=420m; B=50m	03/QĐ-HĐND ngày 13/01/2016	1.456.000	1.155.000	540.000	400.000	215.000	1.155.000	540.000	530.000	85.000		UBND quận Cầu Giấy	UBND Thành phố chấp thuận cơ chế nguồn vốn tại văn bản: số 2875/QĐ-UBND ngày 13/7/2007, số 7238/UBND-KT ngày 14/10/2015.
II	QUẬN HOÀNG MAI	1	1						2.989.157	2.680.000	453.000	1.100.000	1.127.000	2.680.000	453.000	453.000	1.774.000			
II.1	Dự án chuyển tiếp	1							2.066.796	1.850.000	353.000	700.000	797.000	1.850.000	353.000	353.000	1.144.000			
I	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	1			Hoàng Mai	2013-2016	L=3,56Km; B=26,75m-55m	5504/QĐ-UBND ngày 28/11/2012	2.066.796	1.850.000	353.000	700.000	797.000	1.850.000	353.000	353.000	1.144.000		UBND quận Hoàng Mai	Bao gồm hoàn trả NS Quận đã ứng; cơ chế được UBND Thành phố chấp thuận tại Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 04/5/2012
II.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020		1						922.361	830.000	100.000	400.000	330.000	830.000	100.000	100.000	630.000			
I	Nâng cấp, mở rộng đường Lĩnh Nam theo quy hoạch		1		Hoàng Mai	2014-2018	L=3,4Km; B=22,5m-40m	716/QĐ-UBND ngày 01/02/2013	922.361	830.000	100.000	400.000	330.000	830.000	100.000	100.000	630.000		UBND quận Hoàng Mai	Cơ chế được UBND Thành phố chấp thuận tại Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 04/5/2012
III	QUẬN LONG BIÊN		3						2.913.102	2.320.000	356.000	1.034.000	930.000	2.320.000	356.000	255.000	1.709.000			
III.1	Dự án chuyển tiếp		1						985.534	590.000	256.000	334.000		590.000	256.000		334.000			
I	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ với đề Tả ngân sông Hồng		1		Long Biên	2014-2017	L=1,57Km; B=40m	6431/QĐ-UBND ngày 25/10/2013	985.534	590.000	256.000	334.000		590.000	256.000		334.000		UBND quận Long Biên	Cơ chế được UBND Thành phố chấp thuận tại văn bản số 9954/UBND-KH&ĐT ngày 27/12/2013.
III.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020		2						1.927.568	1.730.000	100.000	700.000	930.000	1.730.000	100.000	255.000	1.375.000			
I	Xây dựng tuyến đường 40m nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu tái định cư phường Ngọc Thụy, quận Long Biên		1		Long Biên	2017-2019	B=40m và Cầu vượt L=401m, B=12m	7588/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1.221.933	1.100.000	100.000	400.000	600.000	1.100.000	100.000	255.000	745.000		UBND quận Long Biên	Cơ chế được UBND Thành phố chấp thuận tại văn bản số 160/HĐND-KTNS ngày 29/4/2016

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt			Dự xuất cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020				Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
											Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nối từ khu đô thị mới Việt Hưng ra đường Ngô Gia Tự, quận Long Biên		1		Long Biên	2016-2020	L=732,5m; B=40m-48m		705.635	630.000		300.000	330.000	630.000			630.000		UBND quận Long Biên	Cơ chế được HĐND Thành phố chấp thuận tại văn bản số 160/HĐND-KTNS ngày 29/4/2016. Trình phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ họp HĐND TP cuối năm 2018
IV	QUẬN NAM TỪ LIÊM		8						2.528.379					1.133.000		800.000	333.000	1.133.000		Đề xuất bổ trí KH2019 từ nguồn kết dư năm 2016,2017
IV.1	Dự án chuyển tiếp																			
IV.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020		8						2.528.379					1.133.000		800.000	333.000	1.133.000		
1	Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ-Phạm Hùng (đoạn sau Trung tâm thể thao dưới nước).		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L= 1.500m; B = 40-60m	75/HĐND- KTNS ngày 08/02/2018	635.660					255.000		150.000	105.000	255.000	UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế được TT HĐND TP chấp thuận tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017. Ngân sách Thành phố 255,4 tỷ đồng
2	Xây dựng tuyến đường từ đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường Hồ Mễ Trì đến đường Tô Hữu)		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L= 400m; B = 30m	137/HĐND- KTNS ngày 21/3/2018	267.547					108.000		100.000	8.000	108.000	UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế được TT HĐND TP chấp thuận tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017. Ngân sách Thành phố 108,6 tỷ đồng
3	Xây dựng tuyến đường nối từ trường THCS Nam Từ Liêm đi Quốc lộ 32 (đoạn hết địa phận quận Nam Từ Liêm).		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L= 920m; B = 40m	292/HĐND- KTNS ngày 31/5/2018	266.704					137.000		100.000	37.000	137.000	UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế được TT HĐND TP chấp thuận tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017. Ngân sách Thành phố 137,3 tỷ đồng
4	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ Quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cả cầu qua sông Nhuệ).		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L= 500m; B = 30m	291/HĐND- KTNS ngày 31/5/2018	227.793					109.000		80.000	29.000	109.000	UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế được TT HĐND TP chấp thuận tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017. Ngân sách Thành phố 109,4 tỷ đồng
5	Xây dựng tuyến đường từ Trạm bơm Cầu Ngà đến Đại lộ Thăng Long.		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L= 1.300m; B = 17,5m	289/HĐND- KTNS ngày 31/5/2018	250.820					118.000		100.000	18.000	118.000	UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế được TT HĐND TP chấp thuận tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017. Ngân sách Thành phố 118,0 tỷ đồng
6	Xây dựng tuyến đường từ đường Tô Hữu đến khu nhà ở Trung Văn (đoạn ven sông Nhuệ)		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L= 680m; B = 17,5m	290/HĐND- KTNS ngày 31/5/2018	322.752					148.000		100.000	48.000	148.000	UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế được TT HĐND TP chấp thuận tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017. Ngân sách Thành phố 148,4 tỷ đồng
7	Xây dựng tuyến đường kết nối huyện Hoài Đức và quận Nam Từ Liêm từ trục trung tâm Khu đô thị Văn Canh với đường Trần Hữu Dục quận Nam Từ Liêm và đường vành đai 3.		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L= 500m; B = 40m	288/HĐND- KTNS ngày 31/5/2018	164.161					77.000		70.000	7.000	77.000	UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế được TT HĐND TP chấp thuận tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017. Ngân sách Thành phố 77,1 tỷ đồng
8	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà).		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L= 3.000m; B = 17,5m	293/HĐND- KTNS ngày 31/5/2018	392.942					181.000		100.000	81.000	181.000	UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế được TT HĐND TP chấp thuận tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017. Ngân sách Thành phố 181,2 tỷ đồng

Phụ lục 4b

BIỂU BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 2016-2020 CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ TỪ NGUỒN VỐN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊA BÀN HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Tờ trình số: 182 /TTr-UBND ngày 21/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Dự kiến tổng nhu cầu vốn cần bố trí để thực hiện dự án	Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt			Đề xuất bổ sung mức vốn trung hạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
		A	B	C								Năm 2019	Năm 2020		Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG		6						3.534.513	3.350.000				1.675.000		1.675.000		
1	Đường liên khu vực 1 (đoạn từ Đức Thượng đến Song Phương), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 6.3Km; B=40-50m		1.192.081	1.150.000				575.000		575.000	UBND huyện Hoài Đức	Ngân sách Thành phố bố trí 50% tổng mức vốn đầu tư; Huyện Hoài Đức bố trí số vốn còn lại từ nguồn thu đầu giá QSD đất
2	Đường liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức.		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 2.5Km; B=50m		486.040	460.000				230.000		230.000	UBND huyện Hoài Đức	Ngân sách Thành phố bố trí 50% tổng mức vốn đầu tư; Huyện Hoài Đức bố trí số vốn còn lại từ nguồn thu đầu giá QSD đất
3	Đường liên khu vực 6 (đoạn từ đường liên khu vực 1 đến đường Vành đai 3.5), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L=3.6Km, B=40m		758.888	720.000				360.000		360.000	UBND huyện Hoài Đức	Ngân sách Thành phố bố trí 50% tổng mức vốn đầu tư; Huyện Hoài Đức bố trí số vốn còn lại từ nguồn thu đầu giá QSD đất
4	Đường ĐH-02, huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 1,62m; B = 30m		282.970	260.000				130.000		130.000	UBND huyện Hoài Đức	Ngân sách Thành phố bố trí 50% tổng mức vốn đầu tư; Huyện Hoài Đức bố trí số vốn còn lại từ nguồn thu đầu giá QSD đất
5	Đường Lại Yên – Vân Canh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vành đai 3.5), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 2,9Kmm; B = 40m		567.237	530.000				265.000		265.000	UBND huyện Hoài Đức	Ngân sách Thành phố bố trí 50% tổng mức vốn đầu tư; Huyện Hoài Đức bố trí số vốn còn lại từ nguồn thu đầu giá QSD đất
6	Đường dọc kênh Đan Hoài (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 2.3Km; B = 20,5m		247.297	230.000				115.000		115.000	UBND huyện Hoài Đức	Ngân sách Thành phố bố trí 50% tổng mức vốn đầu tư; Huyện Hoài Đức bố trí số vốn còn lại từ nguồn thu đầu giá QSD đất

Phụ lục 5
BIỂU ĐỀ XUẤT CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN VAY NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC TẠM THỜI NHÀN RỖI
 (Kèm theo Tờ trình số: 182/TT-UBND ngày 21/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/ dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt						Đề xuất cập nhật mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó							
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG CỘNG		13	1					3.945.499							2.000.000		105.543	582.717	193.000	1.118.740	2.000.000		
1	Lĩnh vực giao thông		13	1					3.945.499							2.000.000		105.543	582.717	193.000	1.118.740	2.000.000		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018		2						1.244.700							688.260		105.543	582.717			688.260		
1	Xây dựng tuyến đường Đồng Dư - Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội		1		Gia Lâm	2016-2018	L=4,35km; B=40-50m	7114/QĐ-UBND ngày 26/12/2016	884.383							453.425		81.039	372.386			453.425	UBND huyện Gia Lâm	Đã bố trí vốn KH2017 và KH2018 tại các Quyết định số: 9034/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 và số 4872/QĐ-UBND ngày 14/9/2018
2	Xây dựng tuyến đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phú Đồng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội		1		Gia Lâm	2017-2020	L=1,93km; B=40m	2271/QĐ-UBND ngày 11/5/2016	360.317							234.835		24.504	210.331			234.835	UBND huyện Gia Lâm	
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		11	1					2.700.799							1.311.740				193.000	1.118.740	1.311.740		
3	Xây dựng đường đê tả sông Hồng theo quy hoạch đoạn từ Đồng Dư đi Bát Tràng			1	Gia Lâm	2018-2020	- Chiều dài tuyến đường L=3.500m, B=10m (Bmđ=3,5x2m, Bhê=1,5x2m);	9010/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	51.871							43.000				43.000		43.000	UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng đường đê tả Đường theo quy hoạch đoạn từ cầu Đường đến cầu Phú Đồng		1		Gia Lâm	2018-2020	L=5.440m; Đường mặt đê Bmđ=7m; Đường gom B=13.5m	9008/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	511.247							255.000				5.000	250.000	255.000	UBND huyện Gia Lâm	
5	Cải tạo nâng cấp tuyến đường 179 đoạn từ Dốc Lòi đến ngã tư đường 181, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2020	L=2,310m, B=23m	9007/QĐ-UBND 29/10/2018	132.326							115.000				50.000	65.000	115.000	UBND huyện Gia Lâm	
6	Xây dựng tuyến đường từ khu đô thị Trâu Quỳ qua đường Dương Xá - Đồng Dư đến ga Phú Thị		1		Gia Lâm	2018-2020	- Chiều dài tuyến 1600 m, B= 30m (B mđ= 15m, B hê 2x7,5m) L=830; B40m(B hêx2+Bgoc+B mđ)=(6mx2+7m+10,5mx2), L=729m)	9011/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	198.138							170.000				5.000	165.000	170.000	UBND huyện Gia Lâm	
7	Xây dựng tuyến đường quy hoạch từ đường 179 đến đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2020	- Chiều dài tuyến đường L=1.100m; B=30m (Bmđ=4x3,5m; Bhê=2x8m)	9014/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	90.632							80.000				40.000	40.000	80.000	UBND huyện Gia Lâm	
8	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đường đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp		1		Gia Lâm	2018-2020	Xây dựng tuyến đường L=2.160m với mặt cắt ngang B=24,5-25m	9012/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	348.927							156.740				50.000	106.740	156.740	UBND huyện Gia Lâm	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/ dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt					Đề xuất cập nhật mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/ giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó							
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018				Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
9	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phú Đồng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2020	L=2.655m, Bề rộng mặt cắt ngang đường B=40m, Bmđ=2x11.25=22.5 m, B dải phân cách = 5.5m, B hè = 2x6=12m.	676/HĐND-KTNS 19/12/2017	145.600							50.000					50.000	50.000	UBND huyện Gia Lâm	
10	Xây dựng tuyến đường gom từ Cầu Thanh Trì đến đến cầu vượt Phú Thị		1		Gia Lâm	2018-2020	- L= 4.200 m; B=22m (Bmđ = 10,5m, B hè = 2x5,75m)	682/HĐND-KTNS 19/12/2017	313.352							100.000					100.000	100.000	UBND huyện Gia Lâm	
11	Xây dựng tuyến đường Yên Viên - Đình Xuyên - Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2020	Xây dựng tuyến đường L=1940m với mặt cắt ngang B=24-28m	675/HĐND-KTNS 12/9/2017	128.298							50.000					50.000	50.000	UBND huyện Gia Lâm	
12	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2020	Chiều dài L=2.950m, B=25m	680/HĐND-KTNS 19/12/2017	287.824							100.000					100.000	100.000	UBND huyện Gia Lâm	
13	Xây dựng tuyến đường đô hữu Đường đoạn Dốc Lôi - Đặng Xá đến xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2020	Chiều dài tuyến đường L=8.114m, B=10m	681/HĐND-KTNS 19/12/2017	107.972							92.000					92.000	92.000	UBND huyện Gia Lâm	
14	Xây dựng tuyến đường Dốc Lã – Ninh Hiệp – Phú Đồng, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2020	L=4.600m; B=24-30m	679/HĐND-KTNS 19/12/2017	384.612							100.000					100.000	100.000	UBND huyện Gia Lâm	

Phu lục 6
BIỂU ĐỀ XUẤT CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU

(Kèm theo Tờ trình số: *182* /TTr-UBND ngày *21* /11/2018 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng.																												
TT	Huyện/Thị xã	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết 2015	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt						Lấy kế giải ngân kế hoạch năm 2016 và 2017 đến 31/01/2018		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C							Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số	Trong riêng 2016 (gồm cả số vốn trước 2016)	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	24	25	26	27	28	29	30
	TỔNG CỘNG		7	20				1.239.800	242.602	685.777	78.000	103.250	106.000	217.741	195.701	166.130	78.000	700.692	78.000	103.250	106.000	239.741	173.701					
			7	20				1.239.800	242.602	685.777	78.000	103.250	106.000	217.741	195.701	166.130	78.000	700.692	78.000	103.250	106.000	239.741	173.701					
	Dự án điều chỉnh giảm mức vốn bố trí	1	8					279.335		226.027			15.750	117.491	107.701				83.731				41.248	42.483	(157.211)			
	Dự án điều chỉnh tăng mức vốn bố trí	5	7					826.974	242.602	364.500	78.000	103.250	90.250	50.000	43.000	166.130	78.000	462.302	78.000	103.250	90.250	140.043	50.759	97.802				
	Dự án điều chỉnh tiến độ thời gian bố trí vốn (không tăng/ không giảm tổng mức vốn)			4				65.525		95.250				50.250	45.000			95.250					34.250	61.000				
	Các dự án bổ sung danh mục và mức vốn	1	1					67.966										59.409			15.750	24.200	19.459	59.409				
	Theo lĩnh vực	7	20					1.239.800	242.602	1.066.827	78.000	103.250	106.000	217.741	195.701	166.130	78.000	700.692	78.000	103.250	106.000	239.741	173.701					
	Lĩnh vực giáo dục	4	8					470.619		327.250			48.250	157.000	122.000			323.200				64.000	155.200	104.000	(4.050)			
	Lĩnh vực giao thông	2	11					634.679	209.200	247.750	54.000	68.000	57.750	55.741	73.701	106.880	54.000	291.242	54.000	68.000	42.000	62.541	64.701	(17.950)				
	Lĩnh vực văn hóa	1						119.602	33.402	486.827	24.000	35.250					59.250	24.000	81.250	24.000	35.250		22.000	22.000				
	Lĩnh vực y tế		1					14.900		5.000				5.000				5.000						5.000				
I	HUYỆN ĐAN PHƯỢNG		3					236.315		136.500				48.250	51.250	37.000			136.500			48.250	51.250	37.000				
	Dự án điều chỉnh giảm mức vốn bố trí		1					73.169		50.250					13.250	37.000			30.250					13.250	17.000	(20.000)		
	Lĩnh vực giáo dục		1					73.169		50.250					13.250	37.000			30.250					13.250	17.000	(20.000)		
I	Trường THCS Tân Hội		1		Xã Tân Hội	2018-2020	Nhà học 3 tầng; Khỏi nhà hiệu bộ 4 tầng và phụ trợ	6476/QĐ-UBND 31/10/2016; 7575/QĐ-UBND 27/10/2017	73.169		50.250				13.250	37.000			30.250					13.250	17.000	-20.000	UBND huyện Đan Phượng	
	Dự án điều chỉnh tăng mức vốn bố trí		2					163.146		86.250				48.250	38.000				106.250				48.250	38.000	20.000	20.000		
	Lĩnh vực giáo dục		2					163.146		86.250				48.250	38.000				106.250				48.250	38.000	20.000	20.000		
I	Trường mầm non Tân Lập		1		Xã Tân Lập	2018-2020	Nhà học 2 tầng; ; Khỏi nhà học 3 tầng nhà hiệu bộ TDTT, phụ trợ.	7454/QĐ-UBND 19/10/2017	88.737		43.250			23.250	20.000				53.250				23.250	20.000	10.000	10.000		
2	Trường mầm non 2 Tân Hội		1		Xã Tân Hội	2018-2020	Nhà học 2 tầng Nhà hiệu bộ, Nhà đa năng.	7455/QĐ-UBND 19/10/2017	74.409		43.000			25.000	18.000				53.000				25.000	18.000	10.000	10.000		
II	HUYỆN GIA LÂM		1	1					93.208		39.950			15.750	24.200				39.950			15.750	24.200					
	Dự án điều chỉnh giảm mức vốn bố trí			1					44.701		39.950			15.750	24.200											(39.950)		
	Lĩnh vực giao thông			1					44.701		39.950			15.750	24.200											(39.950)		
I	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba chợ Bún đến dốc đê Bát Trảng, huyện Gia Lâm			1	Xã Đa Tốn	2018-2019	1184m	14611/QĐ-UBND 17/10/2017	44.701		39.950			15.750	24.200											(39.950)	UBND huyện Gia Lâm	
	Các dự án bổ sung danh mục và mức vốn		1						48.507										39.950			15.750	24.200		39.950			
	Lĩnh vực giáo dục		1						48.507										39.950			15.750	24.200		39.950			
1	Xây dựng trường mầm non đô thị Đặng Xá, huyện Gia Lâm		1		xã Đặng Xá	2018-2020		4274/QĐ-UBND 30/5/2018	48.507										39.950									

2/

TT	Huyện/Thị xã	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực (thiết kế (quy mô))			Lấy kế vốn đã bỏ tới hết 2015	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt						Lấy kế giải ngân kế hoạch năm 2016 và 2017 đến 31/01/2018		Để xuất cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số	Trong năm 2016 (gồm cả số giải ngân)	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	24	25	26	27	28	29	30	
	Dự án điều chỉnh tăng mức vốn bố trí			1					28.000		28.000					12.000	16.000			34.302					16.543	17.759	6.302		
	Linh vực giao thông			1					28.000		28.000					12.000	16.000			34.302					16.543	17.759	6.302		
I	Đường giao thông liên xã Hòa Nam đi Hòa Phú, Hòa Lâm (GD 2)			1	Các xã: Hòa Nam, Hòa Phú, Hòa Lâm	2019-2020	4494m	676/QĐ-UBND 7/8/2017	28.000		28.000					12.000	16.000			34.302					16.543	17.759	6.302	UBND huyện Ứng Hòa	
	Các dự án bổ sung danh mục và mức vốn			1					19.459											19.459						19.459	19.459		
	Linh vực giao thông			1					19.459											19.459						19.459	19.459		
I	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ Trạm bơm Xuân Quang xã Đội Bình đi xã Đại Hùng, Trầm Lông, huyện Ứng Hòa			1	Các xã: Đại Hùng, Trầm Lông	2020			19.459											19.459						19.459	19.459	UBND huyện Ứng Hòa	
IV	THỊ XÃ SƠN TÂY		1	1					144.602	33.402	81.250	24.000	35.250				22.000	59.250	24.000	81.250	24.000	35.250			22.000				
	Dự án điều chỉnh giảm mức vốn bố trí			1					25.000		22.000						22.000									(22.000)			
	Linh vực giao thông			1					25.000		22.000						22.000									(22.000)			
I	Đường liên xã Thanh Mỹ đi xã Kim Sơn (TL 414 đi TL 416) GD1			1	Các xã: Thanh Mỹ, Kim Sơn	2020	2700m	958/QĐ-UBND 15/8/2017	25.000		22.000																(22.000)	UBND thị xã Sơn Tây	
	Dự án điều chỉnh tăng mức vốn bố trí		1						119.602	33.402	59.250	24.000	35.250					59.250	24.000	81.250	24.000	35.250			22.000				
	Linh vực văn hóa		1						119.602	33.402	59.250	24.000	35.250					59.250	24.000	81.250	24.000	35.250			22.000				
I	Trung tâm văn hoá - thể thao Thị xã Sơn Tây			1	TX Sơn Tây	2015-2017	12500 m2 sân Xd	5310/QĐ-UBND 27/10/2010	119.602	33.402	59.250	24.000	35.250					59.250	24.000	81.250	24.000	35.250			22.000			UBND thị xã Sơn Tây	
V	HUYỆN SÓC SƠN		2	5					505.709	209.200	208.000	54.000	68.000	42.000	31.000	13.000	106.880	54.000	208.000	54.000	68.000	42.000	31.000	13.000	-				
	Dự án điều chỉnh giảm mức vốn bố trí			1					43.432		44.000					31.000	13.000									(44.000)			
	Linh vực giáo dục			1					43.432		44.000					31.000	13.000									(44.000)			
I	Xây dựng trường mầm non Tiên Dược C			1	Xã Tiên Dược	2019-2020	XD 18 phòng học, nhà hiệu bộ	1001/HDND 23/11/2016; 6702/QĐ-UBND 11/8/2017	43.432		44.000				31.000	13.000										(44.000)	UBND huyện Sóc Sơn		
	Dự án điều chỉnh tăng mức vốn bố trí		2	4					462.277	209.200	164.000	54.000	68.000	42.000				106.880	54.000	208.000	54.000	68.000	42.000	31.000	13.000	44.000			
	Linh vực giao thông		2	4					462.277	209.200	164.000	54.000	68.000	42.000				106.880	54.000	208.000	54.000	68.000	42.000	31.000	13.000	44.000			
1	Xây dựng đường Nội Bài - Đường 35 - Minh Phú			1	Từ Nội Bài - Minh Phú	2014-2017	9.955m	5063/QĐ-UBND 28/10/2011	203.252	108.800	71.000	33.000	38.000					71.000	33.000	90.000	33.000	38.000			19.000		19.000	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung năm 2018 để thanh toán khối lượng hoàn thành
2	Cải tạo, nâng cấp đường Hồng Kỳ - Bắc Sơn và tuyến nhánh chợ Chử Đổ Tân			1	Các xã: Hồng Kỳ, Bắc Sơn	2015-2016	11000m	5299/QĐ-UBND 26/10/2010; 6557/QĐ-UBND 30/10/2013	160.000	100.400	21.000	21.000						35.500	21.000	26.000	21.000				5.000		5.000	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung năm 2018 để thanh toán khối lượng hoàn thành
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Tân Minh - Xuân Giang - Bắc Phú - Đức Hòa - Tiên Dược, huyện Sóc Sơn			1	Các xã: Bắc Phú, Xuân Giang, Đức Hòa, Tân Minh, Tiên Dược	2018-2019	12599m	8792/QĐ-UBND 31/10/2017	60.506		42.000			42.000				230		55.000			42.000		13.000	13.000	UBND huyện Sóc Sơn		
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Minh Phú - Hiền Ninh - Quang Tiến (đoạn từ tỉnh lộ 35 - UBND xã Hiền Ninh - Đông Lai)			1	Các xã: Hiền Ninh, Quang Tiến	2017-2018	3700m	8236/QĐ-UBND 04/10/2017	14.935		11.500		11.500					50		14.500			11.500		3.000	3.000	UBND huyện Sóc Sơn		
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường hồ Đồng Quan - Đồng Sơn - Trung đoàn 921 - Tỉnh lộ 131			1	Xã Quang Tiến	2017-2018	2800m	5501/QĐ-UBND 18/10/2016; 6236/QĐ-UBND 28/7/2017	10.605		8.000		8.000					50		10.000			8.000		2.				

TT	Huyện/Thị xã	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết 2015	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đã phê duyệt						Lấy kế giải ngân kế hoạch năm 2016 và 2017 đến 31/01/2018		Dự xuất cấp nhất, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú			
		A	B	C							Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số	Trong riêng 2016 (gồm cả số giải ngân)	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020						
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
	Dự án điều chỉnh tiến độ thời gian bố trí vốn (không tăng/ không giảm tổng mức vốn)			2					35.725		77.250					45.250	32.000			77.250					29.250	48.000	-			
	Lĩnh vực giáo dục			2					35.725		77.250					45.250	32.000			77.250						29.250	48.000	-		
1	Trường Tiểu học xã Tam Thuận			1	Xã Tam Thuận	2019-2020	01 Khối nhà học 3 tầng nhà học hiệu bộ 3 tầng	262-HĐND 13/10/2017	35.725		32.000					22.500	9.500			32.000						32.000			UBND huyện Phúc Thọ	
2	Trường tiểu học Tam Hiệp B			1	Xã Long Xuyên	2019-2020	xây dựng mới 02 Nhà lớp học 2 tầng nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ				45.250					22.750	22.500			45.250					29.250	16.000			UBND huyện Phúc Thọ	
VII	HUYỆN THANH OAI			2					29.800		18.000					5.000	13.000			18.000					5.000	13.000	-			
	Dự án điều chỉnh tiến độ thời gian bố trí vốn (không tăng/ không giảm tổng mức vốn)			2					29.800		18.000					5.000	13.000			18.000					5.000	13.000	-			
	Lĩnh vực giáo dục			1					14.900		13.000						13.000			13.000					5.000	8.000	-			
1	Trường tiểu học Kim Thư			1	xã Kim Thư	2019	Cải tạo 2 nhà 2T; xây dựng mới nhà lớp học, nhà hiệu bộ 3T	2519/QĐ-UBND 31/10/2017	14.900		13.000						13.000			13.000					5.000	8.000			UBND huyện Thanh Oai	
	Lĩnh vực y tế			1					14.900		5.000					5.000				5.000					-	5.000				
1	Trạm y tế xã Đỗ Động			1	xã Đỗ Động	2020	Cải tạo 2 nhà 2T; xây dựng mới nhà lớp học, nhà hiệu bộ 3T	2519/QĐ-UBND 31/10/2017	14.900		5.000					5.000				5.000						5.000			UBND huyện Thanh Oai	
VIII	HUYỆN MÊ LÍNH			2					51.680		23.500					12.500	11.000			23.500					12.500	11.000	-			
	Dự án điều chỉnh giảm mức vốn bố trí			1					22.811		12.500					12.500				11.000					-	11.000	(1.500)			
	Lĩnh vực giáo dục			1					22.811		12.500					12.500				11.000					-	11.000	(1.500)			
1	Trường mầm non Thanh Lâm (B), xã Thanh Lâm			1	xã Thanh Lâm	2020	2 tầng 8 lớp học và các hạng mục phụ trợ	2827/QĐ-UBND 29/10/2018	22.811		12.500					12.500				11.000						11.000	(1.500)		UBND huyện Mê Linh	
	Dự án điều chỉnh tăng mức vốn bố trí			1					28.869		11.000						11.000			12.500					12.500		1.500			
	Lĩnh vực giáo dục			1					28.869		11.000						11.000			12.500					12.500	-	1.500			
1	Trường tiểu học Tam Đồng, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh			1	xã Tam Đồng	2019	Cải tạo 2 nhà 2T; xây dựng mới nhà lớp học, nhà hiệu bộ 3T	2616/QĐ-UBND 25/10/2018	28.869		11.000						11.000			12.500					12.500		1.500		UBND huyện Mê Linh	

Phu lục 7
BIỂU ĐỀ XUẤT CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020 DỰ ÁN HỖ TRỢ ĐẶC THÙ
 (Kèm theo Tờ trình số: 182 /TTr-UBND ngày 21 /11/2018 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng																											
STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-ITT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Lấy kế TT từ KC đến hết năm 2015	Kế hoạch 2016-2020 đã phê duyệt						Lấy kế giải ngân kế hoạch năm 2016 và 2017 đến 31/01/2018		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số	Trung độ riêng 2016 (gồm cả số vốn giải ngân trong năm 2017)	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG CỘNG			45					718.535		256.450	30.150	226.300				235.521	46.088	588.350	30.150	243.031	131.000	141.169	43.000	331.900		
	Các dự án điều chỉnh giảm mức vốn bố trí			2					44.552		23.000		23.000						12.064		11.900		164		(10.936)		
	Các dự án điều chỉnh tăng mức vốn bố trí			35					436.939		233.450	30.150	203.300				235.521	46.088	364.286	30.150	231.131		75.005	28.000	130.836		
	Các dự án bổ sung danh mục và mức vốn			8					237.044										212.000			131.000	66.000	15.000	212.000		
	Theo lĩnh vực			45					718.535		256.450	30.150	226.300				235.521	46.088	588.350	30.150	243.031	131.000	141.169	43.000	331.900		
	Lĩnh vực giáo dục			6					107.903		70.600	14.600	56.000				87.538	28.599	90.676	14.600	59.500		16.576		20.076		
	Lĩnh vực giao thông			19					425.684		130.650	7.350	123.300				86.650	2.350	359.386	7.350	128.123	95.000	113.913	15.000	228.736		
	Lĩnh vực y tế			1					8.430										7.500						7.500		
	Lĩnh vực văn hóa			11					49.206		28.900	900	28.000				28.839	839	46.152	900	28.000	8.500	8.752		17.252		
	Lĩnh vực nông nghiệp			5					71.571		12.000	7.000	5.000				20.000	14.000	36.928	7.000	9.200	20.000	728		24.928		
	Lĩnh vực khác			3					55.741		14.300	300	14.000				12.494	300	47.708	300	18.208		1.200	28.000	33.408		
I	Huyện Ba Vì			3					59.332		25.000		25.000						57.000		25.000		32.000		32.000		
	Các dự án điều chỉnh tăng mức vốn bố trí			3					59.332		25.000		25.000						57.000		25.000		32.000		32.000		
	Lĩnh vực giao thông			3					59.332		25.000		25.000						57.000		25.000		32.000		32.000		
1	Đường giao thông thôn Tam Mỹ, An Hòa xã Tân Lĩnh			1			xã Tân Lĩnh	182/QĐ-UBND 22/3/2012; 268/QĐ-UBND 13/4/2012	29.469		13.000		13.000						29.000		13.000		16.000		16.000	UBND huyện Ba Vì	QĐ bố trí vốn năm 2017 số 6768/QĐ-UBND ngày 9/12/2016; 25 tỷ đồng
2	Cải tạo, sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước đường tỉnh lộ 414 đi Yên Thành			1			xã Tân Lĩnh	1070/QĐ-UBND 19/10/2011	14.932		6.000		6.000						14.000		6.000		8.000		8.000	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước đường giao thông xã Tân Lĩnh			1			xã Tân Lĩnh	730/QĐ-UBND 16/8/2011	14.931		6.000		6.000						14.000		6.000		8.000		8.000	UBND huyện Ba Vì	
II	Huyện Sóc Sơn	-	-	42					659.203		231.450	30.150	201.300				235.521	46.088	531.350	30.150	218.031	131.000	109.169	43.000	299.900		
	Các dự án điều chỉnh giảm mức vốn bố trí			2					44.552		23.000		23.000						12.064		11.900		164		(10.936)		
	Lĩnh vực giao thông			2					44.552		23.000		23.000						12.064		11.900		164		(10.936)		
1	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Hồng Kỳ - Lai Sơn - Đa Hội đi Vạn Phú, Thái Nguyên			1			Hồng Kỳ, Bắc Sơn	8734/QĐ-UBND 31/12/2014; 6685/QĐ-UBND ngày 21/11/2016	24.968		15.500		15.500						8.664		8.500		164		(6.836)	UBND huyện Sóc Sơn	Giảm mức vốn KH2017 tại QĐ 9034 ngày 29/12/2017 của UBND Thành phố; bổ trí KH2018 để hỗ trợ huyện thành toán công nợ phải trả (UBND huyện Sóc Sơn đã duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 2695/QĐ-UBND ngày 7/9/2018)
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ núi Đồi Lương - Lương Đình - Nam Lý - Lai Sơn và tuyến nhánh hồ Chiếu Đang đến Phố Châu			1			Xã Bắc Sơn	8735/QĐ-UBND 31/12/2014; 6477/QĐ-UBND ngày 14/11/2016	19.584		7.500		7.500						3.400		3.400				(4.100)	UBND huyện Sóc Sơn	Giảm mức vốn KH2017 tại QĐ 9034 ngày 29/12/2017 của UBND Thành phố
	Các dự án điều chỉnh tăng mức vốn bố trí			32					377.607		208.450	30.150	178.300				235.521	46.088	307.286	30.150	206.131		43.005	28.000	98.836		
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo			6					107.903		70.600	14.600	56.000				87.538	28.599	90.676	14.600	59.500		16.576		20.076		
I	Xây dựng Trường mầm non Nam Sơn khu Thanh Hà			1		2016-2017	Xã Nam Sơn	Xây 06 phòng học, nhà thể chất, các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC, thiết bị	3774 29/5/17	14.068	12.000	4.000	8.000				13.000	4.000	13.827	4.000	9.000		827		1.827	UBND huyện Sóc Sơn	Tăng mức vốn KH2017 tại QĐ 9034 ngày 29/12/2017 của UBND Thành phố; bổ sung mức vốn KH2018 để hỗ trợ huyện thành toán công nợ phải trả (UBND đã duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nội dung thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Lý do TT từ KC đến hết năm 2015	Kế hoạch 2016-2020 đã phê duyệt						Lý do giải ngân kế hoạch năm 2016 và 2017 đến 31/03/2018		Đề xuất cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số	Trong đó riêng 2016 (gồm cả số vốn giải ngân trong năm 2017)	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
2	Cụm trường MN Đỗ Tấn, xã Bắc Sơn			1	Xã Bắc Sơn	2016-2017	Xây 12 phòng học, nhà hiệu bộ, nhà thể chất, các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC, thiết bị	4446 29/8/16	29.842		22.500	10.000	12.500					25.000	10.000	28.500	10.000	15.000		3.500		6.000	UBND huyện Sóc Sơn	Tăng mức vốn KH2017 tại QĐ 9034 ngày 29/12/2017 của UBND Thành phố; bổ sung mức vốn KH2019 để hỗ trợ huyện đầu tư hoàn thành dự án
3	Cụm trường MN Đỗ Lương-Đa Hội, Bắc Sơn			1	Xã Bắc Sơn	2016-2018	Xây 07 phòng học, nhà thể chất, các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC, thiết bị	5617/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	24.159		11.000		11.000					20.438	9.999	14.000		11.000		3.000		3.000	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung mức vốn KH2019 để hỗ trợ huyện đầu tư hoàn thành dự án
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Hồng Kỳ			1	Xã Hồng Kỳ	2016-2018	Xây nhà thể chất, cải tạo 03 phòng học, các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC, thiết bị	5686/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	14.999		9.000		9.000					13.000	4.000	10.749		9.000		1.749		1.749	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung mức vốn KH 2019 để hỗ trợ huyện thanh toán công nợ phải trả (UBND huyện Sóc Sơn đã duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 2363/QĐ-UBND ngày 15/8/2018)
5	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Nam Sơn (khu trung tâm)			1	Xã Nam Sơn	2017-2018	Xây nhà thể chất, cải tạo phòng học, hạng mục phụ trợ, HTKT, thiết bị, PCCC	3768 26/5/17	14.765		9.300	300	9.000					9.300	300	14.300	300	9.000		5.000		5.000	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung mức vốn KH2019 hỗ trợ huyện thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Hồng Kỳ B			1	Xã Hồng Kỳ	2017-2018	XD 10 phòng, 01 khối nhà hiệu bộ; xây dựng các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC và thiết bị	130 19/7/17	10.071		6.800	300	6.500					6.800	300	9.300	300	6.500		2.500		2.500	UBND huyện Sóc Sơn	
Lĩnh vực văn hóa				9					39.311		28.900	900	28.000					28.839	839	37.652	900	28.000		8.752		8.752		
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Tiên Chu, xã Bắc Sơn			1	Xã Bắc Sơn	2017-2018	Xây mới với quy mô 200 chỗ ngồi, công trình cấp III, HTKT đồng bộ	6782 17/8/17	6.466		3.300	100	3.200					3.300	100	6.095	100	3.200		2.795		2.795	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung mức vốn KH 2019 để hỗ trợ huyện thanh toán công nợ phải trả (UBND huyện Sóc Sơn đã duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 13/9/2018)
2	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa thôn Đỗ Lương, xã Bắc Sơn			1	Xã Bắc Sơn	2017-2018	Xây mới với quy mô 200 chỗ ngồi, công trình cấp III, HTKT đồng bộ	6134 28/7/17	3.457		3.000	100	2.900					3.000	100	3.400	100	2.900		400		400	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung mức vốn KH2019 hỗ trợ huyện thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thanh Hà, xã Nam Sơn			1	Xã Nam Sơn	2017-2018	Xây mới với quy mô 200 chỗ ngồi, công trình cấp III, HTKT đồng bộ	6717 18/7/17	4.844		3.300	100	3.200					3.300	100	4.600	100	3.200		1.300		1.300	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung mức vốn KH2019 hỗ trợ huyện thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành
4	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa thôn Xuân Bằng, xã Nam Sơn			1	Xã Nam Sơn	2017-2018	Cải tạo với quy mô 200 chỗ ngồi, công trình cấp III, HTKT đồng bộ	3777 29/5/17	3.341		2.100	100	2.000					2.080	80	3.328	100	2.000		1.228		1.228	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung mức vốn KH 2019 để hỗ trợ huyện thanh toán công nợ phải trả (UBND huyện Sóc Sơn đã duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 3/8/2018)
5	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa thôn thôn Đồng Hồ, xã Nam Sơn			1	Xã Nam Sơn	2017-2018	Xây mới với quy mô 200 chỗ ngồi, công trình cấp III, HTKT đồng bộ	5257 4/4/17	2.281		1.600	100	1.500					1.559	59	2.258	100	1.500		658		658	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung mức vốn KH2019 để hỗ trợ huyện thanh toán công nợ phải trả (UBND huyện Sóc Sơn đã duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 2722/QĐ-UBND ngày 15/11/2018)
6	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lai Sơn, xã Bắc Sơn			1	Xã Bắc Sơn	2017-2018	Xây mới với quy mô 200 chỗ ngồi, công trình cấp III, HTKT đồng bộ	6285 31/7/17	5.936		5.100	100	5.000					5.100	100	5.645	100	5.000		545		545	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung mức vốn KH2019 để hỗ trợ huyện thanh toán công nợ phải trả (UBND huyện Sóc Sơn đã duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 3701/QĐ-UBND ngày 12/11/2018)
7	Xây dựng nhà văn hóa thôn 4, xã Hồng Kỳ			1	Xã Hồng Kỳ	2017-2018	Xây mới với quy mô 200 chỗ ngồi, công trình cấp III, HTKT đồng bộ	6233 28/7/17	4.179		3.600	100	3.500					3.600	100	4.058	100	3.500		458		458	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung mức vốn KH2019 để hỗ trợ huyện thanh toán công nợ phải trả (UBND huyện Sóc Sơn đã duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 15/11/2018)
8	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hoa Sơn, xã Nam Sơn			1	Xã Nam Sơn	2017-2018	Xây mới với quy mô 200 chỗ ngồi, công trình cấp III, HTKT đồng bộ	6254 28/7/17	5.736		4.400	100	4.300					4.400	100	5.436	100	4.300		1.036		1.036	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung mức vốn KH 2019 để hỗ trợ huyện thanh toán công nợ phải trả (UBND huyện Sóc Sơn đã duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 13/9/2018)
9	Xây dựng nhà văn hóa thôn 7, xã Hồng Kỳ			1	Xã Hồng Kỳ	2017-2018	Xây mới với quy mô 200 chỗ ngồi, công trình cấp III, HTKT đồng bộ	5362 12/7/17	3.071		2.500	100	2.400					2.500	100	2.832	100	2.400		332		332	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung mức vốn KH 2019 để hỗ trợ huyện thanh toán công nợ phải trả (UBND huyện Sóc Sơn đã duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 3/8/2018)
Lĩnh vực giao thông				10					130.915	-	82.650	7.350	75.300	-	-	-		86.650	2.350	114.322	7.350	91.223	-	15.749	-	31.672		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-ITT	Nội dung thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Lấy kế TT từ KC đến hết năm 2015	Kế hoạch 2016-2020 đã phê duyệt						Lấy kế giải ngân kế hoạch năm 2016 và 2017 đến 31/01/2018		Dề xuất cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng				Năm 2016	Năm 2017		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số	Trong đó riêng 2016 (gồm cả số vốn giải ngân trong năm 2017)	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020							
																						A	B	C				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường trục chính thôn Dô Lương, xã Bắc Sơn (giai đoạn 1)			1	Xã Bắc Sơn	2017-2018	L=5km; đường GTNT loại A; B=5-6m	6667 9/8/17	13.752		9.300	300	9.000				11.300	300	13.098	300	11.000			1.798		3.798	UBND huyện Sóc Sơn	Tăng mức vốn KII2017 tại QĐ 9034 ngày 29/12/2017 của UBND Thành phố; bổ sung mức vốn KII2018 để hỗ trợ huyện thành toàn công nợ phải trả (UBND đã duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 13/02/2018).
2	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường trục chính thôn Tiến Chu, xã Bắc Sơn (giai đoạn 1)			1	Xã Bắc Sơn	2017-2018	L=5km; đường GTNT loại A; B=5-6m	6659 8/8/17	13.799		9.300	300	9.000				12.300	300	13.636	300	12.000			1.336		4.336	UBND huyện Sóc Sơn	Tăng mức vốn KII2017 tại QĐ 9034 ngày 29/12/2017 của UBND Thành phố; bổ sung mức vốn KII2018 để hỗ trợ huyện thành toàn công nợ phải trả (UBND đã duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 02/02/2018).
3	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính thôn Lai Sơn và thôn Nam Lý, xã Bắc Sơn			1	Xã Bắc Sơn	2017-2018	L=4Km; GTNTA, B=5-6m	6651 8/8/17	11.662		7.000	200	6.800				9.500	200	10.702	200	9.300			1.202		3.702	UBND huyện Sóc Sơn	Tăng mức vốn KII2017 tại QĐ 9034 ngày 29/12/2017 của UBND Thành phố; bổ sung mức vốn KII2018 để hỗ trợ huyện thành toàn công nợ phải trả (UBND đã duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 2231/QĐ-UBND ngày 15/10/2018).
4	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường trục chính thôn Tiến Chu, xã Bắc Sơn (giai đoạn 2)			1	Xã Bắc Sơn	2017-2018	L=5km; đường GTNT loại A; B=5-6m	145 01/8/17	11.477		7.800	300	7.500				9.800	300	11.121	300	9.500			1.321		3.321	UBND huyện Sóc Sơn	Tăng mức vốn KII2017 tại QĐ 9034 ngày 29/12/2017 của UBND Thành phố; bổ sung mức vốn KII2018 để hỗ trợ huyện thành toàn công nợ phải trả (UBND huyện Sóc Sơn đã duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 3869/QĐ-UBND ngày 19/11/2018).
5	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường trục chính thôn Thanh Hà, xã Nam Sơn			1	Xã Nam Sơn	2017-2018	L=5km; đường GTNT loại A; B=5-6m	9520a 27/11/17	14.545		10.850	350	10.500				12.850	350	14.450	350	12.500			1.600		3.600	UBND huyện Sóc Sơn	Tăng mức vốn KII2017 tại QĐ 9034 ngày 29/12/2017 của UBND Thành phố; bổ sung mức vốn KII2019 để hỗ trợ huyện thành toàn dự án hoàn thành.
6	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường trục chính thôn Hoa Sơn, xã Nam Sơn			1	Xã Nam Sơn	2017-2018	L=5km; đường GTNT loại A; B=5-6m	599 27/5/18	14.135		9.800	300	9.500				11.800	300	13.957	300	11.500			2.157		4.157	UBND huyện Sóc Sơn	Tăng mức vốn KII2017 tại QĐ 9034 ngày 29/12/2017 của UBND Thành phố; bổ sung mức vốn KII2018 để hỗ trợ huyện thành toàn công nợ phải trả (UBND huyện Sóc Sơn đã duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 3328/QĐ-UBND ngày 22/10/2018).
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trường mầm non đi Đông Hà, đi Xuân Thịnh, đi trung đoàn 165			1	xã Bắc Sơn	2014-2016	Cải tạo	8571/QĐ-UBND 27/10/2011	10.532		5.000	5.000							6.323	5.000	1.323					1.323	UBND huyện Sóc Sơn	Tăng mức vốn KII2017 tại QĐ 9034 ngày 29/12/2017 của UBND Thành phố
8	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính thôn Liên Xuân - xã Nam Sơn			1	xã Nam Sơn	2016-2017	L=5km; đường GTNT loại A; B=5-6m	5573/QĐ-UBND 24/10/2016	14.353		4.500		4.500						5.600		5.600					1.100	UBND huyện Sóc Sơn	Tăng mức vốn KII2017 tại QĐ 9034 ngày 29/12/2017 của UBND Thành phố
9	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Bắc Sơn (Đoạn 1: Dô Lương - Thành Công; Đoạn 2: UBND xã - Trường mầm non Bắc Sơn)			1	Xã Bắc Sơn	2017-2018	L=5km; đường GTNT loại A; B=5-6m	6635 07/8/17	11.898		8.300	300	8.000				8.300	300	11.300	300	8.000			3.000		3.000	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường trục chính thôn Lương Đình, xã Bắc Sơn			1	Xã Bắc Sơn	2017-2018	L=5km; đường GTNT loại A; B=5-6m	809 13/4/18	14.762		10.800	300	10.500				10.800	300	14.135	300	10.500			3.335		3.335	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung mức vốn KII2018 để hỗ trợ huyện thành toàn công nợ phải trả (UBND huyện Sóc Sơn đã duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 3257/QĐ-UBND ngày 17/10/2018).
Lĩnh vực nông nghiệp				4				43.737	-		12.000	7.000	5.000				20.000	14.000	16.928	7.000	9.200		728		4.928			
2	Kiến cơ sở hạ tầng hệ thống kênh tưới hồ Hoa Sơn, xã Nam Sơn			1	Xã Nam Sơn	2016-2017	L=8,1km đáp ứng nhu cầu 337ha	6397 10/11/16	11.399		10.000	7.000	3.000				11.000	7.000	11.149	7.000	4.000			149		1.149	UBND huyện Sóc Sơn	Tăng mức vốn KII2017 tại QĐ 9034 ngày 29/12/2017 của UBND Thành phố; bổ sung mức vốn KII2018 để hỗ trợ huyện thành toàn công nợ phải trả (UBND đã duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 22/6/2018).
3	Kiến cơ sở hạ tầng hệ thống kênh thôn Tiến Chu - Nam Lý - Lương Đình, xã Bắc Sơn			1	Xã Bắc Sơn	2016-2017		5921/QĐ-UBND 03/11/2016	12.158										1.400		1.400					1.400	UBND huyện Sóc Sơn	Tăng mức vốn KII2017 tại QĐ 9034 ngày 29/12/2017 của UBND Thành phố
4	Kiến cơ sở hạ tầng hệ thống kênh hồ Cầu Bãi, xã Bắc Sơn			1	Xã Bắc Sơn	2016-2017	L=5,46km	7255/QĐ-UBND 30/10/2015	9.883										1.800		1.800					1.800	UBND huyện Sóc Sơn	Tăng mức vốn KII2017 tại QĐ 9034 ngày 29/12/2017 của UBND Thành phố
5	Kiến cơ sở hạ tầng hệ thống kênh tưới hồ Non Chứa, cùn rừng, xóm 15, xã Nam Sơn			1	Xã Nam Sơn	2016-2017	L=5,2km đáp ứng nhu cầu 240ha	5689/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	10.297		2.000		2.000				9.000	7.000	2.579		2.000			579		579	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung mức vốn KII 2019 để hỗ trợ huyện thành toàn công nợ phải trả (UBND huyện Sóc Sơn đã duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 31/7/2018).
Lĩnh vực HTKT khác				3				55.741			14.300	300	14.000				12.494	300	47.708	300	18.208		1.200	28.000	33.408			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nội dung thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Lợi kế TT từ KC đến hết năm 2015	Kế hoạch 2016-2020 đã phê duyệt						Lợi kế giải ngân kế hoạch năm 2016 và 2017 đến 31/01/2018		Đề xuất cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số	Trong đó hàng năm (gồm cả số vốn giải ngân trong năm 2017)	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1	Xây dựng hệ thống rãnh thu gom nước rác hai bên tuyến đường nối từ tỉnh lộ 35 đi công phần Nam Bãi rìa Nam Sơn			1	Xã Nam Sơn	2016-2017	L=3,6km	5630/QĐ-UBND 26/10/2016	11.519		3.500		3.500							5.708		5.708				2.208	UBND huyện Sóc Sơn	Tăng mức vốn KĐ2017 tại QĐ 9034 ngày 29/12/2017 của UBND Thành phố
2	Xây dựng hệ thống thoát nước trực Lai Sơn - Châu - Đồ Lương và tuyến chợ Châu - Đồ Tân			1	Xã Nam Sơn	2017-2018	L=7km; B=0,4-0,5m; có tẩm đan chịu lực	6661 8/8/17	14.222		10.300	300	10.000					12.300	300	13.500	300	12.000		1.200		3.200	UBND huyện Sóc Sơn	Tăng mức vốn KĐ2017 tại QĐ 9034 ngày 29/12/2017 của UBND Thành phố; bổ trí vốn KĐ2019 để đầu tư hoàn thành dự án.
3	Xây dựng HTKT nghĩa trang thôn Lai Sơn, xã Bắc Sơn			1	Sóc Sơn	2019-2021	1,6 ha	7257/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	30.000		500		500					194		28.500		500			28.000	28.000	UBND huyện Sóc Sơn	
	Các dự án bổ sung danh mục và mức vốn			8					237.044											212.000			131.000	66.000	15.000	212.000		
	Linh vực y tế			1					8.430											7.500			7.500			7.500		
1	Xây dựng trạm y tế xã Nam Sơn			1	Nam Sơn	2018-2019	Xây dựng một dãy nhà khám chữa bệnh 2 tầng 12 phòng, nhà bếp ăn, công trình cấp III, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ	8789/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	8.430											7.500			7.500			7.500	UBND huyện Sóc Sơn	Đã bổ trí vốn bổ trợ năm 2018 tại Quyết định số 2300 ngày 14/5/2018 của UBND Thành phố
	Linh vực văn hóa			2					9.895											8.500			8.500			8.500		
1	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Liên Xuân xã Nam Sơn			1	Nam Sơn	2017-2019	Xây mới với quy mô 250 chỗ ngồi, công trình cấp III, HTKT đồng bộ	8582/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	5.756											5.000			5.000			5.000	UBND huyện Sóc Sơn	Đã bổ trí vốn bổ trợ năm 2018 tại Quyết định số 2300 ngày 14/5/2018 của UBND Thành phố
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồ Tân			1	Bắc Sơn	2018-2019	Xây mới với quy mô 300 chỗ ngồi, công trình cấp III, HTKT đồng bộ	8583/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	4.139										3.500			3.500			3.500	UBND huyện Sóc Sơn	Đã bổ trí vốn bổ trợ năm 2018 tại Quyết định số 2300 ngày 14/5/2018 của UBND Thành phố	
	Linh vực giao thông			4					190.885											176.000			95.000	66.000	15.000	176.000		
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Nam Sơn (giai đoạn 2)			1	Xã Nam Sơn	2018-2019	L=19,901km	8791/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	58.001		-								55.000			40.000	15.000		55.000	UBND huyện Sóc Sơn	Đã bổ trí vốn bổ trợ năm 2018 tại Quyết định số 2300 ngày 14/5/2018 của UBND Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Bắc Sơn (giai đoạn 2)			1	Xã Bắc Sơn	2018-2019	L=16,960km	8790/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	54.315		-								51.000			35.000	16.000		51.000	UBND huyện Sóc Sơn	Đã bổ trí vốn bổ trợ năm 2018 tại Quyết định số 2300 ngày 14/5/2018 của UBND Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã 3 Hồng Kỳ - Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn			1	Hồng Kỳ	2017-2018	L=3,2km	2441/QĐ-UBND ngày 17/5/2017	24.928										20.000			20.000			20.000	UBND huyện Sóc Sơn	Đã bổ trí vốn bổ trợ năm 2018 tại Quyết định số 2300 ngày 14/5/2018 của UBND Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Hồng Kỳ (giai đoạn 2), huyện Sóc Sơn			1		2019-2020		3578/QĐ-UBND 31/10/2018	53.641										50.000					35.000	15.000	50.000	UBND huyện Sóc Sơn	
	Linh vực nông nghiệp			1					27.834											20.000			20.000			20.000		
1	Cải tạo, nâng cấp đê Đồ Tân, xã Bắc Sơn			1	Bắc Sơn	2017-2019	L=3,3km	8793/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	27.834											20.000			20.000			20.000	UBND huyện Sóc Sơn	Đã bổ trí vốn bổ trợ năm 2018 tại Quyết định số 2300 ngày 14/5/2018 của UBND Thành phố

Phụ lục 8
BIỂU ĐỀ XUẤT CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020 NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT THỦ ĐÔ
(Kèm theo Tờ trình số **182** /TTr-UBND ngày **24** /11/2018 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Kế hoạch 2016-2020 đã phê duyệt						Lũy kế giải ngân kế hoạch đến 31/10/2018		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
			A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số	Trong đó riêng 2018	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
I	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16	17	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG CỘNG	37		4	33					1,059,787	286,500			75,000	77,000	134,500	84,000	48,000	673,000			75,000	303,000	327,000	418,500		
A	Chưa phân bổ chi tiêu cho dự án (tại Nghị quyết 15/NQ-HĐND 04/12/2017) giai đoạn 2016 - 2018										139,000				4,500	134,500									(139,000)		
B	Cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	37		4	33					1,059,787	147,500			75,000	72,500		84,000	48,000	673,000			75,000	303,000	327,000	557,500		
	Dự án điều chỉnh giảm mức hỗ trợ	3			3					45,887	45,000				45,000				5,000				5,000		(40,000)		
	Dự án điều chỉnh tăng mức hỗ trợ	5			5					181,547	102,500			75,000	27,500		48,000	48,000	127,000			75,000	75,000	9,000	56,500		
	Dự án bổ sung danh mục mới	29		4	25					832,353							36,000		541,000				223,000	318,000	541,000		
	Chia theo lĩnh vực	37		4	33					1,059,787	147,500			75,000	72,500		84,000	48,000	673,000			75,000	303,000	327,000	557,500		
	Lĩnh vực v tế	1			1					5,909	10,000				10,000				5,000						(5,000)		
	Lĩnh vực trường học	36		4	32					1,053,878	137,500			75,000	62,500		84,000	48,000	668,000			75,000	298,000	327,000	562,500		
I	Huyện Ba Vì	3			3					89,986	18,000			18,000					65,500			18,000	10,000	37,500	47,500		Văn bản số 2147/UBND-TCKH ngày 13/11/2018
	Dự án điều chỉnh tăng mức hỗ trợ	1			1					29,993	18,000			18,000					28,000			18,000	10,000		10,000		
	Lĩnh vực trường học	1			1					29,993	18,000			18,000					28,000			18,000	10,000		10,000		
I	Nâng cấp trường mầm non Sơn Đà A	1			1	xã Sơn Đà	2018-2019	Xây dựng 06 nhóm lớp học, khu hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	1994/QĐ-UBND 27/11/2011; 2102/QĐ-UBND 31/10/2017	29,993	18,000			18,000					28,000			18,000	10,000		10,000	UBND huyện Ba Vì	
	Dự án bổ sung danh mục mới	2			2					59,993									37,500				37,500		37,500		
	Lĩnh vực trường học	2			2					59,993									37,500				37,500		37,500		
I	Trường mầm non Cổ Đô	1			1	xã Cổ Đô	2020	Xây mới nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học, nhà hiệu bộ, bộ môn và phụ trợ	2817/QĐ-UBND 30/10/2018	21,995									19,000					19,000	19,000	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường mầm non Tiên Phong	1			1	xã Tiên Phong	2020	Cải tạo 8 phòng học; xây mới 12 phòng học, phòng chức năng và phụ trợ	2847/QĐ-UBND 30/10/2018	37,998									18,500				18,500	18,500	18,500	UBND huyện Ba Vì	Phản còn lại NS huyện bố trí
II	Huyện Chương Mỹ	1			1					14,995									5,000				5,000		5,000		Báo cáo số 779/BC-UBND ngày 12/11/2018
	Dự án bổ sung danh mục mới	1			1					14,995									5,000				5,000		5,000		
	Lĩnh vực trường học	1			1					14,995									5,000				5,000		5,000		
I	Trường mầm non Phú Nam An, xã Phú Nam An	1			1	Xã Phú Nam An	2019	Nhà lớp học + hiệu bộ 2 tầng diện tích 1242,3 m2, Các hạng mục phụ trợ	9287/QĐ-UBND 28/10/2016	14,995									5,000				5,000		5,000	UBND huyện Chương Mỹ	Phản còn lại NS huyện bố trí
III	Huyện Đan Phượng	6			6					67,916	12,000				12,000				46,000				21,700	24,300	34,000		Báo cáo số 449/BC-UBND ngày 13/11/2018
	Dự án điều chỉnh giảm mức hỗ trợ	1			1					14,978	12,000				12,000										(12,000)		
	Lĩnh vực trường học	1			1					14,978	12,000				12,000										(12,000)		
I	Trường mầm non Đan Phượng	1			1	xã Đan Phượng	2019		3727/QĐ-UBND 30/10/2015	14,978	12,000				12,000										(12,000)	UBND huyện Đan Phượng	
	Dự án bổ sung danh mục mới	5			5					52,938									46,000				21,700	24,300	46,000		
	Lĩnh vực trường học	5			5					52,938									46,000				21,700	24,300	46,000		
I	Trường Mầm non Trung Châu A	1			1	Xã Trung Châu	2019-2020	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ	4681/QĐ-UBND 30/10/2018	14,737									12,700				12,700		12,700	UBND huyện Đan Phượng	
2	Trường Mầm non Liên Hà (khu B)	1			1	Xã Liên Hà	2019-2020	Xây nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	7620/QĐ-UBND 31/10/2017	10,203									9,000				9,000		9,000	UBND huyện Đan Phượng	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Kế hoạch 2016-2020 đã phê duyệt					Lũy kế giải ngân kế hoạch đến 31/10/2018		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú		
			A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số	Trong đó riêng 2018	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018				Năm 2019	Năm 2020
3	Trường Mầm non Hạ Mỗ (miền bãi)	1			1	Xã Hạ Mỗ	2020	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và các hạng mục phụ trợ	4683/QĐ-UBND 30/10/2018	7.661									6,500				6,500	6,500	UBND huyện Đan Phượng		
4	Trường Mầm non huyện Đan Phượng (GD 2)	1			1	Thị trấn Phùng	2020	Xây dựng khối nhà lớp học kết hợp nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ.	4682/QĐ-UBND 30/10/2018	5.444									5,000				5,000	5,000	UBND huyện Đan Phượng		
5	Trường Mầm non Hồng Hà (GD 3)	1			1	Xã Hồng Hà	2020	Xây dựng khối nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	4572/QĐ-UBND 24/10/2018	14.893									12,800				12,800	12,800	UBND huyện Đan Phượng		
IV	Huyện Đông Anh	1			1					40,933	17,500				17,500				29,000				20,000	9,000	11,500		Báo cáo số 502/BC -UBND ngày 13/11/2018
	Dự án điều chỉnh tăng mức hỗ trợ	1			1					40,933	17,500				17,500				29,000				20,000	9,000	11,500		
	Lĩnh vực trường học	1			1					40,933	17,500				17,500				29,000				20,000	9,000	11,500		
I	Xây dựng trung tâm Mầm non xã Vồng La	1			1	xã Vồng La	2019-2020	Xây dựng 14 nhóm lớp học, khu hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	5986/QĐ-UBND 31/10/2018	40,933	17,500				17,500				29,000				20,000	9,000	11,500	UBND huyện Đông Anh	Phần còn lại NS huyện bố trí
V	Huyện Gia Lâm	2			2					48,434	10,000				10,000				30,500				30,500	20,500		Văn bản số 2921/UBND - TCKH ngày 13/11/2018	
	Dự án điều chỉnh giảm mức hỗ trợ	1			1					5,909	10,000				10,000				5,000				5,000	(5,000)			
	Lĩnh vực y tế	1			1					5,909	10,000				10,000				5,000				5,000	(5,000)			
I	Trạm y tế Trâu Quỳ	1			1	TT Trâu Quỳ	2018-2020	Xây dựng 06 nhóm lớp học, khu hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	3904/QĐ-UBND 04/4/2017; 4481/QĐ-UBND 7/6/2018	5.909	10,000				10,000				5,000				5,000	(5,000)	UBND huyện Gia Lâm		
	Dự án bổ sung danh mục mới	1			1					42,525									25,500				25,500	-	25,500		
	Lĩnh vực trường học	1			1					42,525									25,500				25,500	-	25,500		
I	Xây dựng trường mầm non Yên Thường (GD 1)	1			1	xã Yên Thường	2019-2020	Xây dựng nhóm lớp học, khu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	4595/QĐ-UBND 14/6/2018	42,525									25,500				25,500		25,500	UBND huyện Gia Lâm	Phần còn lại NS huyện bố trí
VI	Huyện Hoài Đức	1			1					65,213									34,500				34,500	34,500		Tờ trình số 208/TTr -UBND ngày 12/11/2018	
	Dự án bổ sung danh mục mới	1			1					65,213									34,500				34,500	34,500			
	Lĩnh vực trường học	1			1					65,213									34,500				34,500	34,500			
I	Xây dựng trường mầm non Đông La I xã Đông La	1			1	xã Đông La	2020	Xây dựng 18 nhóm lớp, nhà hiệu bộ và phụ trợ	5745/QĐ-UBND 02/10/2015	65,213									34,500				34,500		34,500	UBND huyện Hoài Đức	Phần còn lại NS huyện bố trí
VII	Huyện Mê Linh	1			1					61,505									40,500				20,000	20,500	40,500		Văn bản số 5983/UBND - TCKH ngày 12/11/2018
	Dự án bổ sung danh mục mới	1			1					61,505									40,500				20,000	20,500	40,500		
	Lĩnh vực trường học	1			1					61,505									40,500				20,000	20,500	40,500		
I	Trường THCS Tam Đồng, xã Tam Đồng	1			1	xã Tam Đồng	2019-2020	Xây dựng 16 nhóm lớp học, khu hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	2617/QĐ-UBND 25/10/2018	61,505									40,500				20,000	20,500	40,500	UBND huyện Mê Linh	Phần còn lại NS huyện bố trí
VIII	Huyện Mỹ Đức	1			1					29,958	19,000			9,000	10,000				27,000			9,000	18,000		8,000		Báo cáo số /UBND -TCKH ngày 13/11/2018
	Dự án điều chỉnh tăng mức hỗ trợ	1			1					29,958	19,000			9,000	10,000				27,000			9,000	18,000		8,000		
	Lĩnh vực trường học	1			1					29,958	19,000			9,000	10,000				27,000			9,000	18,000		8,000		
I	Trường mầm non Lê Thanh A	1			1	xã Lê Thanh	2018-2019	Xây dựng 18 phòng học, nhà hiệu bộ, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	2070/QĐ-UBND 02/10/2014; 1904/QĐ-UBND 25/8/2017	29,958	19,000			9,000	10,000				27,000			9,000	18,000		8,000	UBND huyện Mỹ Đức	
IX	Huyện Phú Xuyên	2			2					66,040	23,000			23,000			23,000	23,000	27,000			23,000	36,000		36,000		Báo cáo số 555 /BC -UBND ngày 12/11/2018
	Điều chỉnh tăng mức hỗ trợ	1			1					35,957	23,000			23,000			23,000	23,000				23,000	9,000		9,000		
	Lĩnh vực trường học	1			1					35,957	23,000			23,000			23,000	23,000				23,000	9,000		9,000		

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Kế hoạch 2016-2020 đã phê duyệt					Lũy kế giải ngân kế hoạch đến 31/10/2018		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú	
			A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số	Trong đó riêng 2018	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	Trường mầm non trung tâm xã Phương Dục	1			1	xã Phương Dục	2018-2019	Xây dựng 20 phòng học, phòng bộ môn, nhà hiệu bộ, chức năng và phụ trợ	2913/QĐ-UBND 14/6/2017	35,957	23,000			23,000			23,000	23,000				23,000	9,000		9,000	UBND huyện Phú Xuyên	
	Dự án bổ sung danh mục mới	1			1					30,083								27,000					27,000		27,000		
	Lĩnh vực trường học	1			1					30,083								27,000					27,000	-	27,000		
1	Trường tiểu học Tri Trung	1			1	xã Tri Trung	2019-2020	Xây dựng 12 phòng học, 04 phòng bộ môn, nhà hiệu bộ, chức năng và phụ trợ	2180/QĐ-UBND 20/8/2018	30.083								27,000					27,000		27,000	UBND huyện Phú Xuyên	
X	Huyện Phúc Thọ	3			3					107,973	23,000				23,000			58,000					24,700	33,300	35,000		Tờ trình số 1240/TTr -UBND ngày 13/11/2018
	Dự án điều chỉnh giảm mức hỗ trợ	1			1					25,000	23,000				23,000										(23,000)		
	Lĩnh vực trường học	1			1					25,000	23,000				23,000										(23,000)		
1	Trường mầm non Văn Phúc	1			1	xã Văn Phúc	2019	Xây dựng 18 phòng học, nhà hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	275/HĐND31/10/2017	25,000	23,000				23,000										(23,000)	UBND huyện Phúc Thọ	
	Dự án bổ sung danh mục mới	2			2					82,973								58,000					24,700	33,300	58,000		
	Lĩnh vực trường học	2			2					82,973								58,000					24,700	33,300	58,000		
1	Trường mầm non Vồng Xuyên A	1			1	xã Vồng Xuyên	2019-2020	Xây dựng 24 phòng học, khu hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	2806/QĐ-UBND 30/10/2018	44,706								23,000					23,000	23,000	UBND huyện Phúc Thọ	Phần còn lại NS huyện bố trí	
2	Trường mầm non trung tâm xã Thượng Cốc	1			1	xã Thượng Cốc	2019-2020	Xây dựng 18 phòng học, nhà hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	4334/QĐ-UBND 25/10/2011	38.267								35,000				24,700	10,300	35,000	UBND huyện Phúc Thọ		
XI	Huyện Quốc Oai	2		1	1					92,531	25,000			25,000			61,000	25,000	51,500				25,000	26,500	26,500		Văn bản số 2288/UBND - TCKH ngày 14/11/2018
	Dự án điều chỉnh tăng mức hỗ trợ	1			1					44,706	25,000			25,000			25,000	25,000	43,000				25,000	18,000	18,000		
	Lĩnh vực trường học	1			1					44,706	25,000			25,000			25,000	25,000	43,000				25,000	18,000	18,000		
1	Xây dựng trường mầm non Sài Sơn C	1			1	xã Sài Sơn	2018-2019	Xây dựng 18 phòng học,phòng bộ môn, nhà hiệu bộ, chức năng và phụ trợ	8082/QĐ-UBND 30/10/2017; 3749/QĐ-UBND 23/8/2018	44,706	25,000			25,000			25,000	25,000	43,000			25,000	18,000		18,000	UBND huyện Quốc Oai	
	Dự án bổ sung danh mục mới	1			1					47,825							36,000	8,500					8,500		8,500		
	Lĩnh vực trường học	1			1					47,825							36,000	8,500					8,500		8,500		
1	Trường tiểu học Sài Sơn A	1			1	xã Sài Sơn	2019-2020	Xây dựng 12 phòng học,phòng bộ môn, nhà hiệu bộ, chức năng và phụ trợ	6303/QĐ-UBND 28/8/2017	47.825						36,000	8,500					8,500		8,500	UBND huyện Quốc Oai	Đã bố trí đến hết năm 2018 là 36 tỷ đồng từ nguồn khác (42 trường)	
XII	Huyện Sóc Sơn	2			2					57,803								55,500					24,600	30,900	55,500		Văn bản số 2345/UBND - TCKH ngày 14/11/2018
	Dự án bổ sung danh mục mới	2			2					57,803								55,500					24,600	30,900	55,500		
	Lĩnh vực trường học	2			2					57,803								55,500					24,600	30,900	55,500		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tân Minh B	1			1	xã Tân Minh	2019-2020	Xây dựng 12 phòng học, khu hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	3503/QĐ-UBND 31/10/2018	25.395								24,600					24,600		24,600	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng phân hiệu 2 trường mầm non Minh Phú	1			1	xã Minh Phú	2019 - 2020	Xây dựng 2 khối nhà 12 phòng học, nhà hiệu bộ và phụ trợ	5753/QĐ-UBND 23/10/2013	32,408								30,900					30,900		30,900	UBND huyện Sóc Sơn	
XIII	Huyện Thạch Thất	2			2					54,000								41,500					27,000	14,500	41,500		Văn bản số 2260/UBND - TCKH ngày 13/11/2018
	Dự án bổ sung mới	2			2					54,000								41,500					27,000	14,500	41,500		
	Lĩnh vực trường học	2			2					54,000								41,500					27,000	14,500	41,500		
1	Trường mầm non trung tâm Bình phú A	1			1	xã Bình Phú	2019 - 2020	Xây dựng 12 phòng học, 2 phòng bộ môn và phụ trợ	3872/QĐ-UBND 26/10/2018	30,000								27,000					27,000		27,000	UBND huyện Thạch Thất	
1	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng	1			1	xã Hạ Bằng	2020	Xây dựng 08 phòng học, nhà hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	101/HĐND - VP 31/10/2017	24,000								14,500					14,500		14,500	UBND huyện Thạch Thất	Phần còn lại NS huyện bố trí

an

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Kế hoạch 2016-2020 đã phê duyệt						Lũy kế giải ngân kế hoạch đến 31/10/2018		Đề xuất cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm mức vốn trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
			A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số	Trong đó riêng 2018	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
XIV	Huyện Thanh Oai	1			1					35,379									20,000				20,000		20,000		Báo cáo số 661/BC-UBND ngày 12/11/2018
	Dự án bổ sung danh mục mới	1			1					35,379									20,000				20,000		20,000		
	Lĩnh vực trường học	1			1					35,379									20,000				20,000		20,000		
1	Trường mầm non Cao Viên (điểm trường thôn Đống)	1			1	xã Cao Viên	2019-2020	Xây dựng 12 phòng học, nhà hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	2974/QĐ-UBND 24/10/2018	35,379									20,000				20,000		20,000	UBND huyện Thanh Oai	Phần còn lại NS Thành phố hỗ trợ tại Thông báo KH Chủ tịch làm việc với Huyện
XV	Huyện Thanh Trì	1			1					83,126									30,500				-	30,500	30,500		Văn bản số 2289/UBND-TCKH ngày 14/11/2018
	Dự án bổ sung danh mục mới	1			1					83,126									30,500				-	30,500	30,500		
	Lĩnh vực trường học	1			1					83,126									30,500				-	30,500	30,500		
1	Xây mới trường tiểu học tá Thanh Oai (tại thôn Tá Thanh Oai)	1			1	xã Tá Thanh Oai	2019-2020	Xây dựng 30 nhóm lớp học, nhà hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	7215/QĐ-UBND 16/10/2018	83,126									30,500					30,500	30,500	UBND huyện Thanh Trì	Phần còn lại NS huyện bố trí
XVI	Huyện Thường Tín	3			3					43,197									32,000				10,000	22,000	32,000		Văn bản số 1171/UBND-TCKH ngày 14/11/2018
	Dự án bổ sung danh mục mới	3			3					43,197									32,000				10,000	22,000	32,000		
	Lĩnh vực trường học	3			3					43,197									32,000				10,000	22,000	32,000		
1	Trường tiểu học Nhị Khê	1			1	xã Nhị Khê	2019-2020	Xây dựng 08 phòng học, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	3392/QĐ-UBND 31/10/2017	13,470									10,000				10,000		10,000	UBND huyện Thường Tín	
2	Trường mầm non TT xã Dũng Tiến	1			1	xã Dũng Tiến	2019-2020	Xây dựng 14 phòng học và các hạng mục phụ trợ	3324/QĐ-UBND 30/10/2017	14,836									11,000					11,000	11,000	UBND huyện Thường Tín	
3	Trường mầm non Tự Nhiên (GD 2)	1			1	xã Tự Nhiên	2020	Xây dựng 13 phòng học và phụ trợ	3616/QĐ-UBND 18/10/2018	14,891									11,000					11,000	11,000	UBND huyện Thường Tín	
XVII	Huyện Ứng Hòa	2			2					47,300									31,000					22,000	31,000		Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 12/11/2018
	Dự án bổ sung danh mục mới	2			2					47,300									31,000				9,000	22,000	31,000		
	Lĩnh vực trường học	2			2					47,300									31,000				9,000	22,000	31,000		
1	Trường mầm non tập trung Đội Bình	1			1	xã Đội Bình	2020		999/QĐ-UBND 26/10/2018	36,800									22,000					22,000	22,000	UBND huyện Ứng Hòa	Dự án mới phê duyệt chủ trương đầu tư, Phần còn lại NS huyện bố trí
2	Nâng cấp trường THCS Quảng Phú Cầu	1			1	xã Quảng Phú Cầu	2020		1138/QĐ-UBND 30/10/2018	10,500									9,000				9,000		9,000	UBND huyện Ứng Hòa	
XVIII	Thị xã Sơn Tây	3			3					53,498									48,000					48,000	48,000		Tờ trình số 496/TTr-UBND ngày 13/11/2018
	Dự án bổ sung mới	3			3					53,498									48,000					48,000	48,000		
	Lĩnh vực trường học	3			3					53,498									48,000					48,000	48,000		
1	Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phúc	1			1	xã Sơn Đông	2020	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng và phụ trợ	184/QĐ-UBND 05/3/2018	18,098									16,000					16,000	16,000	Thị xã Sơn Tây	Dự án chưa có quyết định phê duyệt dự án
2	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Quang Trung	1			1	xã Quang Trung	2020	Cải tạo, sửa chữa		17,400									16,000					16,000	16,000	Thị xã Sơn Tây	
3	Trường mầm non Thanh Mỹ (GD2)	1			1	xã Thanh Mỹ	2018-2020	Xây dựng giai đoạn 2		18,000									16,000					16,000	16,000	Thị xã Sơn Tây	

Phụ lục 9

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ THEO CÁC THÔNG BÁO LÀM VIỆC VÀ VĂN BẢN CHỈ ĐẠO CỦA THÀNH PHỐ TRONG NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số: 182 /TTr-UBND ngày 24/11/2018 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/Văn bản của UBND Thành phố	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự án phê duyệt		Mức trần đề xuất Thành phố hỗ trợ	Nhu cầu vốn giai đoạn 2019-2020	Chủ đầu tư	CT HT 2019-2020	Ghi chú
						Số, ngày VB	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14
	TỔNG	207					5.913.877	5.024.900	4.522.900		201	
	Lĩnh vực Giao thông	17					943.908	849.500	440.500		12	
	Lĩnh vực Y tế	13					86.476	77.700	77.700		13	
	Lĩnh vực Giáo dục	170					4.734.052	3.963.700	3.870.700		169	
	Lĩnh vực Văn hóa - Thể thao	5					128.662	115.500	115.500		5	
	Lĩnh vực khác	2					20.779	18.500	18.500		2	
1	HUYỆN PHÚ XUYỀN (Thông báo số 250/TB-UBND ngày 13/3/2018)	15					212.400	192.100	192.100		15	
	Lĩnh vực Giáo dục	15					212.400	192.100	192.100		15	
	Dự án mới:	15					212.400	192.100	192.100		15	
1	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Tân Dân	1	Xã Tân Dân	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		14.800	13.500	13.500	UBND huyện Phú Xuyên	1	
2	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Tân Dân	1	Xã Tân Dân	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		13.300	12.000	12.000	UBND huyện Phú Xuyên	1	
3	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Quang Lăng	1	Xã Quang Lăng	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		11.500	10.000	10.000	UBND huyện Phú Xuyên	1	
4	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Bạch Hạ	1	Xã Bạch Hạ	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		14.900	13.500	13.500	UBND huyện Phú Xuyên	1	
5	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Hoàng Long	1	Xã Hoàng Long	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		14.900	13.500	13.500	UBND huyện Phú Xuyên	1	
6	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Hoàng Long	1	Xã Hoàng Long	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		14.800	13.500	13.500	UBND huyện Phú Xuyên	1	
7	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Phượng Dực	1	Xã Phượng Dực	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		14.900	13.500	13.500	UBND huyện Phú Xuyên	1	
8	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Đại Xuyên	1	Xã Đại Xuyên	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		14.800	13.500	13.500	UBND huyện Phú Xuyên	1	
9	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Văn Nhân	1	Xã Văn Nhân	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		14.900	13.500	13.500	UBND huyện Phú Xuyên	1	
10	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Minh Tân	1	Xã Minh Tân	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		11.700	10.500	10.500	UBND huyện Phú Xuyên	1	
11	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Tri Trung	1	Xã Tri Trung	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		14.900	13.500	13.500	UBND huyện Phú Xuyên	1	
12	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Hồng Minh	1	Xã Hồng Minh	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		14.100	12.600	12.600	UBND huyện Phú Xuyên	1	

TT	Danh mục dự án/Văn bản của UBND Thành phố	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự án phê duyệt		Mức trần đề xuất Thành phố hỗ trợ	Nhu cầu vốn giai đoạn 2019-2020	Chủ đầu tư	CT HT 2019-2020	Ghi chú
						Số, ngày VB	Tổng mức đầu tư					
13	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Đại Thắng	1	Xã Đại Thắng	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		14.900	13.500	13.500	UBND huyện Phú Xuyên	1	
14	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Châu Can	1	Xã Châu Can	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		13.500	12.500	12.500	UBND huyện Phú Xuyên	1	
15	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học thị trấn Phú Xuyên	1	Thị trấn Phú Xuyên	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		14.500	13.000	13.000	UBND huyện Phú Xuyên	1	
II	HUYỆN MỸ ĐỨC (Thông báo số 151/TB-UBND ngày 12/02/2018)	13					395.155	354.000	261.000		12	
	Lĩnh vực giáo dục	13					395.155	354.000	261.000		12	
	Dự án chuyển tiếp											
	Dự án mới	13					395.155	354.000	261.000		12	
1	Xây dựng Trường mầm non xã Đại Hưng	1	Xã Đại Hưng	Xây dựng mới	2019-2020	2236/QĐ-UBND 23/10/2014	44.064	40.000	40.000	UBND huyện Mỹ Đức	1	
2	Xây dựng Trường tiểu học và THCS chất lượng cao	1	TT Tế Tiêu	Xây dựng mới	2019-2021		170.000	153.000	60.000	UBND huyện Mỹ Đức		
3	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Đồng Tâm	1	Xã Đồng Tâm	Cải tạo, sửa chữa, xây mới	2019-2020		20.069	18.000	18.000	UBND huyện Mỹ Đức	1	
4	Cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non Đồng Tâm	1	Xã Đồng Tâm	Cải tạo, sửa chữa, xây mới	2019-2020		20.764	18.500	18.500	UBND huyện Mỹ Đức	1	
5	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Tế Tiêu	1	TT Tế Tiêu	Cải tạo, sửa chữa, xây mới	2019-2020		10.847	9.500	9.500	UBND huyện Mỹ Đức	1	
6	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Bột Xuyên	1	Xã Bột Xuyên	Cải tạo, sửa chữa, xây mới	2019-2020		13.561	12.500	12.500	UBND huyện Mỹ Đức	1	
7	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Thượng Lâm	1	Xã Thượng Lâm	Cải tạo, sửa chữa, xây mới	2019-2020		11.991	9.500	9.500	UBND huyện Mỹ Đức	1	
8	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Đại Hưng	1	Xã Đại Hưng	Cải tạo, sửa chữa, xây mới	2019-2020		13.392	12.000	12.000	UBND huyện Mỹ Đức	1	
9	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Đốc Tín	1	Xã Đốc Tín	Cải tạo, sửa chữa, xây mới	2019-2020		9.648	8.500	8.500	UBND huyện Mỹ Đức	1	
10	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Tuy Lai B	1	Xã Tuy Lai	Cải tạo, sửa chữa, xây mới	2019-2020		14.913	13.500	13.500	UBND huyện Mỹ Đức	1	
11	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Tế Tiêu	1	TT Tế Tiêu	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020		12.307	11.000	11.000	UBND huyện Mỹ Đức	1	
12	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Lê Thanh A	1	Xã Lê Thanh	Cải tạo, sửa chữa	2020-2021		26.640	24.000	24.000	UBND huyện Mỹ Đức	1	
13	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Hồng Sơn	1	Xã Hồng Sơn	Cải tạo, sửa chữa	2020-2021		26.959	24.000	24.000	UBND huyện Mỹ Đức	1	

TT	Danh mục dự án/Văn bản của UBND Thành phố	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự án phê duyệt		Mức trần đề xuất Thành phố hỗ trợ	Nhu cầu vốn giai đoạn 2019-2020	Chủ đầu tư	CT HT 2019-2020	Ghi chú
						Số, ngày VB	Tổng mức đầu tư					
III	HUYỆN SÓC SƠN (Thông báo số 229/TB-UBND ngày 12/03/2018)	11					245.070	220.700	220.700		11	
	Lĩnh vực giáo dục	11					245.070	220.700	220.700		11	
	Dự án mới	11					245.070	220.700	220.700		11	
1	Xây dựng trường THCS Đông Xuân	1	Xã Đông Xuân	Xây dựng 02 khối nhà học + nhà hiệu bộ + nhà thể chất + công trình phụ trợ trang thiết bị đồng bộ	2019-2020	8797/QĐ-UBND 31/10/2017	63.330	57.000	57.000	UBND huyện Sóc Sơn	1	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Quang Tiến	1	Xã Quang Tiến	Quy hoạch xây dựng lại nhà lớp học, nhà hiệu bộ, hạ tầng và trang thiết bị đồng bộ	2019-2020	8798/QĐ-UBND 31/10/2017	34.817	31.500	31.500	UBND huyện Sóc Sơn	1	
3	XD trường mầm non Kim Lũ - khu Xuân Dương	1	Xã Kim Lũ	XD 10 phòng học, nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ, HTKT và trang thiết bị, PCCC đồng bộ	2019-2020	94/QĐ-UBND 16/8/2017	26.000	23.500	23.500	UBND huyện Sóc Sơn	1	
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Minh A	1	Xã Tân Minh	Mở rộng khoảng 3.630m ² ; XD nhà học 02 tầng 6 phòng học; XD nhà thể chất; Cải tạo các khối nhà hiện tại; XD nhà bảo vệ, nhà để xe; hệ thống HTKT, PCCC và trang thiết bị đồng bộ	2019-2020	1491/QĐ-UBND 11/6/2018	14.885	13.500	13.500	UBND huyện Sóc Sơn	1	
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Kim Lũ	1	Xã Kim Lũ	Tại khu Kim Thượng: Phá dỡ 01 dãy nhà học 4 phòng xây dựng từ những năm 1995; XD 01 dãy nhà học 3 tầng 12 phòng học; XD nhà thể chất; cải tạo các khối nhà học hiện tại; XD các hạng mục phụ trợ, HTKT và trang thiết bị, PCCC đồng bộ	2019-2020	1121/QĐ-UBND 17/5/2018	14.539	13.000	13.000	UBND huyện Sóc Sơn	1	
6	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Xuân Thu	1	Xã Xuân Thu	XD 09 phòng học; cải tạo các nhà học hiện tại (nhà học 8 phòng thành nhà hiệu bộ); XD các nhà cầu liên kết các khối nhà; XD nhà để xe; các hạng mục phụ trợ, HTKT và trang thiết bị, PCCC đồng bộ	2019-2020	1121/QĐ-UBND 17/5/2018	14.990	13.500	13.500	UBND huyện Sóc Sơn	1	
7	Cải tạo, nâng cấp trường TH Tân Minh A	1	Xã Tân Minh	Mở rộng diện tích, XD nhà thể chất; cải tạo nhà hiệu bộ để bổ sung các phòng học chức năng, phòng làm việc và khu vệ sinh; các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị đồng bộ	2019-2021	605/QĐ-UBND 25/02/2016	24.568	22.000	22.000	UBND huyện Sóc Sơn	1	
8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Phù Lỗ B	1	Xã Phù Lỗ	XD 06 phòng học, nhà thể chất các hạng mục HTKT, thiết bị, PCCC đồng bộ	2019-2020	7256/QĐ-UBND 30/10/2015	14.962	13.500	13.500	UBND huyện Sóc Sơn	1	
9	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Thanh Xuân	1	Xã Thanh Xuân	XD 12 phòng học và các hạng mục phụ trợ, trang thiết bị đồng bộ	2019-2020	1121/QĐ-UBND 17/5/2018	14.979	13.500	13.500	UBND huyện Sóc Sơn	1	
10	Mở rộng trường mầm non Mai Đình B	1	Xã Mai Đình	XD 04 phòng học + 01 phòng chức năng	2019-2020	3781/QĐ-UBND 29/5/2017	14.000	12.500	12.500	UBND huyện Sóc Sơn	1	
11	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thanh Xuân (khu trung tâm)	1	Xã Thanh Xuân	XD 04 phòng học + các hạng mục phụ trợ	2019-2020	7256/QĐ-UBND 30/10/2015	8.000	7.200	7.200	UBND huyện Sóc Sơn	1	
IV	HUYỆN MỄ LINH (Thông báo số 311/TB-UBND ngày 30/3/2018)	10					185.644	167.500	167.500		10	
	Lĩnh vực giáo dục	10					185.644	167.500	167.500		10	
	Dự án chuyển tiếp											
	Dự án mới	10					185.644	167.500	167.500		10	

TT	Danh mục dự án/Văn bản của UBND Thành phố	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự án phê duyệt		Mức trần đề xuất Thành phố hỗ trợ	Nhu cầu vốn giai đoạn 2019-2020	Chủ đầu tư	CT HT 2019-2020	Ghi chú
						Số, ngày VB	Tổng mức đầu tư					
1	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Tự Lập A, huyện Mê Linh	1	Xã Tự Lập, huyện Mê Linh	Xây mới 06 phòng học chức năng, 10 phòng hiệu bộ và cải tạo, sửa chữa các phòng học hiện có và các hạng mục phụ trợ, mua sắm đồng bộ trang thiết bị phục vụ học tập	2019-2020		20.021	18.000	18.000	UBND huyện Mê Linh	1	
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Vạn Yên, huyện Mê Linh	1	Xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	Xây dựng 08 phòng học và phòng chức năng còn thiếu; cải tạo, sửa chữa các phòng học hiện có và các hạng mục phụ trợ, mua sắm đồng bộ trang thiết bị phục vụ học tập	2019-2020		19.075	17.000	17.000	UBND huyện Mê Linh	1	
3	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Kim Hoa B, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	xã Kim Hoa	Xây dựng nhà lớp học bộ môn 3 tầng kết hợp phòng học chức năng và các công trình phụ trợ	2019-2020		14.850	13.500	13.500	UBND huyện Mê Linh	1	Huyện đề nghị đổi DA
4	Cải tạo, nâng cấp Trường TH Tiến Thịnh B, huyện Mê Linh	1	Xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục công trình cũ, làm thêm khu giáo dục thể chất ngoài trời và bổ sung các trang thiết bị trường học, hạng mục phụ trợ	2019-2020		14.106	13.000	13.000	UBND huyện Mê Linh	1	
5	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Thanh Lâm B, huyện Mê Linh	1	Xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	Xây 05 phòng học và 07 phòng chức năng còn thiếu. Ngoài ra trang thiết bị hiện tại của trường cũng thiếu.	2019-2020		22.204	20.000	20.000	UBND huyện Mê Linh	1	
6	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Chi Đông, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh	1	thị trấn Chi Đông	Xây dựng nhà ăn bán trú; cải tạo các khối nhà cũ và các hạng mục phụ trợ	2019-2020		13.693	12.500	12.500	UBND huyện Mê Linh	1	Huyện đề nghị đổi DA
7	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Tiến Thắng A, huyện Mê Linh	1	Xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh		2019-2020		12.662	11.500	11.500	UBND huyện Mê Linh	1	
8	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Tiến Thắng B, huyện Mê Linh	1	Xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh		2019-2020		12.117	11.000	11.000	UBND huyện Mê Linh	1	
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tráng Việt B, huyện Mê Linh	1	Xã Tráng Việt, huyện Mê Linh		2019-2021		28.790	26.000	26.000	UBND huyện Mê Linh	1	
10	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Văn Khê B, huyện Mê Linh	1	Xã Văn Khê, huyện Mê Linh		2019-2021		28.126	25.000	25.000	UBND huyện Mê Linh	1	
V	HUYỆN BA VÌ (Thông báo 373/TB-UBND ngày 16/04/2018)	35					929.640	818.900	804.900		34	
	Lĩnh vực Giáo dục	34					899.640	791.900	791.900		34	
	Dự án mới	34					899.640	791.900	791.900		34	
1	Trường tiểu học Vật Lại	1	Xã Vật Lại	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		21.930	20.000	20.000	UBND huyện Ba Vì	1	
2	Trường tiểu học Tiên Phong	1	Xã Tiên Phong	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		17.670	16.000	16.000	UBND huyện Ba Vì	1	
3	Trường THCS Tân Lĩnh	1	Xã Tân Lĩnh	Cải tạo, sửa chữa + xây mới mở rộng nâng cấp	2019-2021		40.700	37.000	37.000	UBND huyện Ba Vì	1	
4	Trường THCS Tiên Phong	1	Xã Tiên Phong	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		19.100	17.000	17.000	UBND huyện Ba Vì	1	
5	Mầm non Phú Châu	1	Xã Phú Châu	Xây dựng mới	2019-2020		31.970	29.000	29.000	UBND huyện Ba Vì	1	

TT	Danh mục dự án/Văn bản của UBND Thành phố	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự án phê duyệt		Mức trần đề xuất Thành phố hỗ trợ	Nhu cầu vốn giai đoạn 2019-2020	Chủ đầu tư	CT HT 2019-2020	Ghi chú
						Số, ngày VB	Tổng mức đầu tư					
6	Trường Tiểu học Tân Hồng	1	Xã Tân Hồng	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		19.780	18.000	18.000	UBND huyện Ba Vì	1	
7	Trường Tiểu học Phú Châu	1	Xã Phú Châu	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		20.880	19.000	19.000	UBND huyện Ba Vì	1	
8	Trường Tiểu học Châu Sơn	1	Xã Châu Sơn	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		13.600	12.500	12.500	UBND huyện Ba Vì	1	
9	Trường THCS Thụy An	1	Xã Thụy An	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		20.900	19.000	19.000	UBND huyện Ba Vì	1	
10	Trường Mầm non Vạn Thắng	1	Xã Vạn Thắng	Cải tạo, sửa chữa + xây mới mở rộng nâng cấp	2019-2021		44.180	40.000	40.000	UBND huyện Ba Vì	1	
11	Trường THCS Vạn Thắng	1	Xã Vạn Thắng	Cải tạo, sửa chữa + xây mới mở rộng nâng cấp	2019-2020		28.320	25.500	25.500	UBND huyện Ba Vì	1	
12	Mầm non Đồng Thái	1	Xã Đồng Thái	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		12.930	11.500	11.500	UBND huyện Ba Vì	1	
13	Trường THCS Đồng Thái	1	Xã Đồng Thái	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		9.450	8.500	8.500	UBND huyện Ba Vì	1	
14	Trường tiểu học Tổng Bạt	1	Xã Tổng Bạt	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		8.010	7.200	7.200	UBND huyện Ba Vì	1	
15	Trường THCS Tổng Bạt	1	Xã Tổng Bạt	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		9.680	8.500	8.500	UBND huyện Ba Vì	1	
16	Trường Mầm non 1-6	1	TT Tây Đằng	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		15.200	13.500	13.500	UBND huyện Ba Vì	1	
17	Trường Tiểu học Tây Đằng A	1	TT Tây Đằng	Cải tạo, sửa chữa + xây mới mở rộng nâng cấp	2019-2020		23.290	21.000	21.000	UBND huyện Ba Vì	1	
18	Trường THCS Tây Đằng	1	TT Tây Đằng	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		20.390	18.000	18.000	UBND huyện Ba Vì	1	
19	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh	1	Xã Cẩm Lĩnh	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		24.050	21.500	21.500	UBND huyện Ba Vì	1	
20	Trường THCS Cẩm Lĩnh	1	Xã Cẩm Lĩnh	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		7.180	6.500	6.500	UBND huyện Ba Vì	1	
21	Trường THCS Phú Đồng	1	Xã Phú Đồng	Cải tạo, sửa chữa + xây mới mở rộng nâng cấp	2019-2020		14.880	13.500	13.500	UBND huyện Ba Vì	1	
22	Mầm non Khánh Thượng A	1	Xã Khánh Thượng	Cải tạo, sửa chữa + xây mới mở rộng nâng cấp	2019-2020		32.250	29.000	29.000	UBND huyện Ba Vì	1	
23	Mầm non Cam Thượng	1	Xã Cam Thượng	Cải tạo, sửa chữa + xây mới mở rộng nâng cấp	2019-2020		37.040	33.000	33.000	UBND huyện Ba Vì	1	
24	Trường THCS Cam Thượng	1	Xã Cam Thượng	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2021		29.100	26.000	26.000	UBND huyện Ba Vì	1	
25	Mầm non Tiên Phong	1	Xã Tiên Phong	Cải tạo, sửa chữa + xây mới mở rộng nâng cấp	2019-2021		38.970	16.500	16.500	UBND huyện Ba Vì	1	bổ trí 18,5 tỷ đồng từ XSKT
26	Trường THCS Phú Châu	1	Xã Phú Châu	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2021		35.480	32.000	32.000	UBND huyện Ba Vì	1	
27	Mầm non Thị trấn Tây Đằng	1	TT Tây Đằng	Xây dựng mới	2019-2021		71.230	64.000	64.000	UBND huyện Ba Vì	1	
28	Mầm non Phú Phương	1	Xã Phú Phương	Cải tạo, sửa chữa + xây mới mở rộng nâng cấp	2019-2021		33.070	30.000	30.000	UBND huyện Ba Vì	1	
29	Mầm non Tân Hồng	1	Xã Tân Hồng	Xây dựng mới	2019-2021		55.430	50.000	50.000	UBND huyện Ba Vì	1	
30	Mầm non Thụy An	1	Xã Thụy An	Cải tạo, sửa chữa + xây mới mở rộng nâng cấp	2019-2020		31.380	28.000	28.000	UBND huyện Ba Vì	1	

TT	Danh mục dự án/Văn bản của UBND Thành phố	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự án phê duyệt		Mức trần đề xuất Thành phố hỗ trợ	Nhu cầu vốn giai đoạn 2019-2020	Chủ đầu tư	CT HT 2019-2020	Ghi chú
						Số, ngày VB	Tổng mức đầu tư					
31	Trung THCS Vân Hòa	1	Xã Vân Hòa	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		29.200	26.000	26.000	UBND huyện Ba Vì	1	
32	Tiểu học Minh Quang A	1	Xã Minh Quang A	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2021		34.500	31.000	31.000	UBND huyện Ba Vì	1	
33	Trường THCS Châu Sơn	1	Xã Châu Sơn	Cải tạo, sửa chữa + xây mới nâng cấp	2019-2020		13.100	12.000	12.000	UBND huyện Ba Vì	1	
34	Trường tiểu học Vạn Thắng	1	Xã Vạn Thắng	Cải tạo, sửa chữa + xây mới mở rộng nâng cấp	2019-2021		34.800	31.700	31.700	UBND huyện Ba Vì	1	
	Lĩnh vực giao thông	1					30.000	27.000	13.000			
	Dự án mới	1					30.000	27.000	13.000			
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ Khu di tích K9 đến xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	1	xã Thuận Mỹ	2,5km	2019-2021		30.000	27.000	13.000	UBND huyện Ba Vì		
VI	HUYỆN CHƯƠNG MỸ	34					674.364	607.200	505.200		33	
	<i>* Thông báo số 364/TB-UBND ngày 16/4/2018</i>	<i>33</i>					<i>527.878</i>	<i>475.200</i>	<i>475.200</i>		<i>33</i>	
	Lĩnh vực Hạ tầng Đô thị	8					80.880	73.000	73.000		8	
	Dự án chuyển tiếp											
	Dự án mới	8					80.880	73.000	73.000	-	8	
	<i>Xây dựng hạ tầng các dự án vùng nhà máy xử lý rác thải vùng núi Thoong</i>											
	Lĩnh vực giao thông	6					68.643	62.000	62.000	-	6	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào nhà máy xử lý rác thải Núi Thoong	1	Xã Tân Tiến	- Tổng chiều dài khoảng 1450m	2019-2020		14.902	13.500	13.500	UBND huyện Chương Mỹ	1	
2	Đường giao thông các thôn Hạnh Côn, Việt An, Phương Hạnh, Tiến Tiến, Gò Chè, xã Tân Tiến, huyện Chương Mỹ	1	Xã Tân Tiến	- Bao gồm 05 tuyến, Tổng chiều dài các tuyến là 6004,19m.	2019-2020		14.888	13.500	13.500	UBND huyện Chương Mỹ	1	
3	Đường giao thông các thôn Gò Cáo, Xuân Long, Xóm 4, xã Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ.	1	Xã Thủy Xuân Tiên	- Bao gồm 06 tuyến, Tổng chiều dài các tuyến là 2919,08m	2019-2020		9.953	9.000	9.000	UBND huyện Chương Mỹ	1	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Gò Cú đến đường Hồ Chí Minh, xã Tân Tiến, huyện Chương Mỹ	1	Xã Tân Tiến	- Tổng chiều dài khoảng 1430m	2019-2020		5.500	5.000	5.000	UBND huyện Chương Mỹ	1	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ thôn Gò Cáo, xã Thủy Xuân Tiên đi về Hữu Bồi và đoạn từ nhà văn hóa thôn Xuân Lĩnh đến đường Hồ Chí Minh	1	Xã Thủy Xuân Tiên	- Gồm 02 tuyến với tổng chiều dài khoảng 1400m.	2019-2020		14.900	13.500	13.500	UBND huyện Chương Mỹ	1	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ nhà văn hóa thôn Xuân Long, xã Thủy Xuân Tiên đến đường Hồ Chí Minh	1	Xã Thủy Xuân Tiên	- Tổng chiều dài khoảng 1100	2019-2020		8.500	7.500	7.500	UBND huyện Chương Mỹ	1	
	Lĩnh vực văn hóa	2					12.237	11.000	11.000		2	
1	Nhà văn hóa thôn Việt An, xã Tân Tiến, huyện Chương Mỹ	1	Xã Tân Tiến	- Nhà văn hóa 1 tầng diện tích 227 m2 và các hạng mục phụ trợ, thiết bị.	2019-2020		4.001	3.500	3.500	UBND huyện Chương Mỹ	1	

TT	Danh mục dự án/Văn bản của UBND Thành phố	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự án phê duyệt		Mức trần đề xuất Thành phố hỗ trợ	Nhu cầu vốn giai đoạn 2019-2020	Chủ đầu tư	CT HT 2019-2020	Ghi chú
						Số, ngày VB	Tổng mức đầu tư					
2	Nhà văn hóa các thôn Gò Cáo và Xuân Long, xã Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ	1	Xã Thủy Xuân Tiên	- Gồm 02 nhà văn hóa mỗi nhà văn hóa rộng 227m2 và các hạng mục phụ trợ, thiết bị.	2019-2020		8.236	7.500	7.500	UBND huyện Chương Mỹ	1	
	Lĩnh vực Y tế	10			2019-2020		57.476	51.700	51.700		10	
	Dự án mới	10			2019-2020		57.476	51.700	51.700		10	
1	Trạm y tế xã Trường Yên	1	Xã Trường Yên	Cải tạo nhà 2 tầng diện tích khoảng 240m2. Các hạng mục phụ trợ và bổ sung trang thiết bị y tế	2019-2020		7.329	6.500	6.500	UBND huyện Chương Mỹ	1	
2	Trạm y tế xã Đồng Phú	1	Xã Đồng Phú	Xây mới nhà khám 2 tầng diện tích 500m2 và các hạng mục phụ trợ và bổ sung thiết bị y tế	2019-2020		8.628	8.000	8.000	UBND huyện Chương Mỹ	1	
3	Trạm y tế xã Mỹ Lương	1	Xã Mỹ Lương	Cải tạo khối nhà 2 tầng diện tích 200m2. Xây mới khối nhà khám và hành chính diện tích 480 m2, các hạng mục phụ trợ.	2019-2020		7.789	7.000	7.000	UBND huyện Chương Mỹ	1	
4	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	1	Xã Đông Phương Yên	Cải tạo khối nhà 1 tầng diện tích 350m2. Cải tạo nhà 1 tầng cấp 4 diện tích 120 m2, xây dựng các hạng mục phụ trợ, bổ sung thiết bị y tế.	2019-2020		3.933	3.500	3.500	UBND huyện Chương Mỹ	1	
5	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	1	Xã Nam Phương Tiến	Cải tạo khối nhà 2 tầng diện tích 420m2 và các hạng mục phụ trợ, bổ sung thiết bị y tế	2019-2020		3.131	2.800	2.800	UBND huyện Chương Mỹ	1	
6	Trạm y tế xã Tân Tiến	1	Xã Tân Tiến	Cải tạo khối nhà 2 tầng diện tích 288m2; Xây dựng khối nhà khám và hành chính 2 tầng diện tích 380m2 và các hạng mục phụ trợ, bổ sung thiết bị y tế	2019-2020		6.474	5.800	5.800	UBND huyện Chương Mỹ	1	
7	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	1	Xã Thủy Xuân Tiên	Cải tạo khối nhà lâm việc 2 tầng diện tích 420m2; Cải tạo khối nhà 1 tầng diện tích 150m2; Xây dựng các hạng mục phụ trợ, bổ sung thiết bị y tế	2019-2020		3.692	3.300	3.300	UBND huyện Chương Mỹ	1	
8	Trạm y tế xã Trần Phú	1	Xã Trần Phú	Cải tạo nhà 2 tầng diện tích 210m2; Cải tạo khối nhà 1 tầng diện tích khoảng 130m2; Xây dựng các hạng mục phụ trợ, bổ sung thiết bị y tế	2019-2020		7.500	6.800	6.800	UBND huyện Chương Mỹ	1	
9	Trạm y tế xã Đồng Lạc	1	Xã Đồng Lạc	Cải tạo khối nhà 2 tầng diện tích 420m2; Cải tạo khối nhà 1 tầng diện tích 140m2; Xây dựng các hạng mục phụ trợ, bổ sung thiết bị y tế	2019-2020		4.100	3.500	3.500	UBND huyện Chương Mỹ	1	
10	Trạm y tế xã Tiên Phương	1	Xã Tiên Phương	Cải tạo khối nhà 2 tầng, phá dỡ nhà cấp 4 cũ; xây dựng các hạng mục phụ trợ và bổ sung thiết bị y tế	2019-2020		4.900	4.500	4.500	UBND huyện Chương Mỹ	1	
	Lĩnh vực giáo dục	15					389.522	350.500	350.500		15	
	Dự án mới	15					389.522	350.500	350.500		15	
1	Trường Mầm non Phụng Châu	1	Xã Phụng Châu	- Cải tạo 02 khối nhà lớp học. - Xây mới khối nhà lớp học 3 tầng. - Các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị phòng học	2019-2021		26.824	24.000	24.000	UBND huyện Chương Mỹ	1	
2	Trường Mầm non Văn Mỹ	1	Xã Hoàng Văn Thụ	- Xây dựng mới nhà lớp học 3 tầng 9 phòng - Xây dựng mới nhà hiệu bộ, chức năng, bếp - Các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị phòng học	2019-2021		24.710	22.500	22.500	UBND huyện Chương Mỹ	1	
3	Trường Tiểu học Tiên Phương	1	Xã Trần Phú	- Xây mới nhà lớp học 3 tầng. - Cải tạo 02 khối nhà lớp học. - Cải tạo nhà hiệu bộ. - Các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị phòng học	2019-2021		26.469	23.800	23.800	UBND huyện Chương Mỹ	1	

TT	Danh mục dự án/Văn bản của UBND Thành phố	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự án phê duyệt		Mức trần đề xuất Thành phố hỗ trợ	Nhu cầu vốn giai đoạn 2019-2020	Chủ đầu tư	CT HT 2019-2020	Ghi chú
						Số, ngày VB	Tổng mức đầu tư					
4	Trường Tiểu học Phụng Châu	1	Xã Đồng Lạc	- Cải tạo 02 khối nhà lớp học. - Xây mới nhà lớp học chức năng 3 tầng. - Các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị phòng học	2019-2021		28.407	25.500	25.500	UBND huyện Chương Mỹ	1	
5	Trường Tiểu học Đồng Lạc	1	Xã Tiên Phương	- Cải tạo 03 dãy nhà lớp học. - Xây mới 1 khối nhà hiệu bộ, phòng học. - Xây dựng các hạng mục phụ trợ, Mua sắm trang thiết bị phòng học	2019-2020		19.060	17.000	17.000	UBND huyện Chương Mỹ	1	
6	Trường Tiểu học Trần Phú A	1	Xã Đông Sơn	- Xây mới khối nhà 3 tầng làm khu hiệu bộ, phòng học và phòng học chức năng.	2019-2021		25.618	23.000	23.000	UBND huyện Chương Mỹ	1	
7	Trường Tiểu học Đông Sơn	1	Xã Phụng Châu	- Cải tạo 04 dãy nhà lớp học với tổng diện tích 2,310 m2 - Các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị phòng học	2019-2020		21.966	19.700	19.700	UBND huyện Chương Mỹ	1	
8	Trường Tiểu học Bê Tông	1	Xã Thủy Xuân Tiên	- Xây mới nhà lớp học 2 tầng 8 phòng - Xây mới nhà hiệu bộ kết hợp nhà lớp học bộ môn. - Cải tạo các khối nhà lớp học cũ. - Các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị phòng học.	2019-2021		26.019	23.500	23.500	UBND huyện Chương Mỹ	1	
9	Trường THCS Đại Yên	1	Xã Quảng Bị	- Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng - Cải tạo nhà lớp học 2T6P thành nhà hiệu bộ. - Cải tạo nhà hiệu bộ cấp 4 thành kho và phòng hỗ trợ HS Khuyết tật. - Xây mới khối nhà lớp học 3 tầng và phụ trợ	2019-2020		17.235	15.500	15.500	UBND huyện Chương Mỹ	1	
10	Trường THCS Nam Phương Tiến B	1	Xã Tốt Động	- Xây dựng mới nhà lớp học 3T12P diện tích 1352m2. - Xây mới nhà thư viện diện tích 796m2. - Cải tạo 03 khối nhà 2 tầng tổng diện tích 2.070m2; - Các hạng mục phụ trợ	2019-2020		23.822	21.500	21.500	UBND huyện Chương Mỹ	1	
11	Trường THCS Tốt Động	1	Xã Phú Nghĩa	- Cải tạo 03 khối nhà lớp học - Xây dựng mới nhà chức năng 3 tầng. - Xây dựng các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị	2019-2021		34.560	31.500	31.500	UBND huyện Chương Mỹ	1	
12	Trường THCS Thị trấn Chúc Sơn B	1	TT Chúc Sơn	- Cải tạo khối nhà hiệu bộ, nhà lớp học 2T6P - Cải tạo nhà lớp học 2T4P - Xây mới nhà hiệu bộ 3 tầng - Xây mới nhà lớp học bộ môn 3 tầng. - Các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị phòng học.	2019-2021		31.136	28.000	28.000	UBND huyện Chương Mỹ	1	
13	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	1	Xã Đại Yên	- Cải tạo nhà hiệu bộ. - Cải tạo nhà lớp học - Xây mới dãy nhà 1 tầng làm nhà lớp học bộ môn - Các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị phòng học.	2019-2021		31.719	28.500	28.500	UBND huyện Chương Mỹ	1	
14	Trường THCS Phú Nghĩa	1	Xã Nam Phương Tiến	- Cải tạo 2 khối nhà lớp học. - Xây mới nhà lớp học 2 tầng. - Xây mới nhà lớp học bộ môn 2 tầng - Xây mới nhà hiệu bộ 2 tầng. - Các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị phòng học	2019-2020		24.187	21.500	21.500	UBND huyện Chương Mỹ	1	
15	Trường THCS Quảng Bị	1	Xã Hoàng Văn Thụ	- Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 12 phòng. - Xây mới nhà hiệu bộ 3 tầng. - Cải tạo 02 khối nhà lớp học. - Các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị phòng học	2019-2020		27.790	25.000	25.000	UBND huyện Chương Mỹ	1	

TT	Danh mục dự án/Văn bản của UBND Thành phố	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự án phê duyệt		Mức trần đề xuất Thành phố hỗ trợ	Nhu cầu vốn giai đoạn 2019-2020	Chủ đầu tư	CT HT 2019-2020	Ghi chú
						Số, ngày VB	Tổng mức đầu tư					
	<i>* Văn bản chỉ đạo số 4649/UBND-ĐT ngày 2/10/2010</i>	1					146.486	132.000	30.000			
	<i>Lĩnh vực giao thông</i>	1					146.486	132.000	30.000			
	<i>Dự án mới</i>	1					146.486	132.000	30.000			
1	Chính trang, cải tạo nâng cấp tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi, đoạn từ thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	1	Các xã: Tốt Động, Hữu Văn		2019-2021		146.486	132.000	30.000	UBND huyện Chương Mỹ		
VII	HUYỆN PHÚC THỌ (Thông báo số 413/TB-UBND ngày 24/4/2018)	12					216.194	175.000	175.000		12	
	<i>Lĩnh vực Giáo dục</i>	9					187.194	149.000	149.000		9	
	<i>Dự án mới</i>	9					187.194	149.000	149.000		9	
1	Trường mầm non trung tâm Liên Hiệp	1	Xã Liên Hiệp	Diện tích đất 1ha;	2019-2020	257/-HĐND 13/10/2017	39.694	35.700	35.700	UBND huyện Phúc Thọ	1	
2	Trường mầm non Vông Xuyên A	1	Xã Vông Xuyên	Diện tích đất 7.600m2;	2019-2020	258/-HĐND 13/10/2017	40.000	17.000	17.000	UBND huyện Phúc Thọ	1	bổ tri 23 tỷ từ XSKT
3	Trường mầm non trung tâm Thanh Đa	1	Xã Thanh Đa	Diện tích đất 1ha;	2019-2020	259/-HĐND 13/10/2017	40.000	36.000	36.000	UBND huyện Phúc Thọ	1	
4	Trường mầm non Phúc Hòa	1	Xã Phúc Hòa	Nhà lớp học 2T12P và nhà hiệu bộ	2019-2020		14.000	12.500	12.500	UBND huyện Phúc Thọ	1	
5	Trường mầm non Phương Độ	1	Xã Phương Độ	Nhà lớp học 3T và kết hợp phòng chức năng, nhà bếp	2019-2020	4898/QĐ-UBND 14/12/2017	7.500	6.700	6.700	UBND huyện Phúc Thọ	1	
6	Trường THCS Cẩm Đình	1	Xã Cẩm Đình	Nhà hiệu bộ 3T và kết hợp bộ môn, nhà đa năng	2019-2020		14.000	12.600	12.600	UBND huyện Phúc Thọ	1	
7	Trường tiểu học Sen Chiểu	1	Xã Sen Chiểu	Nhà lớp học 3T và kết hợp phòng chức năng, nhà hiệu bộ	2019-2020		14.500	13.000	13.000	UBND huyện Phúc Thọ	1	
8	Trường tiểu học Ngọc Tảo	1	Xã Ngọc Tảo	Nhà lớp học 2T8P và nhà ăn	2019-2020		9.000	8.000	8.000	UBND huyện Phúc Thọ	1	
9	Trường THCS Tích Giang	1	Xã Tích Giang	Nhà lớp học 3T12P	2019-2020		8.500	7.500	7.500	UBND huyện Phúc Thọ	1	
	<i>Lĩnh vực y tế</i>	3					29.000	26.000	26.000		3	
1	Cải tạo nâng cấp trạm y tế xã Long Xuyên	1	Xã Long Xuyên	Xây mới nhà khám và điều trị 2 tầng và phụ trợ	2019-2020		8.000	7.200	7.200	UBND huyện Phúc Thọ	1	
2	Cải tạo trạm y tế xã Hát Môn	1	Xã Hát Môn	Xây mới nhà khám và điều trị 2 tầng và phụ trợ	2019-2020		9.000	8.000	8.000	UBND huyện Phúc Thọ	1	
3	Cải tạo nâng cấp trạm y tế xã Văn Hà	1	Xã Văn Hà	Xây mới nhà sản + điều trị 2 tầng và phụ trợ	2019-2020		12.000	10.800	10.800	UBND huyện Phúc Thọ	1	
VIII	HUYỆN QUỐC OAI (Thông báo số 420/TB-UBND ngày 26/04/2018)	14					263.749	237.000	237.000		14	
	<i>Lĩnh vực giáo dục</i>	14					263.749	237.000	237.000		14	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>											
	<i>Dự án mới</i>	14					263.749	237.000	237.000		14	

TT	Danh mục dự án/Văn bản của UBND Thành phố	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự án phê duyệt		Mức trần đề xuất Thành phố hỗ trợ	Nhu cầu vốn giai đoạn 2019-2020	Chủ đầu tư	CT HT 2019-2020	Ghi chú
						Số, ngày VB	Tổng mức đầu tư					
1	Đầu tư Nâng cấp trường mầm non Phú Cát (điểm trường thôn Phú Sơn)	1	Xã Phú Cát		2019-2020	8085/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	41.149	37.000	37.000	UBND huyện Quốc Oai	1	
2	Đầu tư Nâng cấp Trường Mầm non Thị trấn Quốc Oai B	1	Thị trấn Quốc Oai		2019-2020	4791/QĐ-UBND ngày 12/10/2018	11.563	10.500	10.500	UBND huyện Quốc Oai	1	
3	Đầu tư, Nâng cấp Mầm non Ngọc Mỹ điểm trường Ngọc Than	1	Xã Ngọc Mỹ		2019-2020	4896/QĐ-UBND ngày 20/10/2018	14.941	13.500	13.500	UBND huyện Quốc Oai	1	
4	Đầu tư Nâng cấp Mầm non Hoà Thạch; điểm trường thôn Bạch Thạch	1	Xã Hòa Thạch		2019-2020	4897/QĐ-UBND ngày 20/10/2018	13.500	12.000	12.000	UBND huyện Quốc Oai	1	
5	Đầu tư Nâng cấp Mầm non Tân Hòa điểm trường thôn Yên Thái	1	Xã Tân Hòa		2019-2020	4898/QĐ-UBND ngày 20/10/2018	13.800	12.500	12.500	UBND huyện Quốc Oai	1	
6	Đầu tư Nâng cấp Trường Mầm non Long Phú	1	Xã Hòa Thạch		2019-2020	4898/QĐ-UBND ngày 20/10/2018	11.800	10.500	10.500	UBND huyện Quốc Oai	1	
7	Đầu tư Nâng cấp Mầm non Cấn Hữu điểm trường Đinh Tú, Thái Thương Khê	1	Xã Cấn Hữu	2 tầng 10 phòng và các hạng mục phụ trợ	2019-2020	4792/QĐ-UBND ngày 12/10/2018	13.900	12.500	12.500	UBND huyện Quốc Oai	1	
8	Đầu tư nâng cấp trường tiểu học Tân Hòa, huyện Quốc Oai	1	Xã Tân Hòa		2019-2020	7999/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	42.811	38.500	38.500	UBND huyện Quốc Oai	1	
9	Đầu tư Nâng cấp Tiểu học Yên Sơn, điểm trường thôn Sơn Trung	1	Xã Yên Sơn		2019-2020	4899/QĐ-UBND ngày 20/10/2018	12.700	11.500	11.500	UBND huyện Quốc Oai	1	
10	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tân Phú	1	Xã Tân Phú		2019-2020	4789/QĐ-UBND ngày 12/10/2018	14.116	12.500	12.500	UBND huyện Quốc Oai	1	
11	Đầu tư nâng cấp Xây dựng trường tiểu học xã Cấn Hữu	1	Xã Cấn Hữu		2019-2020	4898/QĐ-UBND ngày 20/10/2018	34.266	31.000	31.000	UBND huyện Quốc Oai	1	
12	Đầu tư Nâng cấp Tiểu học Đông Yên, điểm trường trại cầu	1	Xã Đông Yên	Xây mới khối nhà hiệu bộ và phòng chức năng	2019-2020	8157/QĐ-UBND 30/10/2017	14.511	13.000	13.000	UBND huyện Quốc Oai	1	
13	Đầu tư Nâng cấp Trường tiểu học Đông Xuân, điểm trường thôn Cửa Khẩu	1	Xã Đông Xuân	2 tầng 4 phòng	2019-2020	570/QĐ-UBND 06/02/2018	11.699	10.500	10.500	UBND huyện Quốc Oai	1	
14	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Liệp Tuyết	1	Xã Liệp Tuyết	2 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ	2019-2020	570/QĐ-UBND 06/02/2018	12.993	11.500	11.500	UBND huyện Quốc Oai	1	

TT	Danh mục dự án/Văn bản của UBND Thành phố	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự án phê duyệt		Mức trần đề xuất Thành phố hỗ trợ	Nhu cầu vốn giai đoạn 2019-2020	Chủ đầu tư	CT HT 2019-2020	Ghi chú
						Số, ngày VB	Tổng mức đầu tư					
IX	HUYỆN HOÀI ĐỨC (Thông báo số 414/TB-UBND ngày 24/4/2018)	7					384.011	223.000	223.000		7	
	Lĩnh vực giáo dục	7				-	384.011	223.000	223.000		7	
	Dự án chuyển tiếp	4					249.149	102.500	102.500		4	
1	Xây dựng Trường Mầm non Sơn Đồng	1	Xã Sơn Đồng	20 nhóm lớp; 14 lớp mẫu giáo và 6 lớp nhà trẻ	2019-2020	8244/QĐ-UBND 31/10/2016	70.302	25.000	25.000	UBND huyện Hoài Đức	1	
2	Trường Mầm non An Khánh B	1	Xã An Khánh		2019-2020	9523/QĐ-UBND 31/10/2017	67.308	30.000	30.000	UBND huyện Hoài Đức	1	
3	Xây dựng, mở rộng trường mầm non An Thượng A - Khu Đồng Thuệ	1	Xã An Thượng		2019-2020	9524/QĐ-UBND 31/10/2017	66.036	30.000	30.000	UBND huyện Hoài Đức	1	
4	Trường mầm non xã Lại Yên	1	Xã Lại Yên		2019-2020	8257/QĐ-UBND 31/10/2016	45.503	17.500	17.500	UBND huyện Hoài Đức	1	
	Dự án mới	3					134.862	120.500	120.500		3	
1	Trường mầm non Di Trạch B	1	Xã Di Trạch	Khối nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ 20 phòng học, 5 phòng chức năng và các phòng làm việc giáo viên	2019-2021		47.301	42.500	42.500	UBND huyện Hoài Đức	1	
2	Xây mới Trường mầm non Đức Giang A (điểm mới)	1	Xã Đức Giang	Xây dựng mới	2019-2021	6278/QĐ-UBND 28/10/2015	44.991	40.000	40.000	UBND huyện Hoài Đức	1	
3	Xây dựng, mở rộng trường tiểu học An Thượng A - xã An Thượng	1	Xã An Thượng		2019-2021	10382/QĐ-UBND 31/12/2015	42.570	38.000	38.000	UBND huyện Hoài Đức	1	
X	HUYỆN THƯỜNG TÍN (Thông báo số 538/TB-UBND ngày 29/5/2018)	8					214.834	181.500	181.500		8	
	Lĩnh vực giáo dục	5					105.811	83.500	83.500		5	
	Dự án chuyển tiếp											
	Dự án mới	5					105.811	83.500	83.500		5	
1	Trường mầm non xã Ninh Sở	1	Xã Ninh Sở	- Xây dựng mới nhà lớp học và hiệu bộ 2 tầng, gồm: 9 phòng học, 1 phòng đa năng, 1 phòng bếp, các phòng khối hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	2019-2020	3518/QĐ-UBND ngày 30/6/2016	14.730	13.000	13.000	UBND huyện Thường Tín	1	
2	Trường Mầm non trung tâm xã Dũng Tiến	1	Xã Dũng Tiến	- Xây dựng mới nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ	2019-2020	3324/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	14.836	2.500	2.500	UBND huyện Thường Tín	1	bổ trí 11 tỷ XSKT
3	Trường mầm non Tiên Phong	1	Xã Tiên Phong	- Xây mới 1 dãy nhà lớp học 2 tầng 12 phòng. Xây mới 1 dãy nhà hiệu bộ 2 tầng; nhà bếp, 1 nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	2019-2020		34.000	30.000	30.000	UBND huyện Thường Tín	1	
4	Trường Tiểu học Nguyễn Du	1	TT Thường Tín	- Xây mới 1 dãy nhà lớp học 3 tầng 18 phòng. Tổng diện tích khoảng 1572m2. - Xây mới 1 dãy nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng. Tổng diện tích khoảng 973m2. - Xây mới 1 nhà tập đa năng diện tích khoảng 450m2. - Cải tạo, sửa chữa dãy nhà hiện trạng. - Hạng mục phụ trợ	2019-2021		27.250	24.500	24.500	UBND huyện Thường Tín	1	

TT	Danh mục dự án/Vấn bản của UBND Thành phố	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự án phê duyệt		Mức trần đề xuất Thành phố hỗ trợ	Nhu cầu vốn giai đoạn 2019-2020	Chủ đầu tư	CT HT 2019-2020	Ghi chú
						Số, ngày VB	Tổng mức đầu tư					
5	Trường THCS Nghiêm Xuyên	1	Xã Nghiêm Xuyên	- Xây mới 1 dãy nhà bộ môn 3 tầng 6 phòng. - Xây mới 1 nhà tập đa năng - Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng thành nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và Các hạng mục phụ trợ	2019-2020		14.995	13.500	13.500	UBND huyện Thường Tín	1	
	Lĩnh vực giao thông	3					109.023	98.000	98.000		3	
	Dự án chuyển tiếp											
	Dự án mới	3					109.023	98.000	98.000		3	
1	Tuyến đường liên xã Hồng Vân-Tự Nhiên-Chương Dương qua chợ đầu mối Hạ Vĩ	1	Hồng Vân _ Chương Dương	4km	2019-2021		45.000	40.500	40.500	UBND huyện Thường Tín	1	
2	Tuyến đường liên xã Thắng lợi-Lê Lợi qua Chợ Hạ Vĩ	1	Thắng lợi - Lê Lợi	3km	2019-2021	110/QĐ-UBND ngày 25/01/2013	49.914	45.000	45.000	UBND huyện Thường Tín	1	
3	Tuyến đường từ tỉnh lộ 427 đến đường trục xã Văn Bình đi QL 1 A	1	Xã Văn Bình	1,32km	2019-2020		14.109	12.500	12.500	UBND huyện Thường Tín	1	
XI	HUYỆN ĐỒNG ANH <i>(Thông báo số 1109/TB-UBND ngày 5/11/2018)</i>	11					634.564	570.000	537.000		10	
	Lĩnh vực giáo dục	4					387.845	348.500	348.500		4	
	Dự án chuyển tiếp											
	Dự án mới	4					387.845	348.500	348.500		4	
1	Xây dựng trường THCS Kim Chung 2	1	Xã Kim Chung	32 lớp học, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ khác	2019-2021	6021/QĐ-UBND 31/10/2018	98.845	89.000	89.000	UBND huyện Đông Anh	1	
2	Xây dựng trường mầm non Đông Hội	1	Xã Đông Hội	16 nhóm lớp; khối hành chính quản quản trị, khối phục vụ học tập và HTKT	2020-2022	68/HĐND-TT 15/9/2017	75.000	67.500	67.500	UBND huyện Đông Anh	1	
3	Xây dựng trường THCS Đông Hội	1	Xã Đông Hội	36 nhóm lớp; khối hành chính quản quản trị, khối phục vụ học tập và HTKT	2020-2022	69/HDND-TT 15/9/2017	114.000	102.000	102.000	UBND huyện Đông Anh	1	
4	Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2	1	Xã Kim Chung	30 nhóm lớp; khối hành chính quản quản trị, khối phục vụ học tập và HTKT	2019-2022	5617/QĐ-UBND 26/10/2017	100.000	90.000	90.000	UBND huyện Đông Anh	1	
	Lĩnh vực giao thông	3					139.867	125.500	92.500	-	2	
	Dự án chuyển tiếp											
	Dự án mới	3					139.867	125.500	92.500		2	
1	Xây dựng tuyến đường phía Tây thôn Hội Phụ nổi với đường khu tái định cư Đông Hội đến thôn Lê Xá.	1	xã Đông Hội	600m	2020-2022	73/HĐND 15/9/2017	55.734	50.000	50.000	UBND huyện Đông Anh	1	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Hội phụ (khép nối-HTKT trung tâm xã với điểm dân cư nông thôn thôn Hội phụ).	1	xã Đông Hội	1504;27m	2019-2020	131a/QĐ-UBND 28/8/2018	14.133	12.500	12.500	UBND huyện Đông Anh	1	
3	Xây dựng tuyến đường xung quanh thôn Lại Đà.	1	Xã Đông Hội	1120m	2020-2021	74/HDND -TT 15/9/2017	70.000	63.000	30.000	UBND huyện Đông Anh		
	Lĩnh vực Văn hóa thể thao	2					86.073	77.500	77.500		2	
	Dự án chuyển tiếp											
	Dự án mới	2					86.073	77.500	77.500		2	

TT	Danh mục dự án/Văn bản của UBND Thành phố	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự án phê duyệt		Mức trần đề xuất Thành phố hỗ trợ	Nhu cầu vốn giai đoạn 2019-2020	Chủ đầu tư	CT HT 2019-2020	Ghi chú
						Số, ngày VB	Tổng mức đầu tư					
1	Xây dựng trung tâm văn hóa, thể dục thể thao xã Đông Hội,	1	Xã Đông Hội	Quy đất khu đất khoảng 2,5ha. Xây dựng nhà thi đấu, sân bóng đá, Cây xanh và XD HTKT	2020-2022	70/HĐND-TT 15/9/2017	61.000	55.000	55.000	UBND huyện Đông Anh	1	
2	Xây dựng TT văn hóa - thể thao khu nhà ở công nhân Kim Chung, Đông Anh	1	Xã Kim Chung		2019-2020	5617/QĐ-UBND 26/10/2017	25.073	22.500	22.500	UBND huyện Đông Anh	1	
	Lĩnh vực khác	2					20.779	18.500	18.500		2	
	Dự án mới	2					20.779	18.500	18.500		2	
1	Xây dựng HTKT và cải tạo môi trường hồ trung tâm xã Đông Hội	1	Xã Đông Hội	Nạo vét bùn, kê đá quanh hồ	2019-2020	94b/QĐ-UBND 09/7/2018	14.456	13.000	13.000	UBND huyện Đông Anh	1	
2	Xây dựng HTKT và cải tạo môi trường ao chùa A Phái và ao cửa Đình	1	xã Đông Hội	Nạo vét bùn, kê đá quanh hồ và xây mới rãnh thoát nước, lắp đặt hệ thống chiếu sáng	2019-2020	100a/QĐ-UBND 01/8/2018	6.323	5.500	5.500	UBND huyện Đông Anh	1	
XII	HUYỆN ỨNG HÒA	17					734.102	659.000	439.000		16	
	* Thông báo số 1128/TB-UBND ngày 9/11/2018 của UBND Thành phố	16					703.750	632.000	412.000	-	15	
	Lĩnh vực giáo dục	15					403.750	362.000	362.000		15	
	Dự án chuyển tiếp											
	Dự án mới	15					403.750	362.000	362.000		15	
1	Trường mầm non Hoa Sơn	1	xã Hoa Sơn		2019-2021		38.000	34.000	34.000	UBND huyện Ứng Hòa	1	
2	Trường mầm non Quảng Phú Cầu	1	xã Quảng Phú Cầu		2019-2021		36.000	32.500	32.500	UBND huyện Ứng Hòa	1	
3	Trường mầm non Hồng Quang	1	xã Hồng Quang		2019-2021		44.450	40.000	40.000	UBND huyện Ứng Hòa	1	
4	Trường mầm non Hòa Lâm	1	xã Hòa Lâm		2019-2021		35.400	32.000	32.000	UBND huyện Ứng Hòa	1	
5	Trường mầm non Kim Đường	1	xã Kim Đường		2019-2021		44.200	39.000	39.000	UBND huyện Ứng Hòa	1	
6	Trường mầm non Đồng Tiến	1	xã Đồng Tiến		2019-2021		44.300	39.000	39.000	UBND huyện Ứng Hòa	1	
7	Trường mầm non Phù Lưu	1	xã Phù Lưu		2019-2020		29.800	27.000	27.000	UBND huyện Ứng Hòa	1	
8	Trường mầm non Lưu Hoàng	1	xã Lưu Hoàng		2019-2020		14.900	13.500	13.500	UBND huyện Ứng Hòa	1	
9	Trường mầm non Viên Nội	1	xã Viên Nội		2019-2020		36.900	33.000	33.000	UBND huyện Ứng Hòa	1	
10	Trường mầm non Vạn Thái (điểm thôn nội xá)	1	xã Vạn Thái		2019-2020		10.600	9.500	9.500	UBND huyện Ứng Hòa	1	
11	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Trường Thịnh	1	xã Trường Thịnh		2019-2020		15.000	13.500	13.500	UBND huyện Ứng Hòa	1	
12	Xây dựng, cải tạo trường THCS Lưu Hoàng	1	Lưu Hoàng		2019-2020		10.300	9.500	9.500	UBND huyện Ứng Hòa	1	
13	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Hòa Xá	1	xã Hòa Xá		2019-2020		14.900	13.500	13.500	UBND huyện Ứng Hòa	1	
14	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học thị trấn Văn Đình	1	thị trấn Văn Đình		2019-2020		14.500	13.000	13.000	UBND huyện Ứng Hòa	1	
15	Trường tiểu học Hoa Sơn	1	xã Hoa Sơn		2019-2020		14.500	13.000	13.000	UBND huyện Ứng Hòa	1	

TT	Danh mục dự án/Văn bản của UBND Thành phố	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự án phê duyệt		Mức trần đề xuất Thành phố hỗ trợ	Nhu cầu vốn giai đoạn 2019-2020	Chủ đầu tư	CT HT 2019-2020	Ghi chú
						Số, ngày VB	Tổng mức đầu tư					
	Lĩnh vực hạ tầng đô thị	1					300.000	270.000	50.000		-	
	<i>Dự án mới</i>	1					300.000	270.000	50.000			
1	Nâng cấp, mở rộng đường trục kinh tế phát triển phía Nam, huyện Ứng Hòa (Cần thơ - Xuân quang) giai đoạn I	1	Các xã: Cần thơ, Xuân Quang		2020-2022		300.000	270.000	50.000	UBND huyện Ứng Hòa		
	<i>* Văn bản chỉ đạo của UBND Thành phố 4469/UBND-KT ngày 21/3/2018</i>	1					30.352	27.000	27.000		1	
	Lĩnh vực văn hóa thể thao	1					30.352	27.000	27.000		1	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>											
	<i>Dự án mới</i>	1					30.352	27.000	27.000		1	
1	Tu bổ, tôn tạo đình Thanh Âm, huyện Ứng Hòa và Nhà truyền thống của Hội chữ thập đỏ Việt Nam	1	TT Văn Đình		2019-2020		30.352	27.000	27.000	UBND huyện Ứng Hòa	1	
XIII	HUYỆN THANH OAI	17	-	-	-	-	560.988	486.000	446.000		15	
	<i>* Thông báo số /TB-UBND ngày /11/2018 của UBND Thành phố</i>	16	-	-	-	-	530.636	457.000	417.000		15	
	Lĩnh vực giáo dục	14					380.747	322.000	322.000		14	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>											
	<i>Dự án mới</i>	14					380.747	322.000	322.000		14	
1	Trường mầm non Phương Trung II	1	xã Phương Trung, huyện Thanh Oai	Xây mới khối nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, Nhà nhà hiệu bộ, bếp + phòng học chức năng, các HMPT	2019-2020		44.900	40.000	40.000	UBND huyện Thanh Oai	1	
2	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên	1	xã Cao Viên, huyện Thanh Oai	Xây mới khối nhà lớp 3 tầng 24 lớp học, khối nhà hiệu bộ, nhà bộ môn, các HMPT	2019-2020		44.900	40.000	40.000	UBND huyện Thanh Oai	1	
3	Trường trung học cơ sở xã Bình Minh	1	xã Bình Minh, huyện Thanh Oai	Xây mới khối nhà lớp 3 tầng 22 lớp học, khối nhà hiệu bộ, nhà bộ môn, các HMPT	2019-2020		40.500	36.500	36.500	UBND huyện Thanh Oai	1	
4	Trường mầm non xã Đỗ Động	1	xã Đỗ Động, huyện Thanh Oai	Xây mới khối nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, khối nhà hiệu bộ, bếp + kết hợp bộ môn, các HMPT	2019-2020		28.500	25.500	25.500	UBND huyện Thanh Oai	1	
5	Trường tiểu học xã Đỗ Động	1	xã Đỗ Động, huyện Thanh Oai	Xây mới khối nhà hiệu bộ kết hợp nhà lớp học chức năng 3 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, các HMPT	2019-2020		14.300	13.000	13.000	UBND huyện Thanh Oai	1	
6	Trường tiểu học xã Dân Hòa	1	xã Dân Hòa, huyện Thanh Oai	Xây mới khối nhà học chức năng, Nhà đa năng, cải tạo các dãy nhà lớp học 2 tầng, các HMPT	2019-2020		26.000	23.500	23.500	UBND huyện Thanh Oai	1	
7	Trường mầm non xã Cao Viên (Điểm trường thôn Đồng)	1	xã Cao Viên, huyện Thanh Oai	Xây mới khối nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, khối nhà hiệu bộ kết hợp bếp, các HMPT	2019-2020		35.397	12.000	12.000	UBND huyện Thanh Oai	1	bổ tri 20 tỷ từ XSKT

TT	Danh mục dự án/Văn bản của UBND Thành phố	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự án phê duyệt		Mức trần đề xuất Thành phố hỗ trợ	Nhu cầu vốn giai đoạn 2019-2020	Chủ đầu tư	CT HT 2019-2020	Ghi chú
						Số, ngày VB	Tổng mức đầu tư					
8	Trường mầm non xã Bích Hòa	1	xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai	Xây mới 02 khối nhà lớp học 2 tầng 20 phòng, khối nhà hiệu bộ, bếp + kết hợp phòng học chức năng, các HMPT	2019-2020		42.500	38.000	38.000	UBND huyện Thanh Oai	1	
9	Trường tiểu học xã Mỹ Hưng	1	xã Mỹ Hưng, huyện Thanh Oai	Xây mới dãy nhà hiệu bộ kết hợp các phòng học chức năng 3 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, 2 tầng 6 phòng, 2	2019-2020		14.500	13.000	13.000	UBND huyện Thanh Oai	1	
10	Trường mầm non Tam Hưng B	1	xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai	Xây mới nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, các HMPT	2019-2020		29.500	26.500	26.500	UBND huyện Thanh Oai	1	
11	Trường trung học cơ sở xã Hồng Dương	1	xã Hồng Dương, huyện Thanh Oai	Xây mới dãy nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, các HMPT	2019-2020		14.900	13.500	13.500	UBND huyện Thanh Oai	1	
12	Trường tiểu học Bình Minh II	1	xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai	Xây mới khối nhà lớp học 3 tầng kết hợp thư viện, Cải tạo 2 dãy nhà lớp học, các hạng mục phụ trợ	2019-2020		14.950	13.500	13.500	UBND huyện Thanh Oai	1	
13	Trường tiểu học xã Thanh Mai	1	xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai	Xây mới nhà hiệu bộ, cải tạo các dãy nhà lớp học 2 tầng, các HMPT	2019-2020		14.950	13.500	13.500	UBND huyện Thanh Oai	1	
14	Trường tiểu học Cao Viên I	1	xã Cao Viên, huyện Thanh Oai	Xây mới khối nhà lớp học 3 tầng kết hợp thư viện, khối nhà hiệu bộ 3 tầng kết hợp bộ môn, các HMPT	2019-2020		14.950	13.500	13.500	UBND huyện Thanh Oai	1	
	Lĩnh vực hạ tầng đô thị	2					149.889	135.000	95.000		1	
	Dự án mới	2					149.889	135.000	95.000		1	
1	Nâng cấp, mở rộng QL 21B với đoạn trục phát triển phía Nam (tỉnh Hà Tây cũ) đoạn qua địa phận xã Bích Hòa, huyện Thanh oai	1		1,7 km	2019-2020		54.889	50.000	50.000	UBND huyện Thanh Oai	1	
2	Đường Kim An-Đỗ Động (đoạn Kim An đi QL 21B)	1		3,7 km	2020-2021		95.000	85.000	45.000	UBND huyện Thanh Oai		
	* Văn bản chỉ đạo của UBND Thành phố 8155/VP-KT ngày 15/10/2018	1					30.352	29.000	29.000		1	
	Lĩnh vực giáo dục	1					30.352	29.000	29.000		1	
	Dự án mới	1					30.352	29.000	29.000		1	
1	Trường tiểu học xã Bích Hòa	1	Xã Bích Hòa	15 phòng, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ khác	2019-2020	2513/QĐ-UBND 31/10/2017	30.352	29.000	29.000	UBND huyện Thanh Oai	1	
XIV	HUYỆN ĐAN PHƯỢNG (Thông báo số 1129/TB-UBND ngày 09/11/2018)	3					263.162	133.000	133.000		3	
	Lĩnh vực giáo dục	3					263.162	133.000	133.000		3	
	Dự án chuyển tiếp											
	Dự án mới	3					263.162	133.000	133.000		3	
1	Trường THCS Hồng Hà	1	Xã Hồng Hà	24 phòng học và các hạng mục phụ trợ		4685/QĐ-UBND 30/10/2018	89.267	45.000	45.000	UBND huyện Đan Phượng	1	

TT	Danh mục dự án/Văn bản của UBND Thành phố	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự án phê duyệt		Mức trần đề xuất Thành phố hỗ trợ	Nhu cầu vốn giai đoạn 2019-2020	Chủ đầu tư	CT HT 2019-2020	Ghi chú
						Số, ngày VB	Tổng mức đầu tư					
2	Trường THCS Thọ An	1	Xã Thọ An	21 phòng học, các phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ		4684/QĐ-UBND 30/10/2018	78.234	40.000	40.000	UBND huyện Đan Phượng	1	Tại TB KLCT TP hỗ trợ 50%
3	Trường tiểu học Thượng Mỗ	1	Xã Thượng Mỗ	21 phòng học và các hạng mục phụ trợ		4686/QĐ-UBND 30/10/2018	95.661	48.000	48.000	UBND huyện Đan Phượng	1	